

NHỮNG HẠT SƯƠNG



HT. Chơn Thiện
Sài Gòn, 2000

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 26-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời nói đầu

Triết Lý Quanh Đèn

Cái Nhìn

Vấn Đề Sáng Tạo Trong Lĩnh Vực Giáo Dục Và Tôn Giáo

Chữ Hiếu và Tình người

Vài Nét Về Thái Độ Giáo Dục Của Đức Phật

Đạo Đức Phật Giáo

Triết Lý Chiếu Nôi

Các Điểm Giáo Lý Gặp Gỡ Giữa Kim Cương và Nikàya hay Tính Chất Truyền Thống Của Giáo Lý Kim Cương

Sự Đóng Góp Vào Sự Nghiệp Dân Tộc Của Tư Tưởng Phật Học Đời Lý, Trần

---o0o---

Lời nói đầu

Tập sách này là một sự tập hợp các bài biên khảo đã được đăng trong các tạp chí Phật giáo. Các bài : Triết lý quanh đèn, Triết lý chiếu nôi, Cái nhìn, Những vấn đề sáng tạo, Vài nét về thái độ giáo dục của đức Phật, Đạo đức Phật giáo, Chữ Hiếu và tình người, Giáo lý gặp gỡ giữa Kim Cương và Nikàya, Tư tưởng Nguyễn Du qua truyện Kiều và sự đóng góp vào sự nghiệp Dân tộc của Tư tưởng Phật học đời Lý, Trần đã đăng trong Tập Văn của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ hơn mười năm trước. Bài Mẫu người giáo dục đã đăng trong Tư Tưởng Đại Học Vạn Hạnh năm 1973. Tác giả chọn tên của tập sách này là **Những Hạt Sương** và xem đó là nội dung của **Hoa Ngọc Lan, tập Hai** - tiếp theo tập **[Hoa Ngọc Lan, tập Một](#)**, xuất bản năm 1998, Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh - thân ái gửi đến

các bạn đọc với tình cảm chân thành của một tu sĩ trẻ của Phật giáo Việt Nam của hơn hai mươi năm về trước.

*Tỷ kheo Thích Chơn Thiện
(mùa Xuân năm 2000)*

---o0o---

Triết Lý Quanh Đèn

Nếu thời bé tí được lời ru của mẹ ướp vào tâm hồn hương nhạc và tình với những hạt mầm tư tưởng, thì lớn lên đến tuổi biết hỏi và biết nghe, tuổi trẻ Việt Nam lại được bố và ông bà kể cho nghe các chuyện cổ tích quanh đèn. Đây là những mẫu chuyện dễ nhớ và súc tích nói về lịch sử, về tình yêu tổ quốc, quê hương, về phong tục tập quán, về tín ngưỡng nhân gian, về con người và thiên nhiên, vũ trụ, về tình người, tình đôi lứa, tình gia đình và về túi khôn của loài người, hàm xúc nhiều tư tưởng. Đây gọi là triết lý quanh đèn. Nó cũng phong phú, đa dạng được sàng lọc qua nhiều thế hệ, nhiều thời đại. Những triết lý có hệ thống viết vào sách thì có thể bị thất truyền vì chiến tranh, vì các sức mạnh xâm lược, nhưng triết lý chiếc nôi và triết lý quanh đèn thì không. Hệt như người xưa đã nói:

*- "Trăm năm bia đá cũng mòn
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ".*

Mỗi câu chuyện cổ tích là một bài học ngắn nhồi vào tư duy của tuổi trẻ, nung nấu ý chí của tuổi trẻ, xây dựng tình cảm cho tuổi trẻ và khích lệ, kích thích phát triển các khả năng cần thiết cho tuổi trẻ. Nói tóm, triết lý quanh đèn là một hình thức giáo dục của dân tộc. Ngày ấy mỗi gia đình Việt Nam thật sự là một học đường nhỏ.

Những mẫu chuyện truyền khẩu được kể trong không khí gia đình ấm cúng và đầy tình tự như rót sâu vào tâm tư tôi, không bao giờ tôi có thể quên được. Chuyện kể có xen nhiều nét thần kỳ, linh dị, nhưng đây là những hình ảnh biểu tượng của sáng tác văn học, nghệ thuật, làm cho câu chuyện trở nên sinh động và hấp dẫn, mà không phải là sản phẩm của mê tín dị đoan.

Đọc lại Lĩnh Nam Chích Quái, Việt Điện U Linh tập, các chuyện Tấm Cám..., tôi thấy hầu như tất cả là những câu chuyện quanh đèn của các gia đình Việt Nam. Vì là chuyện, nên triết lý quanh đèn nói lên được nhiều lời ý hơn triết lý chiếc nôi.

Về anh hùng dân tộc, không làm sao tôi quên được các chuyện về Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Trần Bình Trọng, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Trưng Trắc, Trưng Nhị, Triệu Ẩu, Nhiếp Chính Ý Lan ... các chuyện kể từ thời vua Hùng dựng nước cho đến nay rất là thu hút.

1.- Chuyện đức Thánh Gióng hay gọi là Phù Đổng Thiên Vương:

Là chuyện nằm lòng thời tuổi trẻ ở quê của tôi. Tôi thích lắm, bố tôi đã cắt nghĩa rằng:

- Con hãy nhớ nước ta bị xâm lược nên tổ tiên ta đã căn dặn kỹ: "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh". Vì vậy hình ảnh Phù Đổng, em bé ba tuổi bỗng chốc vươn vai thành người lớn quật ngựa dẹp giặc khi giặc Ân đến là ý tổ tiên dạy: khi đất nước khó khăn hay lâm nguy, là người dân Việt thì phải như bé Phù Đổng, lòng yêu nước phải vươn dậy mạnh mẽ, biết hy sinh vì xứ sở. Bé ba tuổi mà còn thể huống chi là người lớn!

- Con hãy nhớ kiếm sắt là biểu tượng cho giới trí thức, quý tộc, đánh giặc cũng giỏi mà không bền nên nữa chùng kiếm của Phù Đổng phải gãy. Phải nhổ lên những khóm tre làng mới đuổi xong giặc. Khóm tre là biểu trưng cho quần chúng bình dân ta, cả Phù Đổng cũng thuộc hàng dân giả, nói lên rằng phải nương vào sức mạnh quần chúng mới phá được giặc.

- Con hãy nhớ kỹ rằng dẹp giặc xong, Phù Đổng không trở về nhận bổng lộc triều đình, mà biến mất vào yên lặng. Tại sao thế? Bởi vì đó là lòng yêu nước vô vụ lợi của người Việt. Yêu nước là yêu nước với tấm lòng trong sáng thể thôi. Nhưng chính vì thế mà nhân dân ta đã lập đền thờ Phù Đổng như là lòng tôn thờ yêu nước trong sáng vô vụ lợi ấy.

Bố tôi dạy tôi không biết bao lần, con hãy nhớ như thế!

2.- Chuyện nguồn gốc Lạc Hồng hay là chuyện tình sử giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ:

Thoạt nghe thì có vẻ kỳ dị, nhưng càng gẫm càng thấy sâu sắc. Cũng phải nhờ đến bộ óc của bố tôi cắt nghĩa tôi mới vỡ lẽ ít nhiều. Lại với giọng điệu, con hãy nhớ, bố bảo:

- Âu Cơ là giòng dõi tiên nhân: biểu trưng cho tính khí thanh cao, thiện lương và đẹp đẽ. Đây là các đức tính khai mở nền văn hóa dân tộc như hình

ảnh mẹ đẻ ra trăm trứng nở thành trăm con. Trăm con là chỉ trăm họ, chỉ cho sự hợp quần của nhiều bộ lạc, dân tộc của xứ sở.

- Lạc Long Quân là dòng dõi của rồng: biểu trưng cho sức mạnh biến hóa, khi ẩn, khi hiện, hợp cả hai tánh của bố và mẹ thì mới thật sự mở ra dòng văn hóa lịch sử Việt Nam. Tính chất của văn hóa lịch sử Việt Nam là tính chất của sự kết hợp giữa Tiên và Rồng, của mối tình ấy.

- Phải xem tình nhân dân trong nước là tình đồng bào, nghĩa là mối thâm tình cùng chung một bào thai mẹ. Nói cách khác, là phải thương yêu nhau, xem nhau như ruột thịt. Làm được như thế là làm nên lịch sử, lịch sử chờ đợi như thế.

- Tính của mẹ là âm lại có gốc từ trời là dương, tính của bố là dương lại có gốc từ nước là âm, bố mẹ có gốc khác nhau và tính khác nhau vì thế mà khó sống cạnh nhau mãi được, nên đành xa cách nhau một cách chiến thuật, mà mối chung tình thì vẫn giữ. Bố mẹ luôn luôn có mặt bên nhau khi có biến. Đây là ý nghĩa lịch sử của dân tộc, là sự thật của lịch sử dân tộc. Ý nghĩa đó là phải chấp nhận dị biệt, nhưng phải có lý tưởng tổ quốc để thống nhất dị biệt, mà không phải xóa tan các dị biệt. Đây cũng là triết lý về cuộc sống, chính cái yếu tố mâu thuẫn đã làm sinh sôi nảy nở, mở ra dòng lịch sử của dân tộc. Và đây cũng là triết lý của hành động chuyên tương khắc thành tương sinh.

- Hình ảnh của bố mẹ lịch sử là hình ảnh của "âm trung chi dương và dương trung chi âm", là sự thật của mọi việc đời, mọi hiện hữu. Sự vật trôi chảy nên sự vật luôn luôn phủ nhận nó để trở thành một cái gì khác nó. Nói cách khác, sự vật vừa là nó vừa là khác nó. Điều mà triết lý của các vùng văn hóa nhân loại gọi là vô thường, vô ngã hay dịch biến, hoặc "không thể đặt chân hai lần trên một dòng nước". Bồ tôi say sưa giảng giải ý nghĩa của mẫu chuyện đầu nguồn lịch sử này.

3.- Chuyện Chữ Đồng Tử: [1]

Chuyện lịch sử đã quá hay, mà chuyện tình của Việt Nam cũng lắm đẹp.

Chữ Đồng Tử là một thanh niên dân giả chân thật, nghèo nàn, nghèo đến thiếu khổ để che thân, lại được nhân dân Việt Nam sắp đặt cho kết duyên với một công chúa trẻ đẹp, kiêu kỳ, con vua. Hai người ở hai đầu cách biệt của giai cấp xã hội, đây là triết lý về tình yêu của Việt Nam, rằng trong tình yêu

không có giai cấp, dù là giai cấp loại nào. Đó là con người, tính người và tình người Việt Nam.

Nhân dân ta qua câu chuyện tình này, vừa phá đổ quan điểm "môn đăng hộ đối" của nhà nho, vừa nói lên khát vọng nghìn năm tha thiết của con người. Mọi người đều bình đẳng trước tình yêu, trước cuộc sống, trước cái sống cũng như trước cái chết. Và dĩ nhiên cũng bình đẳng trước pháp luật của xứ sở, trước trách nhiệm và bổn phận của người công dân.

Chủ Đổng Tử đã nói lên một triết lý tình yêu và một quan niệm về dân chủ, bình đẳng trước cả người phương Tây. Bố tôi đã dạy cho tôi niềm hạnh diện này của triết lý của dân tộc.

4.- Chuyện tình Trương Chi - Mị Nương: [2]

Chuyện kể Trương Chi là kẻ chài có tiếng sáo quyên rủ, Mị Nương là cô gái trầm anh, khuê các, tương tư tiếng sáo của chàng. Bởi chàng quá xấu tướng nên cuộc tình dẫn đến chỗ bi kịch tuyệt vọng. Chàng cũng đắm say nhan sắc nàng. Chàng chết và tim hóa thành ngọc. Nàng thương tình dùng ngọc ấy làm tách để uống trà. Mỗi lần uống thì hình ảnh chàng hiện ra nơi chén ngọc. Nàng cảm kích nhỏ lệ làm chén ngọc tan ra nước.

Bố tôi phải vắt vả phân tích mối tình này, tôi mới lờ mờ nhận ra một triết lý tình yêu của dân tộc rằng:

- Tình yêu thuần đẹp không phải là tình yêu đơn phương
- Tình yêu đòi hỏi một cung bậc nào đó giữa hai tâm hồn và thể chất.
- Nhân dân ta nói triết lý tình yêu rất ngắn gọn qua mẫu chuyện trữ tình dễ nhớ ấy, nhưng rất là triết. Đây là nét văn hóa và văn minh. Câu chuyện bên đèn này còn có tác dụng tạo niềm thoải mái cho tâm hồn sau một ngày lao động nhọc nhằn.

Có nhiều người cho rằng Việt Nam không có triết lý. Nhưng thật là phi lý, bởi chính nhận định trên là phi triết lý! Có lẽ người ta đang chờ một pho sách hệ thống hóa các tư tưởng Việt Nam từ các nguồn văn học bình dân, và văn học bác học, từ các nguồn phong tục tập quán, điêu khắc, hội họa, lịch sử và ngôn ngữ và đặt tên cho hệ thống tư tưởng này như là duy nghiệm, duy lý, duy ý chí ... chẳng? Nhưng nếu là "duy" gì ấy thì tư tưởng trở nên nghèo đi và tinh thần duy ấy đòi hỏi thực tế lịch sử Việt Nam phải co mình lại.

Bố tôi tiếp, một dân tộc đã đứng vững với thời gian hẳn phải có bản sắc văn hóa riêng, và đó là bản sắc của triết lý, tư tưởng dân tộc. Việt Nam đã có lịch sử riêng, có phong tục tập quán riêng, như tục trầu cau, nhuộm răng, vẽ rồng lên mình, tục cắm cây nêu... và có ngôn ngữ riêng thì hẳn phải có sắc thái tư tưởng riêng. Chỉ từng ấy điểm nhìn là đã hình dung ra tư tưởng Việt Nam và hướng nhân bản thiết thực và rất người, dù chưa thực sự xác định đích thực là gì.

5.- Quan niệm về Ông trời và Vũ trụ: [3]

Vì gốc các ông trời và vũ trụ thì chẳng có ai có thẩm quyền đủ để xác minh, dù nhân loại đã nói rất nhiều về hai vấn đề ấy. Người Việt Nam qua triết lý quanh đền, có bàn đến với lối cấu trúc câu chuyện mộc mạc và đầy tính huyền thoại khiến người nghe xem thường tưởng chừng như là thiếu triết lý. Thực ra ở đó có mặt một triết lý thâm viển, thiết thực và rất người. Một điều rõ ràng nhất ta có thể nhận biết, là vũ trụ thế giới này mênh mông không có đầu đuôi, không có gốc gác, tất cả mọi hiện hữu như dựa vào nhau mà tồn tại tại một các tương đối. Người Việt Nam vì vậy quan niệm về vũ trụ như vũ trụ đang là. Chuyện kể rằng:

- Có ông trời tạo ra vũ trụ và con người. Ông trời thì có bà trời, gia đình và triều đình như thế ở thế gian.

- Sau khi làm ra vũ trụ ông trời dùng chất cặn bã còn lại phân tinh thì làm ra người, phân cặn bã nhặt thì làm ra loài vật.

- Trời sai 12 mục bà nắn ra hình các người, rồi dạy đi, dạy bò, dạy ăn, dạy nói...

- Trời thấy loài rắn độc ác bèn phán phải chết, còn người thì tốt thay lột sống mãi. Nhưng vị thiên sứ bị loài rắn áp bức đã truyền lệnh ngược lại rằng:

" Rắn già rắn lột

Người già người tuột vào sấn."

Từ đó con người phải chết, còn rắn thì lột xác sống dai.

- Do vì trái lệnh trời vị thiên sứ bị đày xuống trần gian làm con bọ hung sống trong hầm xí.

Thế là câu chuyện nói lên mấy điểm nổi bật:

- Cái ông trời và vũ trụ do ông trời tạo ra thật sự là chính do con người, nhân dân tạo ra theo nhân thức trần gian của mình.

- Con người thực tế, dù quan niệm thế nào, thì cũng do đất, nước, gió, lửa và nhiều yếu tố (12 mù bà làm 12 công việc) tạo thành và con người có sinh thì có chết.

- Quan niệm nặng về đạo đức: thưởng thiện, phạt ác.

- Đặc biệt hơn cả là nhận dân ta có ý thức về giáo dục rất sớm, như việc dạy bò, dạy đi, dạy ăn, dạy nói, đây là văn hóa. Vũ trụ quan vừa được đề cập là cách xây dựng quan điểm trả con người và thiên nhiên về với thực tại, thực tế của những gì như đang là. Đây là điểm triết lý. Việt Nam không đặt nặng câu hỏi về nguồn gốc của sự vật bởi vì Việt Nam chấp nhận một sự thật tương quan vô cùng tận của thế giới, và bởi vì không thể hỏi như vậy: Nếu vũ trụ là thật, thì sự thật là chính nó rồi, không phải hỏi về nguồn gốc của nó, nếu vũ trụ là không thật, thì không thật là không có gốc, và câu hỏi về nguồn gốc cũng thành không hợp lý hợp tình.

Triết lý Việt Nam là thế, là duy thực tại và duy con người, con người là con người của thực tại, và thực tại là thực tại của con người.

Bảo Việt Nam không có triết lý hay triết lý mơ hồ thì quả thật khó hiểu!

Từ triết lý chiếc nôi và triết lý quanh đèn ấy đi vào ngôn ngữ Việt Nam, văn học của giới trí thức, kiến thức, âm nhạc, hội họa, điêu khắc và đi qua suốt dòng lịch sử chúng ta sẽ nhận ra tư tưởng Việt Nam./.

Ghi chú:

[1] & [2]: Việt Nam văn học toàn thư, Hoàng Trọng Miên, Sống Mới, Sài Gòn, tr 341-343.

[3]: Việt Nam văn học toàn thư, Hoàng Trọng Miên, Sống Mới, Sài Gòn, tr 61-67.

---o0o---

Cái Nhìn

I. Khái quát:

Nhìn là cái gì rất quen thuộc với chúng ta, mà cũng rất là xa lạ. Cái gần nhất lại là cái xa lạ nhất. Có lúc nó hiện ra như một dòng thác lũ nhận chìm con người vào phiền não. Có lúc nó khơi dậy những nét đẹp của cuộc sống, sự thật và hạnh phúc. Nó trở nên bí mật dấu kín những bí mật của cuộc đời. Nó gây kinh ngạc và chính nó là sự kinh ngạc.

Thông thường nhìn là mắt nhìn với sự có mặt của ý thức, hay nói là tâm nhìn sự vật qua mắt. Tương tự, tâm nhìn sự vật qua tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn.

Nói đến nhìn là nói đến nội dung của cái thấy và tác dụng của cái thấy. Tác dụng này tác động đến người nhìn, vật bị nhìn và lan rộng ra ngoài như một làn sóng. Hầu như thế giới ta đang sống chỉ là hiện hữu của cái nhìn, mà không phải là thế giới chính nó.

II. Những cái nhìn quen thuộc:

Cái nhìn chụp phủ lên sự vật những gì của nó, và nó mãi mãi chỉ thấy sự vật bị chụp phủ, mà không phải là thấy sự vật như thật. Chẳng hạn:

- *Chiều chiều ra đứng bờ ao*

Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ

Buồn trông con nhện giăng tơ

Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai. -- (Ca dao)

Cái nhìn ca dao này chở theo nó một tâm trạng trông chờ một đối tượng có chiều vô vọng.

- *Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều. -- (Ca dao)

Cái nhìn này thì chuyên chở một nỗi niềm nhớ nhung...

- Nguyễn Du qua truyện Kim Vân Kiều, nhìn xã hội Việt Nam ly loạn của thế kỷ 18 với cái nhìn thông thái mà ngậm ngùi:

"Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

- Ôn Như Hầu, với Cung Oán Ngâm Khúc, đã nhìn xã hội với tâm trạng nghe trớ trêu, tức tưởi:

"Trải vách quế gió vàng hiu hắt

Mãnh vũ y lạnh ngắt như đồng

Oán chi những khách tiêu phòng

Mà xui phận bạc nằm trong má đào".

-Vạn Hạnh Thiền sư (đời Lý) thì nhìn như thật cuộc đời là vô thường, mỏng manh, với thái độ thanh thản, tự tại:

*"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô"*

Tạm dịch:

*Thân như bóng chớp có rồi không
Cỏ cây xuân tươi thu lại khô
Tùy vận thịnh, suy lòng không sợ
Thịnh, suy đâu cỏ hạt sương phô.*

-Vua Trần Nhân Tông, Điều Ngự Giác Hoàng, đã thể nghiệm sâu xa giải thoát giữa trần ai, cái nhìn trở nên rất tự nhiên và rất thiền:

*"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền".*

Tạm dịch:

*"Sống đời vui đạo cứ tùy duyên
Hễ đói thì ăn mệt nghỉ liền
Trong nhà có ngọc đừng chạy kiếm
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền".*

Mỗi cái nhìn cuộc đời chuyên chở một nội dung khác nhau, tùy theo điều kiện, khả năng và vị trí của người nhìn.

III. Triết lý về Cái Nhìn:

Cái nhìn không đơn thuần là một quá trình vật lý, mà là một chuỗi những quá trình vật lý và tâm lý tiếp nối nhau: quá trình vật lý à Nhận biết à nhận biết về sự nhận biết ấy ã

Trong quá trình của tâm lý và vật lý ấy có xuất hiện những tâm lý buồn, vui, ưa, ghét ã

Carl Jung, một nhà tâm phân học của thế kỷ 20, đã nói: "Bao giờ cái nhìn của bạn cũng bị giới hạn bởi những gì bạn đang có và đang là".

Quả thật, trước cùng một sự vật, mỗi người có một cái nhìn riêng và bị đóng khung trong điều kiện vật lý, tâm lý, sinh lý, kiến thức, tập quán, thành kiến và trí tuệ của mình. Văn hóa của thời đại cũng góp phần vào giới hạn đó. Vì

thể, trước cuộc đời, con người, và trước vấn đề khổ đau, hạnh phúc, đã phát sinh nhiều cái nhìn giới hạn, nghiêng lệch dẫn đến các triết thuyết, chủ thuyết với những hệ lụy của chúng.

Vấn đề cần bàn thảo là tra vấn cái nhìn, đánh giá thực chất của nó, và sử dụng nó như thế nào?

IV. Hệ lụy của cái nhìn - Giáo dục của cái nhìn:

Nếu không nhận ra bản chất của cái nhìn, nếu không thấy tính hư cấu và giả tạm của nó, con người sẽ rơi ngay vào các hệ lụy, cạm bẫy của nó, và trở thành nạn nhân của chính nó.

Kinh nghiệm sống phát biểu rằng người khác phái không trói buộc người nhìn, mà chính cái nhìn của người nhìn trói buộc họ, đưa đẩy đến tình trạng "ngồi tù trong đày mắt" ai.

Có những cái nhìn gây thiện cảm, có những cái nhìn ác cảm, có những cái nhìn khiến mình lúng túng và khiến người lúng túng, có những cái nhìn khiến mình rối loạn phiền não và khiến người bất an, cũng có những cái nhìn an ủi, khích lệ, đầy lòng từ và trí tuệ...

Các nhà tâm lý giáo dục từng trải ghi nhận rằng phần lớn các rối loạn tâm lý của mỗi người là do cái nhìn sai lệch của người ấy, mà không phải do tha nhân hay hoàn cảnh. Người ta đã đánh mất 90% năng lượng đời sống do những rối loạn ấy. Thật đáng suy gẫm .

Thế nên, để sống vui mình, vui người, người ta phải biết nhìn, phải học tập nhìn để tránh các hệ lụy phiền não của nó. Cái nhìn, cách nhìn là một nghệ thuật sống cần được truyền đạt cho tuổi trẻ trong học đường.

Trong xã hội, cái nhìn của tập thể, của đa số trong tập thể, cũng quyết định hưng, suy của xã hội. Tư duy, tự thân nó là cái nhìn. Đổi mới tư duy là đổi mới cái nhìn. Nói ngược lại cũng thế.

Cái nhìn tốt đòi hỏi có trình độ văn hóa, tri thức, tình thương và trí tuệ của người nhìn. Nó phải được huấn luyện và cần thời gian. Phật giáo đã nói rất nhiều về cái nhìn và đã giới thiệu với đời con đường chuyển đổi cái nhìn thành trí tuệ an vui giải thoát.

V. Phật Giáo với Cái Nhìn:

1. Cái nhìn duyên khởi, vô ngã:

Nếu đến cuối cùng dưới cội bồ đề, đức Phật không phát hiện ra cái nhìn duyên khởi thì sự thật về Tứ đế, nhân quả và duyên khởi của cuộc đời chưa được phát hiện, và đạo Phật chưa có mặt ở đời. Vì thế cái nhìn duyên khởi, vô ngã, là cái nhìn Phật giáo, cái nhìn giải thoát con người ra khỏi hết thảy mọi khổ đau.

Con người xưa nay chịu khổ đau vì tự giam hãm mình trong cái nhìn hữu ngã, chấp trước mọi hiện hữu đều có tự ngã. Do thấy hiện hữu có tự ngã mà lòng dấy khởi lên tham lam, sân hận, tà kiến, sợ hãi, kiêu mạn, thị phi... làm nên dòng cuồng lưu sanh tử, và con người tự nhận mình chìm trong ấy. Sau ngày giác ngộ đạo vàng, đức Phật suốt 45 năm giáo hóa đã giới thiệu với đời cái nhìn duyên khởi, vô ngã để vượt qua bực lưu, dập tắt tất cả sầu, bi, khổ, ưu, não. Con đường xây dựng cái nhìn này là đạo đế, hay gọi là con đường thiên định Phật giáo.

2. Pháp Cú Kinh:

*"Hãy nhìn như bọt nước
Hãy nhìn như ảo cảnh
Hãy nhìn đời như vậy
Thân chết không bắt gặp" -- (Dhp, 170)*

Do vì biết hết thảy hiện hữu đều do nhân duyên sinh nên chúng vô ngã, vô thường và dẫn tới khổ đau. Kinh Pháp Cú giới thiệu một cách nhìn hiện hữu, thấy nó mỏng manh không thật như bọt nước, như ảo cảnh. Thấy như vậy người nhìn sẽ buông thả lòng tham, sân hận và tà kiến, khơi dậy tâm giải thoát và tuệ giải thoát, vượt ra khỏi tầm tay của sinh tử.

3. Kinh Kim Cương Bát Nhã:

Tương tự bài kệ trên, kinh Kim Cương, tư tưởng nền tảng của Đại thừa, dạy:

*"Nhứt thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn, bào ảnh
Như lộ diệc như điện"
Ứng tác như thị quán"
Dịch:
"Nên khởi lên cái nhìn
Thấy các pháp hữu vi*

*Là như mộng, huyễn, bọt nước
Như sương mai, như ánh chớp"*

Cứ nuôi dưỡng an trú trong cái nhìn đó thì dần dần tất cả các ngã tướng sẽ bị tiêu diệt, lòng tham ái và chấp ngã không còn. Cái nhìn ấy sẽ đưa hành giả đến giải thoát sau cùng, giáp mặt thật tướng và chân hạnh phúc.

4. Kinh Pháp Hoa:

Kinh Pháp Hoa thì chỉ cho người đời thấy duyên khởi, vô ngã (thập như thị) ngộ và nhập sự thật như thật ấy.

Phẩm Phổ Môn đã cụ thể giới thiệu sự tu tập cái nhìn giải thoát:

*"Chơn quán, thanh tịnh quán
Quảng đại trí huệ quán
Bi quán cập từ quán
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng
Vô cấu thanh tịnh quang
Huệ nhật phá chur ám
Năng phục tai phong hỏa
Phổ minh chiếu thế gian
Bi thể, giới lôi chấn
Từ ý, diệu đại vân
Chú cam lồ pháp vũ
Diệt trừ phiền não diệt".*

Viết dịch:

*Hãy nhìn sự thật, hãy nhìn với cái nhìn trong sáng
Hãy nhìn với trí tuệ rộng lớn
Hãy nhìn với lòng từ, lòng bi
Trí tuệ (ánh sáng) không cấu uế của cái nhìn ấy
Sẽ như mặt trời phá tan các hôn ám (vô minh)
Làm tiêu tan các tai nạn
Chiếu sáng khắp thế gian
Lòng bi như là sấm kéo lại
Tâm từ như đám mây lớn (bủa ra)
Cho xuống cơn mưa pháp
Đập tắt lửa phiền não".*

Huân luyện cái nhìn theo cách ấy, như phẩm kinh Phổ Môn dạy, thì người đời sẽ nhận ra cái nhìn như một phép lạ tạo thành cơn mưa pháp từ tâm mình và dập tắt hết thầy phiền não, khổ đau từ tâm mình.

Đó là nghệ thuật nhìn rất từ bi và trí tuệ, hay gọi là nghệ thuật nhìn của giải thoát, của Phật giáo.

Mỗi bộ kinh đại thừa khác tưng trung cũng giới thiệu một nghệ thuật nhìn rất đạo, rất vị tha và rất giải thoát.

5. Tứ Thánh Đế:

Giáo lý Tứ Thánh đế là giáo lý nền tảng của các bộ phái Phật giáo đã giới thiệu, ngoài nội dung giáo lý, một phương pháp nhìn sự thật của các hiện hữu:

- a) Các hiện hữu vốn là không thật, dẫn đến khổ đau
- b) Nguyên nhân của sự thật khổ đau là lòng tham ái
- c) Dập tắt nguyên nhân của khổ đau thì khổ đau diệt
- d) Con đường dập tắt nguyên nhân khổ đau ấy.

Hãy nói khác đi:

Hãy nhìn thấy rõ sự sinh khởi của các hiện hữu, sự tồn tại của nó, khía cạnh nguy hiểm của nó và con đường đi ra khỏi trói buộc của nó.

Cái nhìn ấy cần được thực hiện lập lại nhiều lần cho đến kết quả giải thoát.

VI. Cái nhìn Thiền định Phật giáo:

Tứ niệm xứ là pháp môn thiền định của Phật giáo, cơ sở để thực hiện viên mãn 37 phẩm trợ đạo. Đó là phần giới thiệu công phu huấn luyện cái nhìn.

Niệm là sự tập trung sự chú ý vào cái nhìn theo dõi một trong bốn đối tượng: hơi thở, các cảm thọ, tâm lý, và các đối tượng của nhận thức (các giáo lý giải thoát như 3 pháp ấn, 5 uẩn)

Đại để có thể giới thiệu công phu huấn luyện này qua 7 bước đi chính:

1. Bước đi làm ổn định các hành động của thân, lời và hơi thở (có nghĩa là thanh tịnh giới)
2. Bước đi làm lắng tĩnh 5 thứ ngăn che tâm (trạo cử, hôn trầm, dục, sân, nghi) và các tạp tưởng khác, thế nào để cái nhìn dán chặt vào đối tượng được theo dõi (gọi là bước đi thanh tịnh tâm)

3. Bước đi thấy rõ, hiện rõ ràng và đúng đối tượng theo dõi: đó là một chuỗi các quá trình vật lý và tâm lý do nhân duyên sinh, chúng rỗng không tự ngã, và không có mặt cái ta ở đó hay ở nơi nào cả. Con người và thế giới chỉ là những quá trình vật lý và tâm lý ấy. Đây là bước đi thanh tịnh kiến (thanh tịnh cái thấy)

4. Tiếp tục bước đi thứ ba với suy diễn rộng hơn lan ra mọi hiện hữu và thấy rõ tất cả là duyên sinh, vô ngã; tại đây một nguồn hạnh phúc vô biên tuôn trào ra từ cái nhìn và cái thấy ấy. Đây là bước đi qua khỏi các nghi ngờ.

5. Nhưng tại đây, cái nhìn tỉnh giác, trí tuệ cần được bám trụ để nhận rõ chính cái nguồn hạnh phúc đang tuôn trào ra ấy là chướng ngại cho công phu phát triển cái nhìn trí tuệ kia, và liền giữ tâm an tịnh tiếp tục huấn luyện cái nhìn trên. Đây là bước đi thứ 5 gọi là thấy cái gì là đạo, cái gì không phải đạo.

6. Tiếp tục công phu huấn luyện cái nhìn theo hướng tiến triển ấy, mọi hiện hữu sẽ tan biến tự ngã ngay trước cái nhìn của ta đến nỗi ta có cảm giác hầu như tất cả không còn hiện hữu nữa. Cứ tiếp tục nhìn rồi dần dần các hiện hữu sẽ hiện rõ trở lại với sự thật duyên sinh của nó. Hành giả tại đây sẽ có kinh nghiệm loại bỏ các sợi dây tâm lý trói buộc trí tuệ giải thoát (loại bỏ các kiết sử) lần lượt đi vào kết quả trí tuệ giải thoát của các bậc Thánh.

Đây là bước đi thấy cái đạo, cái quả.

7. Tiếp tục an trú trong công phu nhìn kia cho đến kết quả thấy và biết hoàn toàn thanh tịnh, ổn định, hành giả huấn luyện nhuần nhuyễn các sức mạnh tâm lý giải thoát (5 căn, 5 lực) cho đến quả vị A-la-hán, chặt đứt hoàn toàn các yếu tố tâm lý đưa vào sinh tử, phiền não, khổ đau.

Cái nhìn được tu tập ấy gọi là cái nhìn trí tuệ giải thoát, tháo gỡ các xiềng xích tâm lý của họ. Bây giờ mọi hiện hữu đã rõ ràng như thật. Cái nhìn đầy dục vọng và ngã tính với tất cả bí mật ma quái của nó và cuộc đời bi dập tắt một lúc.

Bí mật của hạnh phúc không phải là ở trong tay một đấng quyền năng nào, cũng không phải ở ngoại giới, mà ở trong chính ta, trong chính cái nhìn của ta. Sự thật và hạnh phúc được gặt hái ở đây quả thật chẳng có mấy hạt, chẳng có gì cả, mà thật là tất cả vậy.

Vấn Đề Sáng Tạo Trong Lĩnh Vực Giáo Dục Và Tôn Giáo

Một trong những vấn đề giáo dục đặc biệt có ý nghĩa đối với các nhà giáo dục đương thời là vấn đề sáng tạo và tinh thần sáng tạo của sinh viên đại học.

Tiểu luận ngắn này sẽ đề cập giới hạn đến một số vấn đề sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục. Để có nhiều kết quả khảo sát về sáng tạo hầu chúng ta dễ có một nhận định rõ ràng vấn đề, người viết chú ý nhiều đến phần trung dẫn.

I.- Định nghĩa về sáng tạo qua các cuộc khảo sát giáo dục:

- Guiford (1950) đã phân biệt giữa tính cách độc đáo và tính cách sáng tạo dựa vào những cuộc khảo sát, phân tích của ông: "Độc đáo là một trong những nét chính của sáng tạo. Sáng tạo là cái gì tổng quát gồm có không những độc đáo, mà còn linh động, lưu loát, và các đặc tính kích động hay thay đổi".

- "Một sáng tác gọi là sáng tạo nếu nó là mới mẻ hay tân kỳ đối với cá nhân sáng tạo, nếu nó là sáng tạo phẩm của riêng người đó, nếu nó phong phú đối với người đó hơn là được quy định bởi người khác. Nó không cần hữu ích hay độc đáo. Sự thừa nhận có tính cách xã hội và sự gắn liền với văn hóa của nó có thể là số không, nhưng nếu nó là kinh nghiệm cá nhân độc đáo, nó là sáng tạo."

- "Để được gọi là sáng tạo, một công trình phải đem lại một cái gì tân kỳ và hữu ích cho cá nhân cũng như cho văn hóa".

Krishnamurti và Suzuki lại có những định nghĩa khác hơn.

Một trong những bài viết về vấn đề tự tri (self-awareness), J. Krishnamurti bảo: "... chỉ có thể có vấn đề sáng tạo trong vấn đề tự tri. Hầu hết chúng ta không phải sáng tạo, chúng ta là những cái máy lặp lại, những cái máy hát ghi, chơi đi chơi lại vài bài hát kinh nghiệm, vài kết luận, và vài ký ức của riêng chúng ta hay của người khác".

Và:

"Người ta không nên lầm lẫn giữa khả năng và sáng tạo, khả năng không phải là sáng tạo. Phải chăng sáng tạo là một trạng thái hoàn toàn khác ? Nó

là một trạng thái trong đó vắng mặt cái bản ngã của con người, trong đó trí não không còn là quy điểm của kinh nghiệm, của những tham vọng, của những dong ruổi, của những ham muốn của chúng ta. Sáng tạo không phải là trạng thái liên tục, nó ở từng lúc hiện tại, nó ở trong lúc mà cái "tôi" và cái "của tôi" vắng mặt, mà suy tư không có tập trung vào bất cứ một kinh nghiệm, tham vọng, kết quả, mục đích, động lực, đặc biệt nào".

- "Nếu chúng ta hiểu mình như mình đang là qua từng lúc mà không có một quá trình tích lũy nào, rồi chúng ta sẽ thấy bằng cách nào có sự vắng lặng không phải của tượng tượng, cũng không phải của đào luyện, và chỉ có sáng tạo trong trạng thái vắng lặng đó."

Trong chương sách *Creative Discontent*, Krishnamurti viết: "Sáng tạo có gốc rễ trong sáng kiến mà nó hiện hữu chỉ khi có sự không bằng lòng sâu xa".

Suzuki trong một bài bàn về Đông và Tây (*East and West*) thì viết:

"Tuy nhiên, bây giờ, trong việc hiểu biết cánh hoa, tôi hiểu tôi như hiểu biết cánh hoa. Tôi gọi cái con đường vào thực tại này là con đường Thiên (zen), con đường đứng trước khoa học siêu khoa học, và ngay cả chống khoa học. Con đường thấy biết thực tại này có thể gọi là sáng tạo".

Ba định nghĩa về ba sáng tạo đầu là ba định nghĩa về ba khía cạnh khác nhau của sáng tạo, kết quả của các công trình khảo sát về sáng tạo. Mỗi định nghĩa nói lên một cái gì liên hệ đến những tính chất của một quá trình, của sản phẩm sáng tạo, hay của con người sáng tạo, mà không phải là của sáng tạo chính nó (của chính sáng tạo). Những tính chất ấy chỉ là những dấu hiệu cho biết sự có mặt của sáng tạo. Chúng ta thật dễ rơi vào mâu thuẫn hay nghịch lý trong nỗ lực định nghĩa sáng tạo. Định nghĩa có nghĩa là gán cho sáng tạo một ý nghĩa, một tính chất nào đó và xem sáng tạo như là một thực thể bất biến, trong khi sáng tạo là một dòng trôi chảy liên miên. Thật khó có một định nghĩa chân xác về sáng tạo.

Suzuki và Krishnamurti thì quả thực đã định nghĩa sáng tạo một cách sáng tạo. Như là một dòng sáng tạo đang tuôn chảy ra trong định nghĩa của họ. Hệt như thi nhân Hàn Mặc Tử đã nói về "Nàng thơ" một cách rất là sáng tạo rằng: Nàng thơ đến bất chợt như tiếng hét của một đứa trẻ thốt ra khi thành linh bị một con roi quất mạnh vào mông. Quả thực bây giờ ý thức chưa kịp can thiệp vào việc thốt ra tiếng hét !

II. Sự khởi sinh của sáng tạo:

Vấn đề ở đây là tìm hiểu, trong điều kiện có thể, tại sao có sáng tạo ? Sáng tạo bùng vỡ như thế nào ? Có sự liên hệ nào giữa sáng tạo với suy tư ? Giữa sáng tạo với thông minh ? Giữa sáng tạo và con tim ?

Qua các công trình khảo sát thực nghiệm về sáng tạo của các nhà giáo dục, sáng tạo có thể được xem như là khả năng bên trong con người có thể cung cấp cho con người nhiều tư tưởng sáng tạo độc đáo và nhiều ý nghĩa. Mỗi người có lối suy tư và cảm xúc khác nhau nên nguồn sáng tạo cũng thường được phát hiện ra khác nhau. Thật khó mà nói tại sao có sáng tạo, khi mà chính ta không phải là người của sáng tạo, chính người viết không phải là người sáng tạo ! Tuy nhiên, trong một giới hạn nào đó chúng ta có thể phát biểu về "điều kiện đủ" để sáng tạo xuất hiện. Sáng tạo có mặt đòi hỏi ít nhất hai điều kiện của thực tại:

1.- Mọi hiện hữu (tâm lý và vật lý) phải là không có tính tự ngã (nó là selfless). Nếu mọi hiện hữu có tự ngã thì chúng ta sẽ mãi mãi là tự ngã ấy, sẽ không có sự phát hiện tân kỳ nào, và sẽ không bao giờ có sáng tạo. Đây cũng là niềm tin của giáo dục mở trường dạy đủ các môn học và dạy cả những người chậm trí.

2.- Sáng tạo tự thân nó là không có tính tự ngã (không có selfless). Nếu sáng tạo có ngã tính thì từ khi nó được phát hiện nó sẽ mãi mãi là thế, sẽ không có các phát hiện sáng tạo khác, bởi tự thân sáng tạo không đổi mới thì tự nó sẽ không thể thấy được khía cạnh mới mẻ, tân kỳ của các hiện hữu khác.

-Theo kết quả khảo sát của Weitheimer thì:

"Toàn bộ quá trình của sáng tạo là một quá trình liên tục như suy tư"

-Theo Arieti: "Freud đã góp phần vào thiên khảo cứu về sáng tạo, về sự xác định lại tính quan trọng về những quá trình vô thức"

-Theo Freud: "Sáng tạo có gốc từ những mâu thuẫn phát xuất từ những động lực sinh lý nền tảng, và gồm những nỗ lực giải quyết những mâu thuẫn ấy".

Và: "Vai trò dục tính trong vấn đề sáng tạo luôn luôn nổi bật"

Như trên, mỗi nhà giáo dục khảo sát về sáng tạo có một cái nhìn khác nhau về sự sinh khởi của nguồn sáng tạo. Chúng ta không lạ gì về các cái nhìn

khác nhau ấy, bởi vì nguồn sáng tạo là vô ngã tính nên nó đã hiện ra dưới rất nhiều dạng ngã tính khác nhau.

Freud thì luôn luôn nhìn mọi hoạt động của con người dưới sự chi phối của dục tính (libido). Nhưng dục tính không phải là động cơ duy nhất làm sinh khởi sáng tạo. Trước mắt chúng ta, không có một sự vật nào được sinh ra từ chỉ một nguyên nhân, thì sáng tạo cũng không thể sinh khởi vì chỉ một nhân tố dục tính. Freud đã lầm ! Freud đã nhận lầm giữa mầm nhân chính của sáng tạo và các trợ duyên của sáng tạo. Ví như tiếng ồn chỉ là trợ duyên đánh thức tôi dậy ra khỏi giấc ngủ, mà tiếng ồn không thể là chính sự thức tỉnh của tâm thức tôi. Ở đây, dục tính chỉ là một yếu tố, nhưng tiếng ồn, đánh thức nguồn sáng tạo, mà không phải là gốc của sáng tạo.

Weitheimer chỉ khảo sát sáng tạo bên ngoài hiện tượng của nó. Sáng tạo phải được nhìn sâu hơn nữa, sâu đến tận đầu nguồn của nó, đến tận bản chất của nó. Suzuki, Krishnamurti và Hàn Mặc Tử đã có những phát biểu theo hướng nhìn này.

Cũng có nhiều phát biểu khác, gồm cả Silvano Arieti, liên hệ sáng tạo với lòng tin khó cắt nghĩa của tôn giáo. Kinh nghiệm và lòng tin tôn giáo vào một chiều hướng mới của thực tại, khác với chiều hướng thực tại đang cảm nhận, có thể là một nhân tố khác đánh thức nguồn sáng tạo.

Hãy thử nhìn ngôn ngữ của một số tôn giáo như là ngôn ngữ biểu tượng, và phương trời cảm thức của một số nhà tôn giáo lớn là một phương trời mới mẻ của tâm lý, hay gọi là phương trời sáng tạo, chúng ta hy vọng sẽ phát hiện ra một số điểm về tông tích của sáng tạo như là một nguồn sáng vô tận của tâm lý ẩn khuất ở đằng sau ý thức.

Phật giáo là một tôn giáo trí tuệ, xem con người có điều kiện tối thắng để khai mở nguồn khả năng vô tận của tâm lý mình, giải phóng nguồn khả năng tâm lý ấy ra khỏi các nhân tố ngăn che. Sự giải phóng ấy có thể thực hiện thành công ngay tại đời này. Nguồn khả năng ấy Phật giáo gọi là Phật tính, hay khả năng giác ngộ và lộ trình giải phóng khả năng ấy nhà Phật gọi là đạo đế của Tứ Thánh đế hay gọi là con đường thực hành thiền định Phật giáo (nói đủ là con đường thực hiện giới, định, tuệ). Những lời dạy phổ biến và tiêu biểu của đức Phật như là:

- "Trong tâm chúng ta có một đấng giác ngộ phát ra ánh sáng có năng lực soi tỏ sáu cảm quan bên ngoài và làm trong sạch chúng" [1]

- "Người hãy làm công việc của người chỉ dạy con đường".

- "Người chính là nơi an trú của người không có một nơi ẩn trú nào khác".

Đây là con đường tự trách nhiệm bản thân, tự tính tự tu tự tri, tự chấp nhận, độc lập và hướng nội của Phật giáo gồm đủ các đặc tính về tâm lý của một nhà sáng tạo mà các nhà giáo dục đã khám phá.

Khi những người Pharisees đến với đức Jesus Christ (*New Testament*) có đoạn Thánh kinh chép:

- "Người ta đem trẻ con đến trước Ngài và để Ngài sờ chúng môn đồ bèn rầy họ, nhưng Jesus Christ thấy vậy bèn nổi giận mà phán với họ rằng, hãy để trẻ con đến cùng ta, đừng cấm chúng nó; vì nước của chúa trời là của những ai giống như chúng nó. Thật thế, ta nói cùng các ngươi, bất cứ ai nếu không đón nhận nước chúa như đứa trẻ nhỏ, sẽ không vào được nước chúa".

Và: "Và khi những người Pharisees hỏi Jesus khi nào thì nước chúa sẽ đến, Ngài dạy, nước chúa sẽ không đến dưới sự quan sát nào. Người ta sẽ không nói được đây này hay đó kia, bởi vì, này nước chúa ở trong người".

Qua các lời lẽ trên của New Testament, thì nước chúa là biểu tượng chỉ nguồn sáng vô tận và khả năng vô tận có mặt trong mỗi người. Nguồn sáng đó và khả năng đó không có mặt trong kiến thức của cái thấy biết liên hệ giữa chủ thể và đối tượng, nên nó không thể được chỉ trỏ đây này hay đó kia. Nó phải được đón nhận dưới một cái nhìn trí tuệ có nét nhìn như một nét nhìn của một đứa trẻ, cái nhìn trong sáng không bị che khuất bởi kiến thức và dục vọng.

Trong tiếng Anh, nguồn sáng tạo được gọi là Creation, và Thượng đế thì được gọi là Creator, phải chăng có sự ám chỉ nào đó xem Creator là nguồn sáng tạo, là cội nguồn sáng tạo, mà không phải là đáng hữu ngã theo nghĩa một "nhân vật" (Personage) trong ngôn ngữ này?

Khổng Tử thì bảo:

"Đại học chi đạo tại minh minh đức..."

Con đường đại học của Khổng Tử, theo quan niệm của Khổng Tử, là làm sáng cái đức sáng vốn có trong mỗi người. Và việc làm sáng cái đức sáng ấy là con đường tự tu tập, huấn luyện bản thân, theo sách đại học: "Tự thiên tử

dĩ chí u thứ dân nhất thị giai dĩ tu thân vi bản" (từ vua đến dân đều chỉ lấy việc tu sửa thân mình làm gốc). Việc tu tập bản thân, theo sách đại học, căn bản vẫn là "thành ý, chính tâm" vượt ra khỏi nhân dục.

Cái "minh đức" ấy đã được gọi cho chúng ta cái nguồn sáng, hay nguồn sáng tạo, bên trong mỗi người. Và, việc giải phóng nguồn sáng ấy hay gọi theo ngôn từ của Socrate là "hộ sinh trí não" phải là công phu của "thành ý, chính tâm". Đây cũng là vấn đề mà các nhà giáo dục hiện đại cần quan tâm trong việc mở hướng giáo dục sáng tạo đầu tư cho một học đường mới mẽ và tiên tiến.

Lão Tử thì nói:

- "Thị dĩ Thánh nhân, xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo" [2]

Và:

- "Thị nhơn giả trí, tự tri giả minh, thắng nhơn giả hữu lực, tự thắng giả cường" [3]

Thể hiện vô vi của Thánh nhân (người rõ đạo) là đồng nghĩa với chủ trương của Lão: "Vô dục, vô kỷ" (không bị trói buộc bởi chấp có cái ta và lòng ham muốn cho cái ta). Làm tất cả mọi việc với tinh thần vô dục và vô kỷ đó. Con đường đi vào rõ đạo ấy cũng đặt căn bản ở việc: "tự tri" và tự thắng các dục vọng vị kỷ trong mình.

Phải chăng "đạo" của Lão Tử đề cập ám chỉ cùng nguồn sáng trong tâm lý mỗi người? Và phải chăng việc làm bung vỡ nguồn sáng ấy là con đường quay trở về chính mình để thấy rõ mình bằng cái tâm "vô dục, vô kỷ"?

Ấn giáo cũng đề cập đến nguồn sáng tạo ấy với một lời nói bóng bẩy mang nét tôn giáo của tín ngưỡng rằng:

"Hỡi các đại hiền triết, hãy tìm về bên trong, và thực hiện tại chính tâm mình cơ sở vũ trụ mà Ngài kiến thiết" [4]

Phải chăng lời nói này cũng thắp thoáng bóng hình của nguồn khả năng vô tận của tâm lý con người mà đã được nhân loại gọi bằng những tên gọi khác nhau?

Phải chăng kinh nghiệm sống của đời sống tôn giáo gợi ý cho các nhà giáo dục một phương cách để giải phóng nguồn sáng tạo đầu tư vào học đường ngày nay ?

III. Sáng tạo và liên hệ giữa sáng tạo với suy tư và thông minh:

Khảo sát về mối liên hệ giữa sáng tạo và thông minh, Guilford (1950) kết luận:

"Sáng tạo được định nghĩa như có liên hệ đến tính cách hữu ích của xã hội, và nó hợp lý rằng hầu hết những tư tưởng sáng tạo hữu ích đều như là có những người thông minh nhất. Thông minh cao độ không bảo đảm có sáng tạo, nhưng kém thông minh hẳn là chống trái với sáng tạo".

Theo kết quả khảo sát 7.648 em nam và nữ học sinh ở tuổi 15 của "Project Talent" (Hoa Kỳ) thì:

"Một loại sáng tạo có liên hệ nhiều với thông minh, nhưng có vài loại sáng tạo độc lập với thông minh"

Theo kết quả khảo sát các học sinh trung học ở cấp độ giỏi hơn của Holland (1961), người ta đánh giá rằng thông minh có rất ít liên hệ, hay không có liên hệ, với những kết quả sáng tạo thuộc lãnh vực nghệ thuật và khoa học, kết quả ghi nhận như sau:

Chỉ số thông minh (IQ) trung bình của nhóm thông minh là 150, trong khi chỉ số thông minh (IQ) trung bình của nhóm sáng tạo là 127"

Chúng ta có thể thấy rằng, các văn, thi sĩ sáng tạo (không phải mọi văn, thi sĩ đều có sáng tạo) thường có trí tưởng tượng phong phú, linh hoạt, óc quán sát và tri giác nhạy bén, họ thường làm việc nặng nề về cảm quan hơn là óc phân tích của trí não, nên sáng tạo của họ có thể có liên hệ hay độc lập với óc thông minh. Còn sáng tạo khoa học thì không bung vỡ giữa một quá trình quan sát, phân tích và tư duy của tri giác.

Chẳng hạn như trường hợp Archimede trực nhận sức đẩy của nước, Newton trực nhận sức hút của quả đất qua hình ảnh kích động của quả táo rơi...

Một số nhà khoa học bảo rằng các sáng tạo thuộc lãnh vực khoa học, điển hình như trường hợp của Newton và Archimede, là loại "quy nạp qua trực giác", "quy nạp qua trí tưởng tượng" hay "quy nạp qua ước đoán".

Chúng ta có thể đưa ra nhận xét rằng: "đó là cái thấy sự vật, hay nguyên lý của sự vật, qua sáng tạo (tâm sáng tạo). Tâm sáng tạo này bung vỡ sau một quá trình làm việc của ý thức (tư duy).

Người ta có thể đặt thành nghi vấn rằng: tại sao những người khác, kể cả Archimede trước khi có sáng tạo, đã bao lần dầm mình trong nước mà không trực nhận ra sức đẩy của nước ? cũng thế, tại sao những người khác, gồm Newton trước lần phát hiện, bao nhiêu lần trước đó thấy táo rơi lại không phát hiện ra có sức hút của trái đất ?

Chúng ta có thể, từ kinh nghiệm bản thân trong những lần bắt gặp một số hình ảnh nằm sâu trong tiềm thức, hình dung ra rằng: có một vài chiếc lá vàng chìm dưới lòng một lu nước. Sau một hồi với cánh tay ngấn của mình quấy tròn trong lu nước tạo nên sức xoáy để làm vờn mấy chiếc lá lên mặt nước, nhưng vô hiệu. Đến lúc thấm mệt ta ngưng tay quấy nước và ngồi nghỉ. Bấy giờ giữa sự yên lặng nghỉ ngơi của mình, chiếc lá vàng vờn lên mặt nước của lu.

Dù là tay không còn quấy nước, nhưng đã tạo ra một sức quay vòng xoáy sâu vào đáy lu, sức quấy ấy tiếp tục hoạt động giữa lúc ta nghỉ ngơi, và kéo chiếc lá vàng lên mặt nước của lu. Cũng thế, con người sau nhiều ngày tháng tư duy, năng lực tư duy ấy quấy sâu vào tiềm thức và có thể khơi ra ngoài bề mặt ý thức một số các chiếc lá vàng của sáng tạo. Thế có nghĩa là, bằng một nhân duyên nào trước đó, sáng tạo có liên hệ với hoạt động của ý thức, hay tư duy. Sáng tạo cần được sửa soạn bởi một quá trình tư duy được huấn luyện như là các khả năng chuyên môn. Ngay cả khi nguồn sáng tạo bung trào thì người sáng tạo cũng cần có khả năng ghi nhận nó phiên dịch nó và phát huy nó.

IV. Về những người sáng tạo:

1) Về trẻ em sáng tạo:

Theo kết quả khảo sát của các trẻ em sáng tạo của Torranu (1962) thì có các dấu hiệu ghi nhận được như sau:

"Các thầy giáo và các đồng nghiệp đều đồng ý rằng các trẻ em có óc sáng tạo cao, đặc biệt các bé trai, thường có những ý tưởng táo bạo và điên rồ. Việc làm của các trẻ ấy được phân biệt bởi các sản phẩm của ý tưởng "sống ngoài khuôn khổ".

2) Thiếu niên sáng tạo:

"Chúng nhấn mạnh ý nghĩa hài hước, khả tính tự diễn đạt, độc lập, chúng có khuynh hướng nổi loạn và phiêu lưu".

3) Người lớn sáng tạo:

a/ Các nhà khoa học: Theo Gough (1961), "Họ thường được ghi nhận ở cấp độ thông minh cao, nhạy cảm, có khả năng tư duy độc lập, dẫn thân hướng nội, tự tín, ý tưởng phong phú, và sống hơi bất thường"

b/ Văn, Thi sĩ, tiểu thuyết gia, kịch gia: "Những người này nổi tiếng về óc tưởng tượng và tri giác thẩm mỹ, nỗ lực hướng về lạc thú tư tưởng đặc biệt, ký ức mãnh liệt, và quan sát nhạy bén".

Theo Cox (1932), trong công cuộc khảo sát 200 người được ghi nhận là thân đồng thì cho biết:

"Những giá trị đạo đức cá nhân được ghi nhận cũng tốt đẹp như những giá trị của họ".

Me-kinon thì bảo: "Những cá nhân sáng tạo thì ít chú ý đến các chi tiết nhỏ nhặt hay những khía cạnh thực tiễn, cụ thể, nhưng lưu tâm nhiều hơn đến những ý nghĩ, những lời nói bóng bẩy những biểu tượng đáng giá của những sự vật và tư tưởng".

Chúng ta hẳn tại đây đã thấy hình như có một sự liên hệ khá mật thiết giữa con người sáng tạo và tính tình biểu hiện ngay thẳng tự nhiên của họ: họ tốt bụng, có cái gì đáng mến dù hơi thất thường, họ thường gặp một số bất hạnh gây ra bởi thái độ sống và tư duy của họ đầy cá tính và độc đáo, và có khi bất mãn có tính cách sáng tạo nữa.

Ở trường học, thầy cô giáo thường ưa thích các học sinh thông minh và dễ bảo, giữ kỷ luật hơn là các cá nhân sáng tạo.

Ngoài xã hội họ thường bị ngộ nhận, và có khi bị cư xử bạc, bởi tánh nết đặc biệt, sáng tạo và có khi khá ngông nữa. Họ dễ rơi vào tình cảm cô đơn, lẻ loi vì thiếu sự chia sẻ cách tư duy của họ. Tình cảm này có thể cản trở cho việc khai triển khả năng sáng tạo của họ.

V. Giáo dục và việc phát triển óc sáng tạo:

Vấn đề quan tâm nhất của các nhà giáo dục dân tộc và nhân bản là làm thế nào để phát hiện sớm các khả năng sáng tạo và nuôi dưỡng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các khả năng ấy ?

Theo Rogers, nhà giáo dục lớn của Hoa kỳ trong ba thập niên trước đây (từ 1959) thì có hai điều kiện thích ứng cho những hoạt động sáng tạo là: "sự an toàn tâm lý", và "sự tự do tâm lý". Rogers xem sự tự do tâm lý chỉ là hậu quả của sự an toàn tâm lý và xếp các đặt tính của một người cảm thấy an toàn tâm lý như sau:

- 1). Họ có thể chấp nhận tự thân như tự thân họ đang là, mà không bị chế nhạo hay chê cười.
- 2). Ít nhất họ có thể nói lên một cách biểu tượng những xúc động và những tư duy của họ mà không bị buột phải đè nén, bóp méo hay che dấu chúng.
- 3). Họ có thể nắm giữ các tri giác, khái niệm và lời lẽ của họ mà không cảm thấy tội lỗi.
- 4). Họ xem những gì không được biết đến, hay bí mật, như là một thử thách nghiêm trọng cần khám phá, hoặc như một trò chơi cần phải chơi.

Theo đó, các tập quán biểu quyết các ý kiến theo nguyên tắc đa số của một số tập thể thường dễ gây cho họ một cảm giác bối rối. Họ thì thường muốn bề gãy cái lẽ thói tư duy cũ, giữa khi đa số của tập thể thì có khuynh hướng bảo thủ. Đây là một sự thật xã hội hầu như khó tránh, và vì vậy ý kiến bảo thủ của đa số trong tập thể thường là nhân tố vẽ nên "phận bạc" của người "tài hoa".

Chỉ còn trông chờ vào học đường của nền giáo dục tiên tiến và quý trọng sáng tạo sớm có các kỹ thuật chuyên môn phát hiện các khả năng sáng tạo, mà hầu như ở đâu và ở thời đại nào, lứa tuổi nào cũng có mặt, và tạo môi trường riêng cho các khả năng ấy phát triển thích hợp. Đặc biệt phải có chủ trương giáo dục đề cao sáng tạo.

Gia đình cũng có ảnh hưởng và trách nhiệm đối với việc giáo dục cá nhân sáng tạo.

John Curtis Gowan, trong cuốn Educating the Ablest đã đề nghị 25 điều mà các bậc cha mẹ của các trẻ em có dấu hiệu sáng tạo cần quan tâm trong việc giáo dục trẻ. Đại để có 5 nét tổng quát cần được thực hiện:

- Giúp trẻ nuôi dưỡng các tình cảm tốt đẹp.
- Giúp trẻ phát triển tư duy độc lập.
- Giúp trẻ phát triển thính giác và thị giác (như chơi họa và âm nhạc)
- Giúp trẻ biết các vấn đề của người lớn như vấn đề chết, bệnh, tài chánh, chiến tranh, vấn đề phái tính...
- Tỏ thái độ kính trọng trẻ và thường khích lệ trẻ.

Người viết thiết nghĩ học đường nên nghiên cứu đến cảnh lãnh vực giáo dục từ bào thai, mà không phải chỉ "dạy con từ thuở còn thơ", tình cảm và thức ăn của bà mẹ sẽ có những ảnh hưởng nào đến vấn đề phát triển trí tuệ và tình cảm về sau. Ở mặt này, các nhà giáo dục cần đến kết quả khảo sát của các chuyên viên y học.

Một cách thật tổng quát, một đường hướng giáo dục quan tâm nhiều đến tinh thần giáo dục sáng tạo là một đường hướng giáo dục tốt, nhân bản. Nhân mạnh tinh thần sáng tạo là nhân mạnh tinh thần tự tri, tự trách nhiệm, tự chủ, tự tính, tự hướng dẫn tinh thần độc lập..., những tinh thần giáo dục con người trở về chính mình. Đó là một trong hai mục tiêu giáo dục muôn thuở của học đường:

- Giáo dục con người xã hội, đáp ứng các mục tiêu tức thời và lâu dài của xã hội.
- Giáo dục con người chính nó.

Một đường hướng giáo dục như vậy gọi là đường hướng đề cao sáng tạo, biết vận dụng tất cả túi khôn của nhân loại trong đó con đường sống, huấn luyện tâm lý và tình thương của tôn giáo là một, và giáo dục gia đình là một vận dụng khác nữa kết thành một khối không rời nhau./.

(1974)

Ghi chú:

[1] Hamphreys, Christmas. The Wisdom of Buddhism. New York: Harper Colophon Books, 1970, p. 37

[2] & [3] Đạo đức kinh, cuốn I, bản dịch Nguyễn Duy Cần, Khai trí, 1968, tr 28 và 174

[4] Lịch sử Triết học Đông phương, tập III, Nguyễn Đăng Thục.

---o0o---

Chữ Hiếu và Tình người

Hằng năm, cứ đến ngày Vu Lan, ngày báo hiếu của toàn thể Phật tử Việt Nam, quý Phật tử tại Thiền Viện Vạn Hạnh lại được nghe chư Tăng nói chuyện về chữ hiếu trong đạo Phật. Năm nay có thêm sinh hoạt của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Viện đóng góp thêm vào màu sắc nghiên cứu qua bài nói chuyện về tình người và đạo đức con người trong ngày lễ truyền thống này, ngày của sự tỏa sáng hạnh đức giải thoát của chư Tăng và Phật tử sau một mùa hạ tu tập trí tuệ và từ bi vô ngã.

Chúng tôi gọi ngày hiếu là ngày đẹp nhất của nghĩa sống, tình người. Bởi vì ngày hôm nay con tim nói lên tiếng nói đích thực của nó, tiếng nói mà trần gian mong tìm. Thật là ý nghĩa, mùa giải thoát của chư Tăng lại kết thúc với sự mở đầu của tiếng nói ấy. Bước đầu tiên đi ra khỏi phiền não lại là bước đầu tiên đi vào tình người và nghĩa sống thiêng liêng của con người.

Lịch sử dân tộc cho thấy Phật giáo đến Việt Nam đã gắn bó hài hòa với dân tộc này. Suốt gần 2000 năm lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã đóng góp con tim và khối óc của mình vào sự nghiệp dân tộc và văn hóa dân tộc. Đó là tiếng nói của từ bi vô ngã, vị tha và con đường sống Giới, Định, Tuệ.

Hôm nay chúng tôi chỉ nói lên tiếng nói của con tim Phật giáo.

Như con tim nắm giữ sinh mệnh một cơ thể, thì tình người nắm giữ sinh mệnh của nghĩa sống, là linh hồn của văn hóa nhân loại. Có thể nào có một nền văn hóa con người mà không ca ngợi tình người mở đầu là tình mẹ con, cha con?

Ở nước ta, hai dòng văn học dân gian và trí thức đều nhiệt tình ca ngợi hiếu đức. Người mẹ đã nuôi dưỡng, ấp ủ con từ đầu nguồn cuộc sống bằng cả tinh thần và thể chất của mình với sự chia sẻ trách nhiệm ăn cần dạy dỗ của người cha. Người mẹ đã chuyển sang cho con những dòng sữa ngọt ngào với trọn tình yêu thương: đã mớm cháo, cơm với tâm tư triu mến cho con từng cử chỉ ấu yếm, từng ánh mắt khích lệ nâng đỡ, đã diu dắt từng bước đi, từng ngày đi học cho đến khi không lớn. Hầu như toàn bộ hành trang vào đời của người con là thuộc về bố mẹ. Tình sâu nghĩa nặng ấy đã được nhân dân ta

cảm kích sâu xa và đã hát thành những lời ca dao của truyền thống dân tộc "uống nước nhớ nguồn", như là:

- *Công cha như núi Thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

- *Đội ơn chín chữ cù lao,
Sinh thành kẻ máy non cao cho vừa.*

- *Ăn hoài thai to như bẻ,
Công dưỡng dục lớn tợ non.*

- *Nhớ ơn chín chữ cù lao
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*

- *Công cha nghĩa mẹ cao dày,
Cưu mang trứng nước những ngày còn thơ.
Nuôi con khó nhọc đến giờ,
Trưởng thành con phải biết thờ song thân.*

- *Nuôi con chẳng quản chi thân,
Bên ướt mẹ nằm bên ráo con lăn.
Biết lấy chi đền nghĩa khó khăn,
Lên non xấn đá xây lăng phụng thờ.*

- *Công cha nghĩa mẹ cao vời,
Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta.
Nên người ta phải xót xa,
Đáp đền nghĩa nặng như là trời cao.*

Đó là gia tài tình người mà bố mẹ đã trao cho người con từ đầu cuộc sống. Các ý thức về các mối liên hệ tình người khác đều nảy mầm từ tình mẫu tử và phụ tử. Các ý thức về trách nhiệm, bổn phận, lương tâm, vị tha và công bằng hẳn là được đánh thức dậy từ thái độ biết ơn, đáp đền các ân nghĩa của cuộc sống mà sự khởi đầu là sự đáp đền ân nghĩa mẹ cha.

Lớn lên, khi nhận thức và kinh nghiệm sống trưởng thành người con nhận rõ ra tình thương cha mẹ không phải chỉ là ân nghĩa lớn mà còn là lẽ sống của mình. Còn cha mẹ là hạnh phúc, mồ côi cha mẹ là bất hạnh:

- Con có cha như nhà có nóc,
Con không cha như nòng nọc đứt đuôi.

- Còn cha gót đỏ như son,
Một mai cha thác gót con đen sì.

- Còn cha còn mẹ thì hơn
Không cha không mẹ như đờn đứt dây.

Vì ân nghĩa mẹ cha là cao quý thiêng liêng. Vì tình thương của mẹ cha là lẽ sống, nên sự đáp đền là thiêng liêng được người con coi trọng. Nhân dân Việt Nam xem việc hiếu thảo có giá trị ngang bằng với việc tu tập giải thoát đem lại hạnh phúc cho bản thân:

-Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ cũng là chân tu.

Hàng trí thức dân tộc cũng đề cao truyền thống hiếu đạo. Tiêu biểu như thi hào Nguyễn Du và nhà chí sĩ Nguyễn Trãi. Thi hào Nguyễn Du đã đặt nàng Kiều trước một sự chọn lựa nghĩa sống giữa lòng hiếu kính đối với mẹ cha và cuộc đời tình cảm nhiều hứa hẹn hạnh phúc của nàng, thành hôn với Kim Trọng. Nàng đã quyết định vì chữ hiếu mà bán mình chuộc cha, một chọn lựa nói lên nét truyền thống đặt nặng hiếu đức của dân tộc.

Nguyễn Trãi tiên sinh thì giáo dục tình người mở đầu:

- Cù lao đội đức cao dày
Phải lo hiếu kính đêm ngày khăng khăng.

- Khi ấm lạnh ta hầu sẵn sóc,
Xem cháo cơm, thuốc thang mọi bề.
Ra vào thăm hỏi từng khi,
Người đờ vô sự ta thì an tâm. -- (Gia Huân Ca, Tân Việt, 1953, tr 14)

Truyền thống tình người đạo đức của dân tộc Việt là thế. Phương chi Phật giáo, với giáo lý đầy tình người, nhân ái, xem trọng chữ hiếu, đặt chân lên xứ sở này liền được nhân dân ta chấp nhận, và đã chung sống gắn bó với dân tộc trên suốt cuộc hành trình lịch sử ngót 20 thế kỷ qua.

Đức Phật đã dạy những gì về hiếu đạo?

Kinh Phân Biệt (Bắc Tạng), ghi:

"Ta trải qua nhiều kiếp tinh tấn nay mới thành Phật, toàn là công ơn của cha mẹ ta. Vậy nên, người muốn học đạo không thể không tinh tấn hiếu với mẹ cha".

Kinh Nhẫn Nhục, ghi:

"Điều thiện tối cao là chí hiếu, điều ác cực ác là bất hiếu."

Kinh Tăng Chi I, trang 75, ghi:

"Có hai hạng người, này các Tỷ kheo, ta nói không thể trả ơn được ! Mẹ và cha. Nếu một bên vai công cha, một bên vai công mẹ, làm vậy suốt đời, vừa đấm bóp hầu hạ, và dù tại đó cha mẹ vãi tiểu tiện, cũng chưa làm đủ để đáp đền ơn mẹ và cha."

Kinh Đảnh lễ Sáu Phương (Trường bộ I) gọi mối liên hệ giữa mẹ cha và con cái là mối liên hệ thiêng liêng đáng được tôn kính, đánh lễ. Người con có bổ phận đáp đền bằng những việc làm thiết thực như:

- Vâng lời cha mẹ, giúp đỡ cha mẹ khi cần.
- Chăm chỉ học hành, siêng năng làm việc.
- Giữ gìn gia phong, danh dự gia đình.
- Giữ gìn tài sản của cha mẹ.
- Phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già.
- Lo đám tang đúng phong tục khi cha mẹ mất.
- Khích lệ, giới thiệu đạo giải thoát, chánh kiến đến với cha mẹ...

Kinh Hạnh Phúc (Nam tạng), ghi:

"Phụng dưỡng mẹ và cha là vận may tối thượng".

- Truyền thống giáo lý Nam truyền và Bắc truyền đều xếp tội giết cha, giết mẹ vào 5 tội lớn nhất ở đời gọi là 5 cực trọng tội hay "ngũ nghịch tội".

- Chẳng những xem hiếu hạnh là quan trọng, đức Phật còn dạy hiếu hạnh là hạnh đức cao cả nhất của con người:

- Giữa các loài hai chân,
Chánh giác là tối thắng,
Trong các hàng con trai,
Hiếu thuận là tối thắng. -- (Tương Ưng I, tr 8)

Kệ Pháp Cú 332, ghi việc hiếu kính cha, hiếu kính mẹ là hai trong bốn niềm vui sướng, hạnh phúc của người Phật tử:

- Vui thay hiếu kính mẹ !
Vui thay hiếu kính Cha !
Vui thay kính sa môn !

Hòa hiệp Tăng vui thay ! -- (Dhp, 332)

Hạnh hiếu ấy, không phải đức Phật chỉ dạy bằng lời mà bằng chính hành động của Ngài. Sinh thời, động cơ Ngài xuất gia tầm đạo là để cứu Phụ

hoàng, mẫu hậu và chúng sinh thoát khỏi khổ đau của sinh, lão, bệnh, tử (Kinh Đại Bôn, Trường bộ III, tr 25). Sau ngày thành đạo, đức Phật đã về thăm phụ vương Tịnh Phạn, thuyết pháp giúp phụ vương đắc Tu-đà-hàm quả, trước giờ vua Tịnh Phạn băng hà, đức Phật lại viếng thăm và thuyết pháp giúp nhà vua đắc A-la-hán quả trước lúc xả báo thân. (theo Trường lão Ni kệ, Tiêu bộ I, tr 225)

Kinh tạng còn ghi rõ hai vị đệ tử lớn nhất của Ngài cũng là hai gương hiếu hạnh bậc nhất. Bắc truyền ghi lại gương hiếu hạnh của tôn giả Mục-kiền-liên vị đại đệ tử thứ hai, biểu tượng hiếu hạnh của ngày truyền thống Vu Lan của Phật tử cho đến nay. Nam tạng ghi rõ gương hiếu hạnh của tôn giả Xá-lợi-phất, vị tướng quân Chánh pháp. Tôn giả sinh thời thường viếng thăm thân mẫu đang tôn thờ tín ngưỡng Ni-kiền-tử (đạo hỏa thể), thuyết pháp độ mẹ và thường bị thân mẫu từ chối. Nhưng trước giờ phút nhập Niết-bàn, Tôn giả nghĩ rằng Tôn giả không nên nhập Niết-bàn khi thân mẫu chưa giác ngộ Chánh pháp. Tôn giả định sẽ đánh lễ vị tu sĩ nào có thân duyên với mẹ để xin vị tu sĩ ấy độ mẹ. Sau cùng, bằng tuệ nhãn, Tôn giả nhận ra người có khả năng độ mẹ chính là mình. Vị tướng quân Chánh pháp bèn đánh lễ từ biệt Thế Tôn và xin phép Thế Tôn được nhập Niết bàn tại nơi người mẹ đang trú. Lần này thì Tôn giả đã thuyết phục được mẹ nghe pháp, chứng ngộ pháp và đắc quả nhập lưu. Bảy giờ tôn giả mới nhập Niết bàn. (theo *The Life of Sariputta*, by Nyanaponika, bản dịch của Tỷ kheo Thiện Quả, 1966, tr 79).

Như thế, tâm hiếu là tâm tu căn bản từ đó các thiện tâm và giải thoát tâm phát triển, nhất là đối với hàng Phật tử tại gia. Thật hiển nhiên rằng một người không hiếu kính đối với mẹ cha mà lại có thể thực sự là một người cư xử đầy tình người đối với những người khác, đối với nhân quần, xã hội là điều khó có thể hình dung. Hiếu hạnh rõ là đức hạnh đứng hàng đầu của những đức hạnh của con người.

Từ tâm hiếu, tình người được giáo dục, tôi luyện và phát triển. Trong thể nghiệm cuộc sống hiện thực, con người thể hiện tình người trong sáng và đẹp đẽ ấy qua người bạn đời chí thiết gọi là tình, qua anh chị em ruột thịt gọi là đễ, qua bà con xóm làng gọi là nghĩa, qua xứ sở gọi là trung, qua mọi người gọi là nhân. Cũng chính từ tình người ấy mà có tình cảm hữu nghị quốc tế và tình yêu thiên nhiên và muôn thú.

Tình cảm ấy biểu lộ ra hành động, ra các hành vi cư xử ở đời nhằm xây dựng tốt các mối tương giao xã hội, an lạc, hạnh phúc chung cho gia đình, tập thể gọi là các hành vi đạo đức. Nội dung của đạo đức đúng là tình người

chân thực. Con suối tình người ấy chảy vào văn hóa, giáo dục tạo nên các nền văn hóa, giáo dục nhân bản. Trong các nền văn hóa này không có mâu thuẫn từ thực chất của hiếu tình trung nghĩa, bởi vì thực chất của hiếu tình trung nghĩa là chỉ một tình người cao đẹp ấy. Người có mặt tâm hiếu, là có nhân, có tình, trung nghĩa. Như tâm hiếu của Kiều chính là tấm lòng trinh bạch của nàng mà bụi của 15 năm đoạn trường cũng không thể làm hoen ố. Vì thế mà thi hào Nguyễn Du viết:

- *Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho vẫn được mình ấy vay.*

Và vì thế mà cụ Nguyễn Phi Khanh đã dạy tiên sinh Nguyễn Trãi khi theo chân cụ khóc lóc trên đường cụ bị quân Minh áp tải ra Bắc Hà rằng:

"Con là người có học, có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu. Mựa là cứ mãi đi theo cha khóc lóc như đàn bà mới là hiếu sao?" (Nguyễn Trãi toàn tập, Hà Nội, 1976, tr 14)

Ngày nay xã hội ta gọi là "hiếu với dân, trung với nước". Quan niệm như thế là có giá trị nhân bản hơn quan niệm có tính cách ước lệ về giá trị của trung hiếu tiết nghĩa ngày xưa của các nhà nho, cái giá trị đã đẩy đưa con người trong nhiều trường hợp đến các chỗ xử thế bế tắc kết thúc bằng các hình thức tuân tiết đầy bi thương.

Nay chúng ta tìm hiểu thêm về chữ hiếu, Phật giáo có công hiến nào khác cho dân tộc ta và mở ra những phương trời mới nào?

Về mặt ân nghĩa mẹ cha, ngoài các công ơn mà xã hội ghi nhận, Phật giáo còn ghi nhận thêm một ân nghĩa lớn khác; cha mẹ đã đưa con vào đời, nhờ đó mà người con có nhân duyên học đạo, hiểu đạo và hành đạo giải thoát khổ. Về mặt đền đáp, vì thế ngoài những trách nhiệm, bổ phận của người con mà người đời ghi nhận. Phật giáo còn ghi thêm một trách nhiệm và bổ phận nữa cho người con, Phật tử, bổ phận quan trọng nhất là giới thiệu con đường Chánh pháp đến với mẹ cha hiểu đạo để đi ra khỏi các căn bản khổ đau như tham lam, sân hận và tà kiến. Cho đến như vậy người con mới đáp đền được ân đức của cha mẹ. Đức Phật dạy:

"Những ai đền ơn cha mẹ bằng cách nuôi dưỡng, dâng cúng với của cải vật chất tiền bạc thì không bao giờ đủ để đáp đền ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỷ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin Tam bảo thì khuyến khích cho có lòng tin Tam bảo, đối với cha mẹ sống tà giới, thì khuyến khích vào chánh giới, đối với cha mẹ sinh khởi tham thì khuyến khích bố thí, đối với cha mẹ

tà kiến thì khuyến khích vào chánh kiến, cho đến như vậy, này các Tỷ kheo, là làm đủ và đền đáp đền ơn đủ cho mẹ và cha." -- (Tăng chi I, tr 75)
Như thế, ở đây hiểu hạnh đi cùng hướng với hướng giải thoát của Chánh pháp.

Tại sao việc phụng dưỡng cha mẹ bằng hình thức dâng cúng cha mẹ chánh tín, và chánh kiến lại có thể đáp đền ơ nghĩa nặng ấy?

Tại đây, Phật giáo mở ra một hướng nhận thức mới cho cuộc đời. Không ai có thể phủ nhận rằng mọi người đều có khát vọng hạnh phúc, và sống là đi tìm hạnh phúc tại trần gian. Nhưng hầu như hạnh phúc luôn luôn ở ngoài tầm tay con người. Trước cuộc vô thường, biến dịch, nỗi khổ của già, bệnh, chết vẫn còn đó. "ái biệt ly, oán tắng hội, và cầu bất đắc" vẫn còn đó.... Người con không thể bằng mọi phương tiện vật chất có thể đem lại cho cha mẹ an vui, và hạnh phúc, ngoại trừ chánh pháp, chỉ có chánh pháp, trí tuệ mới giúp cha mẹ lìa xa khỏi tham sân si, tác nhân của mọi phiền não khổ đau. Chỉ có chánh pháp chỉ rõ gốc khổ đau là chính các niệm tưởng hữu ngã trong tâm mình để loại bỏ. Chỉ có chánh pháp mới cống hiến cho mẹ cha một nếp sống đạo đức an trú vững chắc vào giới đức, tâm đức và tuệ đức, từng bước đi ra khỏi khổ đau và từng bước đi vào hạnh phúc của tâm hồn trong "hiện tại và tại đây". Đem lại hạnh phúc lâu dài cho cha mẹ như thế mới thật là chí hiếu.

Hạnh phúc đó là kết quả của nỗ lực loại trừ tâm chấp ngã, vị kỷ đó là con đường sống vị tha, vô ngã, con đường sống vì hạnh phúc của tha nhân, gia đình và xã hội. Cuộc đời sẽ chiêm nghiệm về con đường sống này và sẽ khám phá ra rằng: "Hạnh phúc là mục tiêu cao thượng ở đời."

- Con đường sống đạo đức là con đường dẫn tới hạnh phúc cho mình và người trong từng bước đi, hay chính đạo đức ấy là hạnh phúc.

- Hạnh phúc đồng nghĩa với vị tha, vô ngã. Do đó, mà bỏ phận, trách nhiệm đối với hạnh phúc bản thân trở thành bỏ phận, trách nhiệm đối với hạnh phúc của tha nhân, tập thể, nhân quần và xã hội. Phạm vi vị tha hoạt động càng lớn càng đem lại nhiều hạnh phúc và hạnh phúc lâu dài. Khi mở rộng lòng vị tha đến mọi người thì bấy giờ hạnh phúc của ta chính là hạnh phúc của mọi người, và ngược lại hạnh phúc của mọi người là hạnh phúc của chính ta. Tại đây, không có mâu thuẫn giữa cá nhân và tập thể hay giữa tập thể với cá nhân.

Đức Phật trong kinh Tăng chi II, đã giới thiệu một sự thật rằng trong cuộc luân hồi dài vô hạn này, tất cả những người xung quanh ta không thể tìm thấy một ai chưa từng đã là cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái thân thuộc của ta. Như thế, đúng theo lời dạy của bậc Thiện Thế, hiếu thảo đối với cha mẹ trong nhiều đời quá khứ chính là việc thương yêu, quý trọng và giúp đỡ mọi người quanh ta. Hiếu ở đây là tình nghĩa con người, nâng cao tình nghĩa con người đến một cấp độ thâm thiết tình người hơn.

Khi mà người Phật tử có thể quý trọng, phục vụ mọi người với tình thương yêu chân thật thì đó là hạnh Bồ tát của người Phật tử đang ở trên đường đi về chánh giác. Vì thế, kinh Địa Tạng (Bắc truyền) đã giới thiệu hạnh tu giải thoát khỏi đầu bằng hạnh hiếu của con người, tiền thân của Địa Tạng đại sĩ. Từ hiếu tâm tu luyện chuyển đến từ tâm, bi tâm và giải thoát tâm. Ngày Vu Lan hay ngày hiếu giờ hiện ra như ngày "sinh nhật" của một cuộc đời giải thoát khổ đau vậy.

Quan niệm hạnh hiếu và tình người như thế sẽ dẫn đến một thái độ sống của người Phật tử xem bốn phận đối với gia đình, xã hội, quốc gia là bốn phận đối với tự thân và hạnh phúc của tự thân. Đây chính là điều mà các nhà đạo đức đang tìm đến.

Cái nhìn từ bi vô ngã và trí tuệ vô ngã của Phật giáo như thế đã tiếp thêm sức sống cho con tim dân tộc và khơi nguồn thêm cho dòng thác nhân bản dân tộc Việt Nam chảy mạnh vào nghĩa sống vô cùng.

Chúng tôi có thể ngưng tại đây để kết luận rằng Phật giáo Việt Nam và Dân tộc Việt Nam có chung một hướng nhìn của con tim mở đầu là lòng hiếu thảo. Hai thực tế ấy sẽ có điều kiện để tiếp tục gắn bó suốt dòng lịch sử lâu dài.

Thời đại của chúng ta đang bàn về vấn đề đạo đức, tình người cho thế kỷ 21. Có nhiều ý kiến cho rằng văn minh của thế kỷ 21 sẽ là văn minh của đạo đức, tình người. Nhân đây chúng tôi lại tìm hiểu xem ngày truyền thống Vu Lan có thể có tiếng nói ý nghĩa nào cho thế kỷ ấy.

Vấn đề đạo đức và tình người đã được các nền văn hóa trên thế giới bàn từ lâu, nhưng hầu như vấn đề ấy luôn luôn trở nên mới mẻ, nhất là đối với thời đại ngày nay, một thời đại đã thể nghiệm các hậu quả đầy tác hại của sự dung dưỡng các tác nhân gây ra mâu thuẫn, hận thù và bất công áp bức. Sự thể hiện chúng vào cuộc sống văn minh vật chất đang phát triển nhanh chóng lại càng có nhiều yếu tố mới mẻ hơn nữa.

Một triết gia Hy Lạp vào thế kỷ thứ III, trước TL, Aristote đã nói: "Hạnh phúc là sự phát triển hoàn toàn đầy đủ các đức tính của con người." (A story of philosophy, by Will Durant, bản dịch của Tu thư Vạn Hạnh 1971, tr 18)

Spinoza, triết gia thông thái người Do Thái, thế kỷ 17 thì viết: "Hạnh phúc là mục đích của mọi hành động. Hạnh phúc là sự có mặt của các cảm giác thoải mái, và là sự vắng mặt của khổ đau". (Ibid, tr 228)

Hai nhà tư tưởng ấy sống xa cách nhau đến 20 thế kỷ đã có cùng một cái nhìn: hạnh phúc chính là đạo đức.

Banzeladze, nhà đạo đức người Nga, 1973 viết:

- "Vấn đề lý tưởng tối cao và ý nghĩa của cuộc sống, thực chất là vấn đề hạnh phúc." (bản dịch, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1975, tr 232)

- "Con người là giá trị cao nhất, là cơ sở ngọn nguồn của mọi giá trị. Mọi thứ đều là phương tiện cho con người và cuộc sống của con người. Sự cải tạo thế giới là mục đích, nhưng không phải là sự cải tạo vì bản thân nó, mà là sự cải tạo vì con người." (tr 242)

Hẳn nhiên là các tư tưởng trên rất là nhân bản và hữu ích, nhưng cũng chỉ là những tư tưởng, mà chưa phải là một con đường nhân loại cần có để sống và thể nghiệm hạnh phúc ngay trong hiện tại.

Phật giáo, với toàn thể giáo lý nhằm đoạn tận khổ đau là con đường từng bước dẫn đến hạnh phúc, từng bước đi của tình người vô hạn. Điều đó đã hé mở cho thời đại thấy đó là một con đường sống đạo đức và tình người, đi đến hạnh phúc chân thật mà con người thời đại đang mong chờ. Điểm mong chờ thứ nhất là gốc người.

- Đức Phật rất nhiều lần khuyên con người "trở về nương tựa mình, và nương tựa pháp, không nương tựa một nơi nào khác". (Dhp XII, tr 4)

Điểm mong chờ cơ bản thứ hai là tình thương:

- Đức Phật dạy: "Ta ra đời vì an lạc, lợi ích cho chư Thiên và loài Người, vì lòng thương tưởng đời." (trong nhiều kinh)

Điểm mong chờ thứ ba là chỉ hướng sống đi vào hạnh phúc ngay trong hiện tại, tại đây.

- Đức Phật chỉ rõ gốc của mọi phiền não, khổ đau là tham sân si. Mà tham sân si thì dấy khởi từ chấp thủ các ngã tướng, nên con đường đi vào hạnh phúc là con đường dập tắt các ngã tướng, các chấp thủ ngã tướng, dập tắt tham sân si. Kết quả đó con người có đủ điều kiện để thực hiện ngay trong hiện tại và tại đây. Con người hoàn toàn chịu trách nhiệm do chính tự thân, mà không một đấng thiêng liêng nào can thiệp vào khổ đau hay hạnh phúc của con người.

Điểm mong chờ thứ tư là tôn trọng sự sống của mọi loài chúng sinh và xây dựng hòa bình thế giới.

Pháp bố thí, và trì giới của Phật giáo được xây dựng trên căn bản lòng từ bi, bảo vệ sự sống cho các loài hữu tình, đem lại an lạc hạnh phúc cho hữu tình. Bằng bạc khắp cả kinh tạng Phật giáo không có lời dạy nào của đức Phật đi chệch ra ngoài mục tiêu ấy. Cú phân tích bài kệ tóm tắt về giáo lý Phật giáo thì ý nghĩa trên sẽ trở nên rõ ràng.

- Từ bỏ các điều ác

Làm tất cả điều lành

Giữ tâm ý thanh tịnh

Là lời chư Phật dạy. -- (Dhp 183)

Từ bỏ tất cả điều ác là ý nghĩa rời xa tham ái, hận thù và si mê vốn là tác nhân của mọi cuộc mâu thuẫn và chiến tranh, thiết lập được hòa bình ở nội tâm và ngoại giới.

Làm tất cả điều lành là ý nghĩa xây dựng an vui hạnh phúc cho xã hội và mọi người, mọi loài.

Giữ tâm ý thanh tịnh là ý nghĩa thực sự thiết lập vững chắc giải thoát hòa bình và hạnh phúc của mỗi người để từ đó giúp mọi loài hữu tình làm được như thế.

Nếu hiểu tình người, lòng nhân ái, vị tha, từ bi là nội dung của hành vi đạo đức (hẳn nhiên trong đó có mặt trí tuệ) thì toàn bộ giáo lý Phật giáo là một hệ thống đạo đức.

Nếu hiểu đạo đức đồng nghĩa với hạnh phúc thì đạo đức của Phật giáo là con đường sống đạo đức của một nếp sống đem lại an lạc, hạnh phúc cho mỗi người, mỗi loài chúng sinh. Nếp sống đó đã được đức Phật giáo dục, xây dựng trên căn bản hiếu hạnh và lòng từ bi, vô ngã, vị tha (bố thí và trì giới) mà nói gọn là tình người đích thực, không lạc vào một hư tưởng nào.

Tình người đó cũng được nhân dân ta ca ngợi:

-Dẫu xây chín bậc phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người. -- (Ca dao, truyện Kiều, Quan Âm thị Kính)

-Thương người như thể thương thân. -- (Gia Huân Ca, Nguyễn Trãi)

-Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

Ca dao còn có rất nhiều câu nói tình nghĩa như thế không thể kể hết được.

Chùng nào con người còn khát vọng hạnh phúc, chùng đó tình người và đạo đức còn là giá trị chuẩn, và các giá trị khác phải xoay chung quanh nó, chùng đó giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha của Phật giáo còn rực sáng niềm tin cho cuộc đời, và ngày Vu Lan vẫn là ngày đẹp nhất của đời sống; điều thiện sẽ ngự trị trái tim, và trái tim có trí tuệ sẽ ngự trị trái đất này.

Hôm nay, Phật tử chúng ta ý thức rằng xây dựng an lạc, hạnh phúc cho tha nhân, gia đình, tập thể và xã hội cùng là một hình thức thể hiện hiếu hạnh một cách cao thượng. Hiếu như thế và hành như thế cũng là ý nghĩa cử hành ngày lễ một cách thiết thực vậy./.

---o0o---

Vài Nét Về Thái Độ Giáo Dục Của Đức Phật

Viết về đức Phật, các nhà nghiên cứu Phật học thường đề cập đến Ngài như một đấng giáo chủ, đã tìm ra con đường giải thoát và chỉ rõ con đường ấy cho nhân loại; hoặc đề cập đến Ngài như là một nhà tư tưởng, một nhà tư tưởng cách mạng... Nhưng có rất hiếm các bản luận văn đề cập đến Ngài như là một nhà giáo dục lý tưởng, và giáo lý của Ngài như là một hệ thống tư tưởng giáo dục toàn diện và tiên tiến.

Trong bài này chúng ta tìm hiểu đức Phật qua lăng kính giáo dục.

Phật giáo qua hơn 25 thế kỷ ảnh hưởng đã đóng góp nhiều vào văn hóa nhân loại. Sự kiện đóng góp này soi tỏ Phật giáo như là một hệ thống giáo dục.

Chúng ta đi vào tìm hiểu cụ thể:

Giáo dục hiểu theo nghĩa rộng rãi, như là con đường hai chiều của dạy và học của con người kể từ khi sinh ra cho đến khi chết, và có mặt ở ba môi trường sinh hoạt gia đình, học đường và xã hội. Thuyết nghiệp (kamma) của nhà Phật xem sự hình thành của thân ngũ uẩn này như là kết quả của các hành động trong quá khứ. Từ đây, nghiệp mới được hình thành qua các hành động cố ý của thân, khẩu và ý. Chủ trương của Phật giáo là giải thoát nghiệp; chuyển đổi từ nghiệp ác qua nghiệp thiện, và từ nghiệp thiện đến giải thoát. Thế có nghĩa là Phật giáo là con đường giáo dục con người đủ hai mặt nhận thức và hành động từ khi sinh cho đến khi chết, ở khắp các môi trường sống.

Nói đến giáo dục là nói đến niềm tin căn bản của nó, cái niềm tin mở hướng phát triển muôn thuở cho giáo dục, tin tưởng rằng trong con người có khả năng gần như vô tận, có thể tiếp thu nhiều kiến thức và có thể điều chỉnh mọi lệch lạc của tâm lý, vật lý, sinh lý và tư duy của tự thân. Đây là lý do mà học đường đã mở dạy rất nhiều môn học cho mọi người, gồm cả những người chậm trí.

Nguồn khả năng ấy, Phật giáo gọi là khả năng giác ngộ mà mọi người đều có thể vận dụng qua nỗ lực của tự thân. Đạo đế trong Tứ đế của Phật giáo là con đường vận dụng khả năng ấy. Có thể nói đây là cái thấy biết và là niềm tin vô ngã được mở ra từ lời dạy của đức Phật: "Hết thấy các pháp là vô ngã" (Sable Dhamma Amatta - Dhp. 279). Do vì nhận thức là vô ngã và các pháp là vô ngã nên mới có thể thực hiện sự chuyển hóa nhận thức về các pháp, và mới có các công trình sáng tạo.

Nếu các pháp gồm nhận thức, là hữu ngã, thì không bao giờ có nguồn sáng tạo xuất hiện, và không bao giờ công cuộc giáo dục được thực hiện.

Giáo lý vô ngã của Phật giáo, như thế, quả đã dựng nên niềm tin căn bản của giáo dục.

Mục Tiêu Giáo Dục:

Một đường hướng giáo dục tốt luôn luôn nhắm đến hai mục tiêu: đào tạo con người xã hội và con người chính nó. Con người xã hội đáp ứng các nhu cầu như kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, chính trị; con người chính nó là con người toàn thể của vật lý, tâm lý, sinh lý, ý chí, trí tuệ và tình cảm đang trôi chảy. Một hệ thống giáo dục thiếu một trong hai mục tiêu ấy là một nền giáo dục không hoàn chỉnh.

Thế Tôn đã giáo dục con người đầy đủ các mặt ấy. Về mặt xã hội, kinh Sigala (Trường bộ kinh số 31) và kinh Thiện sinh (Trường A Hàm số 16) nói lên việc xây dựng sáu mối tương giao tốt của xã hội: tương giao giữa cha mẹ và con cái, giữa thầy và trò, giữa vợ và chồng, giữa cá nhân và bạn bè, bà con, láng giềng, giữa chủ và thợ, giữa tu sĩ và cư sĩ.

Kinh Tăng chi, chương bảy pháp, đề cập đến bảy điều làm cho một quốc gia cường thịnh. Chương mười pháp nói đến một nội các (hay một chính phủ) tốt cần thực hiện tốt 10 điều gọi là "thập vương tử pháp":

1. Độ lượng, bố thí, bác ái.
2. Không tham ái, không tham lam tiền của và tài sản.
3. Không sát sinh, không bóc lột, không trộm cắp, không tà dâm, không say sưa.
4. Hy sinh tất cả cho lợi ích của dân chúng, sẵn sàng từ bỏ mọi tiện nghi cá nhân.
5. Hiền từ và hòa ái.
6. Khắc khổ trong nếp sống.
7. Không được sân hận, không được tư thù.
8. Nhẫn nhục trước mọi khó khăn, trước mọi chỉ trích mà không để mất bình tĩnh.
9. Không hại người; Đề cao hòa bình, ngăn chặn chiến tranh và những bạo động phá hoại sự sống.
10. Không chống lại ý muốn của nhân dân, mà thuận ý dân.

Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống (Trường bộ kinh III số 26) cho rằng nghèo đói là nguyên nhân chính của trộm cắp, hung ác, thù hận, bạo động và vô luân. Để cải thiện tình trạng xã hội ấy, cần phải cải thiện kinh tế bằng cách cung cấp hạt giống và phương tiện canh tác cho nông dân, cung cấp vốn đầu tư cho thương gia, và trả lương thích đáng cho công nhân. Bây giờ đức Phật dạy các lễ tế đàn cần được thay thế bằng các cuộc đại chẩn thí cho nhân dân.

Về mặt cá nhân.

Đức Phật dạy đến hạnh phúc của gia đình (Tăng chi IV, tr 220; Tương ưng I, tr 4; Trung bộ kinh III, kinh Nhật Dạ Hiền Giả) mỗi cá nhân cần thực hiện đủ:

- Giỏi tay nghề, siêng năng, biết điều hành công việc.
- Biết quân bình chi và thu; giữ cho số thu lớn hơn số chi.
- Biết làm ra của cải hợp pháp bằng sức lao động của mình.
- Biết đầu tư.
- Biết làm bạn với hiền (có thí, giới, tín, và tuệ)
- Biết quân bình sức khỏe và tâm lý.
- Biết lo cho đời sau: tín, thí, giới và tuệ.
- Biết sống ngay trong hiện tại: không tiếc nuối quá khứ, không mộng tưởng tương lai, làm chủ suy tư không để cho các tư duy về quá khứ, hiện tại, vị lai sai lệch gây rối loạn sâu muộn.

Bây giờ chúng ta đi vào các tinh thần giáo dục có biểu trưng của Phật giáo:

Tinh Thần Trách Nhiệm Cá Nhân:

Trước tiên là tinh thần trách nhiệm cá nhân. Thế Tôn không dạy con người phải lệ thuộc Ngài, hay phải phó thác đời mình cho bất cứ một quyền năng nào cả. Ngài dạy: "Người phải làm công việc của người, vì Như Lai chỉ dạy con đường" (Dph XX,4)

- "Người là nơi nương tựa của chính người, ai khác có thể là nơi nương tựa?" (Dph XII,4).

Nói về nghiệp, Tăng chi và Trung bộ kinh chỉ rõ "người là tác nhân, là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp".

Nếu không có tinh thần trách nhiệm cá nhân, thì nhân quả của Phật giáo không có gì để bàn đến nữa, Phật giáo không còn có lý do để có mặt ở đời. Nếu không có tinh thần trách nhiệm cá nhân, thì học đường cũng không thể

thiết lập giáo dục, và luật pháp xã hội sẽ không có chỗ thi hành, cuộc đời sẽ đại loạn.

Tinh thần giáo dục về trách nhiệm cá nhân luôn luôn phải được thực hiện tốt trong một hệ thống giáo dục hoàn bị.

Giáo Dục Theo Căn Cơ:

Mỗi học viên có các điều kiện tâm, sinh, vật lý, tình cảm, trí tuệ và điều kiện sống khác nhau nên cần được đón nhận các điều kiện và phương thức giáo dục khác nhau.

Tinh thần giáo dục cá nhân này phản ảnh tinh thần giáo dục "khế cơ" của Phật giáo. Đức Phật đã thực sự áp dụng nguyên tắc khế cơ từ buổi đầu giáo hóa. Hình ảnh hồ sen có những cánh sen chưa ra khỏi bùn, có những cánh sen ở lưng chừng nước, cũng có những cánh sen vươn ra khỏi mặt nước tiếp thu được ánh sáng mặt trời và tỏa ngát hương thơm. Cũng thế con người có những căn trí bất đồng, có người chóng hiểu, có người chậm hiểu có người nặng về tham, có người nặng về sân, si, có người thích tịnh, có kẻ hiếu động... nhưng tất cả qua quá trình giáo dục, lần lượt sẽ như cánh sen vươn ra khỏi nước để trực tiếp tiếp thu giáo lý giải thoát. Thế là đức Phật không ngần ngại lên đường giáo hóa, giảng dạy tùy theo căn cơ, khích lệ khiến cho mọi người đều được lợi ích, an lạc và giải thoát. Thuật ngữ Phật giáo thường nói có đến 84000 pháp môn tu hành là vậy.

Về sau, vào thời kỳ phát triển Phật giáo Bắc tông, tinh thần "khế cơ" lại được xiển dương qua giáo lý ngũ thừa, tam thừa, nhị thừa và nhất thừa.

Thế Tôn đã vận dụng rất thiện xảo tinh thần "khế cơ" vào cả mặt ngôn ngữ diễn đạt, cung cách diễn đạt và tâm lý thích ứng đối tượng nghe pháp, mà chúng ta gặp rất nhiều qua các kinh của các bộ phái Phật giáo.

Đến với nông dân, đức Phật dùng ngôn ngữ và hình ảnh của nhà nông để trình bày pháp; đến với chúng Sát đế Lợi, Bà la Môn, đức Phật biểu hiện cung cách và ngôn ngữ của chính họ.

Ngoài việc nói pháp đúng đối tượng nghe, Thế Tôn còn nói pháp đúng thời và đúng chỗ, khiến cho tác dụng của thời pháp được tăng thêm hiệu quả. Ý nghĩa này cũng được gồm vào tinh thần khế cơ ấy.

Giới luật cũng được Thế Tôn thiết lập trên nguyên tắc khế cơ: Tăng, Ni và Nam Nữ cư sĩ có giới luật riêng của từng đoàn thể.

Các đối tượng tu tập thiền chỉ và thiền quán cũng được dạy khác nhau đối với các căn cơ khác nhau.

Tinh Thần Thực Tiễn, Thực Tế:

Một tinh thần giáo dục đặc sắc khác mà Thế Tôn truyền dạy là tinh thần "thiết thực hiện tại", hay tinh thần thực tiễn, thực tế.

Phẩm kinh Cây Lau (tương ưng I, Hán tạng, tập 36.3; Đại 2.260c; Biệt tập 8.1, Đại 2) dạy:

"Không tham việc đã qua,
Không mong việc sắp tới,
Sống ngay với hiện tại,
Do vậy sắc thù diêu.
Do mong việc sắp tới,
Do than việc đã qua,
Nên kẻ ngu héo mòn,
Như lau xanh lìa cành."

Kinh "A Nam Nhất dạ hiền" (Trung bộ III; Hán tạng: Trung A Hàm số 167) ghi:

"Quá khứ không truy tìm,
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây."

Với nếp sống của con người thì chỉ có hiện tại là tương đối có thực. Sống có nghĩa là sống với hiện tại, sống vào hiện tại, hay nói cách khác, chỉ có hiện tại là sống. Sống ngay với hiện tại là tinh thần thiết thực. Than thở, tiếc nuối quá khứ, hay mơ ước tương lai, chẳng những để mình rơi vào chỗ phi thực mà còn để mình vướng mắc vào rối loạn tâm lý, khổ đau, và đánh mất hiện tại đang là cái hiện tại sống động, mới mẻ đầy sáng tạo, đầy nghĩa sống, và có thể hiện tại trở thành vĩnh cửu nếu mình biết nhiếp phục cái tâm chấp ngã tướng.

Nếu không biết tích cực chấp nhận hiện tại như nó đang là để vận dụng hiệu quả khả năng và trí tuệ của mình đi đến an lạc, hạnh phúc và giải thoát, thì

như đức Phật đã dạy, dung sắc của mình sẽ khô héo nhanh chóng như lau xanh lia cành. Có lẽ hạnh phúc của đời mình cũng héo khô như thế.

Chúng ta sẽ thấy rằng phần lớn các rối loạn, sâu muộn của tuổi trẻ, của người lớn đều do tư duy của họ gây ra, nhất là những tư duy về quá khứ không thiết thực, về những tương lai hão huyền. Quan sát đời sống cá nhân, có thể phát biểu rằng 90% cuộc sống mình bị đánh mất bởi các tư duy và mộng tưởng sai lầm ấy.

Thật là dễ hiểu, những sự kiện không vừa ý xảy đến với mình gây phiền muộn cho mình thì ít, mà tư duy của mình về các sự kiện ấy quấy rầy, phiền hà mình thì nhiều.

Và lại nghĩ nhiều về quá khứ và tương lai không thiết thực chỉ đánh mất thời gian và năng lượng đáng lẽ được dùng vào việc lợi mình và ích người.

Như thế, "hiện tại" và "tại đây" như là hòn đảo an toàn mà đức Phật đã chỉ cho con người nương tựa, để khỏi bị rơi chìm vào trong đại dương phiền muộn của vọng tưởng, để từ đó có thể đi vào nghĩa sống hạnh phúc mà nghìn thu con người tìm kiếm.

Sau khi trở về với hiện tại, con người phải biết làm chủ tư duy và dục vọng (phần giải thích rộng rãi của tôn giả Ca Chiên Diên) để được lợi ích thiết thực.

Chàng Mālunkyaputta, trong Trung bộ II (Kinh Cùla Mālunkyaputtasuttam) và trong kinh Tiểu dụ (Hán tạng: Đại 1.917) đặt 10 câu hỏi siêu hình với đức Phật: Thế giới là thường? Vô thường?... Như lai sẽ tồn tại sau khi chết....

Thế Tôn đã im lặng không trả lời. Ngài nói cho Mālunkyaputta, nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Vấn đề cấp thiết là giải phẫu để giải độc ngay, chứ không phải là vấn đề tìm hiểu ngọn ngành mũi tên, người bắn mũi tên.... Trước khi chịu giải phẫu. Cũng thế, vấn đề cấp thiết của con người là nhổ mũi tên khổ đau, chứ không phải là đi tìm câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực kia.

Thế Tôn đã từng dạy (Tương Ưng V, và nhiều kinh khác): "Những gì Như Lai biết ví như rừng lá simsāpa, còn những gì mà Như Lai thuyết giảng thì ít như nắm lá trong tay, nhưng đây là những phương thuốc trừ khổ". Đây là tính chất thực tiễn. Nói về hạnh phúc đời sống gia đình, đức Phật chỉ dạy những bổn phận và những việc phải làm cụ thể, mà không chỉ cho hàng đệ

tử đi vào cầu nguyện, cúng lễ. Ngài đã dạy Tể đàn có ý nghĩa là bố thí, giúp đỡ tha nhân, và Tể đàn có ý nghĩa hơn hết là tu tập: Giới, Định, Tuệ của chính tự thân. (Trường bộ I; Tăng chi IV, tr 39; Tăng chi II, phẩm Bôn pháp). Đây là ý nghĩa rất thực tiễn khác.

Tinh Thần Phê Phán:

Một tinh thần khác rất là đại học đã làm kinh ngạc các nhà nghiên cứu tôn giáo, là tinh thần phê phán căn cứ vào sự thể nghiệm của chính tự thân giữa cuộc sống trôi chảy này.

Thế Tôn đã dạy các người Kàlamas, những người đang hoang mang trước những lời tuyên bố của ngoại đạo cho rằng họ là số một, rằng: Nay các Kàlamas, đừng để bị dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi những truyền thống, hay bởi tin đồn, đừng để bị dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi luận lý suông, hay bởi suy lý, hay bởi sự xét đoán bề ngoài, hay bởi sự thích thú trong lý luận, hay bởi những điều "tuồng như có thể xảy ra" hay bởi ý nghĩ: "Đây là bậc Đạo sư của chúng ta. Nhưng này, các Kàlamas, khi nào các người tự mình biết chắc chắn rằng những việc này là thiện là tốt, hãy chấp nhận và theo chúng". (A.Colombo, 1929, tr.115)

Kinh Tư Sát (Trung bộ I), đức Phật dạy các đệ tử xem xét ngay cả đức Phật để thấy rõ chân giá trị của Ngài.

Tinh thần phê phán trên đủ để làm chuẩn cho tinh thần phê phán của đại học ngày nay.

Tinh Thần Hướng Dẫn Hay Chỉ Đường:

Như đã trung dẫn, đức Phật xác nhận đức Phật chỉ là người chỉ đường, còn mỗi cá nhân phải làm lấy công việc của mình. Kinh Gonaka Moggalàna, Trung bộ III, thuật đức Phật từ chối vai trò lãnh đạo của Ngài và xác nhận pháp lãnh đạo chúng Tăng, nương tựa Pháp, Pháp lãnh đạo. Pháp ở đây là con đường đi vào giải thoát. Suốt chặng đường giáo hóa, đức Phật luôn luôn là người chỉ đường mà không bao giờ ra lệnh hay bắt ép ai tuân phục Ngài.

Tinh thần giáo dục "hướng dẫn" là tinh thần đã được đức Phật truyền đạt đã hơn 25 thế kỷ qua. Đức Phật luôn luôn đề cao thân giáo và khẩu giáo bằng quan sát và phân tích thực tế. Mục đích của việc giảng dạy là giúp đỡ người nghe nhận ra con đường và tự mình quyết định thực hiện con đường.

Tinh Thần Khích Lệ, Tự Tín Và Tự Chủ:

Ngành tâm lý giáo dục quả quyết con người cần sự tán thán, khích lệ như là cần dưỡng khí để sống. Ngành này nhắc nhở nhà giáo đừng bao giờ quên rằng học trò đang cần sự khích lệ. Thật lạ lùng, đức Phật vận dụng thiện xảo tinh thần khích lệ vào việc thuyết pháp độ sinh.

Khích lệ là sửa soạn để xây dựng tự tín, tự chủ cho hàng đệ tử. Chỉ cho con đường trở về nương tựa chính mình là chỉ dạy con người trở về với tự tín, sự kiện Thế Tôn ra đời và tu tập giải thoát bằng chính nỗ lực và điều kiện của tự thân con người là sự kiến thiết lập tự tín cho đời.

Lòng tự tín không thể thiếu được đối với người tu tập giải thoát. Nó cũng không thể thiếu sót đối với người đời, không tin người khác thì có thể sống được, nhưng không tin mình thì thật là khó sống. Thánh Tu Đà Hoàn (quá sa môn đệ nhất) được định nghĩa như là người có niềm tin bất thối vào con đường giải thoát của mình.

Thỉnh thoảng Thế Tôn lại tuyên bố sự chứng đắc A La Hán giữa Tăng chúng của một số đệ tử nhỏ tuổi, tuổi trẻ như là vừa để khích lệ những người chưa chứng đắc nỗ lực.

Ở lãnh vực giáo dục, tự tín là một đức tính mà học đường có trách nhiệm xây dựng cho học viên. Bởi thiếu tự tín thì sẽ thiếu tự chủ, sinh ý lại, học sinh sẽ không vận dụng được khả năng của tự thân để giải quyết các vấn đề cá nhân, cũng hoàn toàn không vận dụng được khả năng sáng tạo.

Đi vào lãnh vực quốc gia, một dân tộc hùng cường không thể là kết quả xây dựng của các thế hệ trẻ thiếu tự tin, tự chủ.

Tinh Thần Độc Lập, Giải Trừ Nô Lệ:

Phật giáo chỉ đường đi vào giải thoát, có nghĩa là chỉ đường đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ, gồm có sự nô lệ cho chính dục vọng của mình. Đó là con đường "Bát chánh" đi ra khỏi tham, sân, si, đi từng bước tự chủ. Một nền giáo dục như thế hẳn sẽ tạo nên những thế hệ làm chủ xã hội vì hạnh phúc và tự chủ của cả cá nhân và của dân tộc, đập vỡ mọi ách trói buộc bên trong và bên ngoài.

Tinh thần giáo dục này rất phù hợp với mục tiêu của xã hội mà học đường ngày nay cần thực hiện nghiêm túc.

Tinh thần giải thoát tham, sân, si còn mang một ý nghĩa tích cực khác: vô tham sẽ dập tắt hiện tượng tham nhũng của xã hội, vô sân sẽ dập tắt các vụ nổi loạn, dập tắt chiến tranh (bởi gốc của chiến tranh là tham lam, sân hận), vô si sẽ mở rộng đường trí tuệ, sáng tạo để xây dựng xã hội.

Tinh thần giáo dục ấy của Phật giáo há lại không đóng góp tích cực và hữu hiệu vào một hệ thống học đường hiện đại sao?

Tinh Thần Giáo Dục Con Người Toàn Diện:

Giáo dục cần có một nhận thức ổn định về ý nghĩa con người là gì, trước khi đi vào công việc giáo dục như thế nào và dạy những gì cho con người ấy. Theo giáo lý của đức Phật, con người chỉ là tổng hợp thể của sắc uẩn, thọ, tưởng, hành và thức uẩn (vật lý và tâm lý)- sắc uẩn (vật lý), thọ, tưởng, hành và thức uẩn (tâm lý). Ở mặt tương đối của hiện tượng, giáo dục con người có nghĩa là giáo dục để điều hòa và phát triển năm uẩn đó thế nào để đạt được hạnh phúc, an lạc và giải thoát ngay trên cuộc đời này, từ hạnh phúc tương đối đến hạnh phúc tuyệt đối. Đây là một hệ thống giáo dục phát triển điều hòa về trí dục, đức dục, thể dục, mỹ dục, tình cảm sinh lý và lao động.

Hạnh phúc như là mục tiêu mà mọi người nhắm đến. Gốc của khổ đau sâu xa nhất thực sự là do chấp thủ ngã tướng và tham ái các ngã tướng cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn có tự ngã, và con người tổng hợp của các sắc uẩn đó, có tự ngã. Để làm bật tung gốc khổ đau ấy, Phật giáo trao truyền cho người đời nhận thức về vô ngã của mình và về vô ngã của mọi sự vật.

Qua nhận thức vô ngã ấy nghĩa là qua cái nhìn duyên sinh của Phật giáo. Giáo dục Phật giáo đặt ra một số vấn đề rất lớn về giáo dục:

1.- Trí tuệ mà không phải là kiến thức:

Kiến thức chỉ là sản phẩm của tư duy ngã tính, nó không phải là con người toàn diện, nó là gốc của tham ái, chấp thủ dẫn đến khổ đau. Trí tuệ nói giản dị là chánh kiến và chánh tư duy, chánh kiến nói gọn là phải thấy các pháp đều vô ngã, sống vô tham, vô sân và vô hại. Do đó, với Phật giáo, giáo dục phải vừa cung cấp kiến thức chuyên môn vừa chỉ rõ lối vào trí tuệ ấy.

2.- Giá trị tiêu chuẩn là hạnh phúc mà không phải là giáo điều luân lý:

Nếu mục tiêu của cuộc sống là hạnh phúc, thì hạnh phúc cần được xem là giá trị tiêu chuẩn nhất. Luân lý hay kỹ luật học đường được lập ra là để phục vụ cho mục tiêu hạnh phúc đó. Học đường không thể nhân danh luân lý hay kỹ luật để gây tổn hại đến hạnh phúc con người.

3.- Giáo dục lao động, mỹ thuật, tình cảm, sinh lý:

Các môn học về lao động, mỹ thuật, tình cảm, sinh lý cần được giáo dục tốt cho tuổi trẻ. Đây là những gì cần thiết để phát triển con người toàn diện và đem lại hạnh phúc cho con người. Một hệ thống giáo dục tốt không thể đặc nhẹ các môn học này.

4.- Giáo dục đánh thức:

Đức Phật chỉ là vị chỉ đường, con người phải thực hiện con đường bằng chính nỗ lực của mình. Do đó, giáo dục Phật giáo nổi bật sắc thái đánh thức, mà không nhồi nhét kiến thức. Một nền giáo dục như thế đặt nặng về phương pháp nhận thức và hành động mà không đặt nặng ký ức. Đây là giáo dục của sáng tạo.

5.- Con người với văn hóa truyền thống:

Văn hóa và truyền thống là sản phẩm của con người, nó phải được đặt sau con người. Cái gì của văn hóa và truyền thống tốt đẹp, phù hợp với hướng phát triển của con người mới hướng đến hạnh phúc tự chủ thì được giữ lại, cái gì không phù hợp thì loại bỏ. Đặt văn hóa và truyền thống trước con người là "đặt cái cây trước con trâu". Do đó, đức Phật đã dạy: "đừng để bị dẫn dắt bởi truyền thống".

Tinh Thần Giáo Dục Thiền Định:

Giáo dục thiền định là sắc thái giáo dục rất đặc biệt của Phật giáo; nó là con đường giáo dục tâm lý và trí tuệ, dạy con người tinh thần tự chủ, tự tri, tự tín và sáng tạo, dạy con người chuyển đổi các tâm lý tiêu cực thành tích cực, chuyển đổi các tâm lý bị quan thành lạc quan, dạy con người huấn luyện ký ức tốt để tiếp thu kiến thức dễ dàng...

Ngày trước vua A Dục (Asoka) ở Aán Độ đã dạy thiền định cho dân chúng và đã đem lại một thời kỳ đất nước Aán Độ cường thịnh (theo "Bia ký của vua A Dục", Jules Bloels, Paris, 1950).

Thời đại Lý, Trần ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm giáo lý thiền định của Phật giáo, đã là thời đại hiển hách của xứ sở, tạo được sức mạnh toàn diện (quốc phòng, văn hóa, kinh tế) để giữ nước và dựng nước.

Trong giới hạn số trang của bài này, bài tiểu luận này không thể trình bày chi tiết hơn về tinh thần giáo dục thiền định, không thể đi sâu vào các tinh thần giáo dục vừa trình bày, và cũng không thể đi xa thêm nữa vào các tinh thần giáo dục đặc biệt khác của Phật giáo, như là tinh thần giáo dục trung đạo, tinh thần vô chấp, tinh thần tùy duyên bất biến, tinh thần "lục hòa", tinh

thần "tứ nhiếp"... những tinh thần giáo dục sau chỉ rõ phương thức hành động và lãnh đạo hữu hiệu trong các sinh hoạt của các cộng đồng.

Tinh Thần Giảng Dạy Nêu Ví Dụ Cụ Thể:

Nhà giáo dục giỏi là nhà giáo khéo làm cho học sinh hiểu được những gì mình truyền đạt. Một nội dung tốt để truyền đạt nếu không được truyền đạt bằng một kỹ thuật tốt thì chưa thật tốt.

Đức Phật trong phương pháp giảng dạy của Ngài, Ngài vừa áp dụng các nguyên tắc "khế lý", "khế cơ" vừa khích lệ lại vừa dùng các ví dụ cụ thể rất quen thuộc với người nghe để giúp người nghe hiểu được dễ dàng những gì Ngài muốn nói.

Một hình ảnh rất quen thuộc với Phật tử là hình ảnh Thế Tôn ví giáo lý Ngài như chiếc bè để qua sông, mà không phải để mang trên vai (Nikàya, A Hàm và Kim Cang); hay hình ảnh giáo lý chỉ là chiếc bản đồ chỉ đường, hoặc là ngón tay chỉ mặt trăng. Người học đạo phải rời khỏi giáo lý để đi vào thực tại của chứng nghiệm như phải rời khỏi bản đồ để đi vào nơi mình muốn, hoặc rời ngón tay để thấy mặt trăng vậy.

Nói về vị nhất quán của giáo lý đó là vị giải thoát. Đức Phật dạy, "Nhu biên chỉ có một vị là vị mặn của muối, giáo pháp ta chỉ có một vị là giải thoát khổ đau".

Các tôn kinh như "kinh ví dụ chiếc lưới" (Phạm Võng), "kinh ví dụ con rắn" (xà dụ), "kinh khúc gỗ", "kinh bánh mật", "kinh gò mối", "kinh Kim cương" "kinh Pháp hoa", "kinh Địa tạng".... Nổi bật hình ảnh ví dụ.

Đức Phật đã sử dụng phương pháp giảng dạy sống động, cụ thể và dễ hiểu để truyền đạt giáo lý. Một hôm bên bờ sông Hồng đức Phật chỉ một khúc gỗ đang bị trôi lênh bênh trên sông và nói với các Tỳ kheo đang đi theo Ngài về con đường giải thoát. Ngài dạy, nếu khúc gỗ không hư mục, không tấp vào bãi bết, không bị vướng vào nước xoáy, không bị người hay phi nhơn nhặt thì nhất định khúc gỗ sẽ đi thẳng về biển. Cũng thế, nếu người tu sĩ không rơi vào tà kiến (chỉ khúc gỗ mục nát), không đắm các căn trần (chỉ sự tấp vào hai bờ), không ngã mạn kiêu căng (chỉ sự mắc vào nước xoáy), không cầu sinh thiên (chỉ phi nhơn nhặt) thì nhất định sẽ đi thẳng đến Niết bàn, đoạn tận khổ đau (theo Tương Ưng IV, Phẩm Rắn độc)

Trong khi Thế Tôn giảng như thế, một người chăn bò tên là Nan Đà đứng gần đó và nghe lóm. Nan Đà thấy rõ con đường tu tập giải thoát liền bạch: "Con sẽ là tu sĩ như khúc gỗ không mục nát trôi thẳng về biển. Xin Thế Tôn cho con xuất gia, thọ Đại giới". Thế Tôn nhận lời. Quả thật, sau một thời gian tu tập thì Nan Đà đắc A La Hán quả.

Các ví dụ có rất nhiều trong các kinh điển Phật giáo, ở đây chỉ trưng dẫn vài ví dụ điển hình.

Kèm theo hình ảnh ví dụ, ngôn ngữ diễn đạt cũng có tác dụng quan trọng. Nói về tham dục và sự tác hại của tham dục, khi thì Thế Tôn dạy, "như mái nhà vụng lợp, mưa có thể thấm vào. Cũng vậy, tâm không tu tham dục dễ thâm nhập" (Dhp.13) rất bình dị cho người bình dân. Có khi hình ảnh ví dụ được Thế Tôn diễn đạt thi vị hơn, khiến không gây cảm giác đơn điệu, chán nản ở người nghe:

"Ai sống ở đời này,
Ái dục được hàng phục,
Sầu rơi khỏi người ấy,
Như nước rơi lá sen" (Dhp.336)

Có khi lời dạy vừa thi vị, vừa triết lý và vừa rất gợi hình gợi cảm: "Này các Tỳ kheo, mắt là biển của người. Ai vượt qua được biển ấy với nước xoáy, sóng lớn.....thì đến bờ bên kia (Niết Bàn)" (Tương Ưng IV, Phẩm Biển).

Có khi để gây tác dụng đánh thức, Thế Tôn dạy:

"Này các Tỳ kheo tất cả đều bị bốc cháy....., bị bốc cháy bởi cái gì? - bởi lửa tham, sân, si, sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não" (Tương Ưng IV, Phẩm bốc cháy).

Kinh Pháp Hoa thì ví dụ tam giới như ngôi nhà lửa; hình ảnh "cùng tử" làm nổi bật thân phật của người đời đối với đạo giải thoát; hình ảnh cơn mưa pháp (trong "Dược thảo dụ") rất sống....

Như thế, chúng ta đã thấy đức Phật xuất hiện như là một nhà giáo dục rất nhân bản, rất lý tưởng qua các tinh thân giáo dục vừa được trình bày.

Còn rất nhiều tinh thân giáo dục rất thiết thực và hữu hiệu khác nữa đã được đức Phật vận dụng trong suốt 45 năm giáo hóa, tất cả đều là những hình ảnh giáo dục rất mẫu mực và rất đáng được thời đại chiêm ngưỡng mà chúng ta

sẽ tìm hiểu vào một dịp khác./.

---o0o---

Đạo Đức Phật Giáo

A.- Tổng Quan Về Đạo Đức Học:

Trước tiên, chúng ta tìm hiểu ý nghĩa của từ đạo đức (Ethico) và các quan niệm tiêu biểu về đạo đức của các vùng văn hóa lớn của nhân loại.

Tự điển Dagobert D.Runes (1970) định nghĩa: "Đạo đức là môn học liên hệ đến các phán xét về điều kiện chấp nhận hay phủ nhận, đúng hay sai, tốt hay xấu, đức hạnh hay phi đức hạnh, dục vọng hay trí tuệ của các hành vi của con người".

Tự điển giáo dục của Mc Graw-Hill Book Company, New-York, Toronto, London (1959) ghi:

"Đạo đức học là môn học về cách cư xử của con người không phải chỉ để tìm thấy sự thật như thật của sự vật, mà còn tìm hiểu giá trị hay điều thiện của các hành vi của con người; là khoa học về đức tính con người; liên hệ đến sự phán xét về bốn phạm hay nghĩa vụ (cái đúng, cái sai, cái phải làm) và liên hệ tới các phán xét về giá trị (tốt hay xấu)".

Như thế , đạo đức học là môn học đánh giá các hành vi con người biểu hiện qua thân, lời và ý, và được thực hiện bởi lý trí, tình cảm và ý chí.

Các nhà tư tưởng, các nhà đạo đức thường quan niệm khác nhau về giá trị và tiêu chuẩn giá trị. Tuy nhiên, hy vọng chúng ta sẽ vẫn tìm thấy những nét tư tưởng gặp gỡ rất cơ bản về đạo đức và một nếp sống đạo đức, mà ở đó giá trị đích thực của con người có mặt.

Các Quan Niệm Về Đạo Đức:

* Socrate: - Socrate là một nhà tư tưởng lớn của Hy Lạp, thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, phát biểu: "Một nền đạo đức không thể căn cứ vào một giáo lý mơ hồ, ta có thể tạo dựng một nền luân lý hoàn toàn không lệ thuộc thần học, hoàn toàn thích hợp với con người có tôn giáo cũng như không có tôn giáo, thì xã hội ổn định." (Câu chuyện triết học, Will Durant, Bưu Dịch dịch, Tu thư Đại Học Vạn Hạnh, 1971, tr 18)

Lời phát biểu của Socrate gọi cho ta niềm tin có một nền đạo đức chung cho mọi tầng lớp nhân dân đưa đến xã hội ổn định, an lạc.

* Platon: - Platon là môn đệ của Socrate, nói: "Mỗi cá nhân là một sự phối hợp của các ước muốn, các tình cảm và ý nghĩ. Nếu các yếu tố ấy được điều hòa thì cá nhân sẽ tồn tại và thành công... Tất cả những sự xấu xa ở trên đời đều do sự thiếu hòa điệu giữa con người và vũ trụ, giữa con người với con người, và giữa các yếu tố trong tâm hồn của mỗi người". (Ibid, tr 60)

Với Platon, đạo đức là sự thể hiện hòa điệu trong mỗi cá nhân, giữa những cá nhân, giữa cá nhân và môi trường sống. Tình người và ý sống sẽ tiết ra từ sự hòa điệu ấy như sức sống đã tiết ra từ một bản đại hợp tấu.

* Aristote: - Aristote, là môn đệ xuất sắc của Platon, thì nhận định: "...Mục đích trực tiếp của cuộc đời không phải là cái hay cái đẹp, mà chính là hạnh phúc. Hạnh phúc là sự phát triển hoàn toàn đầy đủ các đức tính của con người." (Ibid, tr 92)

Aristote là một nhà khoa học nên phát biểu của ông mang tính chất thực tế và thực tiễn, gây được nhiều sự chú ý.

* Spinoza: (thế kỷ 17) - Nhà tư tưởng trẻ trung Spinoza đã giảng giải đạo đức bằng toán học. Tư duy của Spinoza vì thế nhuộm màu lý tính. Ông quan niệm: "Hạnh phúc là mục đích của mọi hành động. Hạnh phúc là sự có mặt của các cảm giác thoải mái, và sự vắng mặt của khổ đau." (Ibid, tr 228)

Và: "Những kẻ sống một cuộc đời đạo đức không nên hy vọng rằng Thiên chúa sẽ thưởng cho họ. Cần phải quan niệm rằng cuộc đời đạo đức chính là phần thưởng của Thiên chúa và chính là hạnh phúc tối thượng, là sự tự do tối thượng. Hạnh phúc không phải là phần thưởng của đạo đức. Hạnh phúc và đạo đức chỉ là một." (Ibid, tr 246)

Hạnh phúc chính là đạo đức, đó là quan niệm gặp gỡ giữa Aristote và Spinoza, hai nhà tư tưởng sống cách xa nhau gần 20 thế kỷ.

* Immanuel Kant: (thế kỷ 18) - Banzeladze, trong cuốn đạo đức học xuất bản ở Liên xô năm 1973, ghi lại lời của Kant rằng: "Sự lương thiện là chính trị tốt nhất" (tr 156)

Gennady Batygin trong tạp chí Newtime số 46 (11/1988) thì trích dẫn lời Kant: "Thành thật tốt hơn tất cả chính sách". Batygin ghi nhận đạo đức vẫn

là giá trị cao quý của con người thời đại khoa học, ông viết: "Đạo đức, mà không phải là sức mạnh, dần dần trở nên một nhân tố rõ ràng trong tương hệ quốc tế."

* Schopenhauer: (thế kỷ 19) - Schopenhauer là nhà tư tưởng lớn của phương Tây thế kỷ 19 cảm nhận rằng: "Ý dục càng ít kích động bao nhiêu, chúng ta càng ít khổ đau bấy nhiêu."

Với Schopenhauer, hạnh phúc là sự vắng mặt của khổ đau, càng ít muốn càng ít khổ đau. Đây là một lời phát biểu cần đặt biệt chú ý.

* Đạo Đức Việt Nam: - Người Việt đặt nặng tình người chân thật trong sinh hoạt xã hội. Đây là hiếu, trung, tình, nghĩa, lễ, nhân, tín. Tình người ấy bằng bạc khắc ca dao, tục ngữ, thi ca và chuyện cổ, tiêu biểu như:

- "Dầu xây chín bạc phù đồ
Không bằng làm phúc cứu cho một người." -- (Nguyễn Du)

- "Trời nào phụ kẻ có nhân
Người mà có đức muôn phần vinh hoa." -- (Nguyễn Trãi - Gia Huấn Ca)

- "Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng." -- (Ca dao)

- "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh."

- "Anh em như thể tay chân..."

- "Công cha như núi Thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra." -- (Ca dao)

- "Đói lòng ăn nửa trái sim,
Uống lưng bát nước đi tìm người thương." -- (Ca dao)

Văn học Việt Nam còn đề cao các đức tính đoàn kết, hòa bình, biết ơn, chung thủy, khiêm tốn... Đó là các nét biểu hiện đạo đức của con người Việt Nam dẫn đến một nếp sống gia đình êm ả và một xã hội ổn định.

* G.Banzeladze: (người Nga, 1973) - Trong tập đạo đức học được biên soạn rất công phu, khoa học, xuất bản ở Nga năm 1973, Banzeladze viết:

- "Tính chất xã hội là một nét cơ bản của con người." (Bản dịch nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1985, tr 27)

- "Tính tự giác, tự nguyện là những nét tiêu biểu cho cuộc sống con người." (Ibid, tr 45)

- "Hành vi mà động cơ là cái thiện, đó là hành vi đạo đức." Ibid, tr 101)

- "Khác với hành động bản năng của loài vật, hành vi đạo đức là ở chỗ: sự quan tâm tự giác đến những hạnh phúc của người khác có tính chất tự nguyện. Nét đặc thù của đạo đức là từ đó." (Ibid, tr 104)

- "Vấn đề về lý tưởng tối cao và ý nghĩa của cuộc sống thực chất là vấn đề hạnh phúc." (Ibid, tr 232)

- "Con người là giá trị cao nhất, là cơ sở, là ngọn nguồn của mọi giá trị." (Ibid, tr 242)

- "Nơi nào không có điều kiện cho hạnh phúc thì nơi ấy không có điều kiện cho đức hạnh." (Ibid, tr 260)

Đến đây, qua một số quan niệm tiêu biểu về đạo đức của các thời đại và văn hóa cách biệt, chúng ta đã khám phá ra một điểm gặp gỡ nền tảng, đó là:

Đạo đức đồng nghĩa với hạnh phúc. Nó là động cơ của các hành vi dẫn đến an lạc, hạnh phúc cho gia đình, tự thân và xã hội.

Từ điểm gặp gỡ nền tảng ấy, chúng ta đi vào tìm hiểu đạo đức của Phật giáo.

---o0o---

B.- Các Nét Khái Quát Về Cơ Sở Đạo Đức Phật Giáo:

1. Phật giáo đặt trọng tâm vào con người:

Trên con đường giải thoát khổ đau, Phật giáo dạy con người quay trở về nương tựa mình trong hiện tại và tại đây. Đức Phật dạy:

- "Hãy trở về nương tựa mình và nương tựa pháp."

- "Hãy là nơi nương tựa cho chính mình, không tìm kiếm một nơi nương tựa nào khác."

- "Người là hòn đảo là nơi nương tựa của chính người."

Giáo lý nhân quả xác định rõ con người là chủ nhân của nghiệp và là kẻ thừa tự của nghiệp. Thế nên, địa bàn chính để đoạn trừ khổ đau là chính mỗi người trong hiện tại và tại đây. Nếu khổ đau phát sinh từ đó, thì cũng từ đó phát sinh sự dập tắt khổ đau, hay phát sinh hạnh phúc.

2. Tính thiết thực hiện tại của sự đoạn khổ sinh lạc:

Đức Phật đã nhiều lần xác định Ngài ra đời chỉ vì lợi ích, an lạc cho chư Thiên và loài Người, chỉ vì lòng thương tưởng cuộc đời. Giáo lý nền tảng của Phật giáo là Tứ đế chỉ đưa ra vấn đề khổ đau và con đường giải quyết khổ đau. Câu chuyện năm lá Simsapa và câu chuyện mũi tên độc là các ảnh dụ nhấn mạnh vào tinh thần thực tế và thực tiễn khẩn thiết loại bỏ khổ đau khỏi con người và cuộc đời.

3. Tinh thần Bi, Trí, Dũng:

Trên đường loại bỏ khổ đau, Chánh kiến (hay trí tuệ, bao gồm chánh tư duy) luôn luôn dẫn đầu các pháp hành. Hành giả trước nhất cần nhận rõ thực trạng khổ đau và các nguyên nhân gây khổ đau để nhận ra con đường loại bỏ chúng. Thiếu nó thì hành giả sẽ đi chệch hướng giải thoát.

Sau khi có Chánh kiến, trí tuệ, hành giả tiếp tục vận dụng chánh tinh tấn, hay Tứ chánh cần, để thực hiện con đường. Trên đường đi hành giả thường xuyên phát khởi lòng từ để dập tắt dục vọng và để cứu độ chúng sanh.

Đây là ba yếu tố quyết định một hành vi hướng về hạnh phúc và giải thoát của Phật giáo.

4. Mục tiêu là hạnh phúc, giải thoát ngay tại đời này:

Đức Phật chỉ dạy khổ và con đường đoạn tận khổ có nghĩa là chỉ nói đến hạnh phúc và sống đời sống tâm thức hạnh phúc ngay trong hiện tại, tại đây, ở trên đời này.

Mỗi bước đi của bố thí, trì giới, thiền định và trí tuệ là mỗi bước đi ra khỏi các tác nhân gây rối loạn tâm lý, và đi vào an lạc, hạnh phúc của tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Bước đầu tiên đi vào thiền định là bước đầu xúc tiếp với hạnh phúc có tần số rung động cao hơn tần số rung động từ vật chất. Càng sâu vào định, càng cảm nhận hạnh phúc cao đẹp hơn, tinh tế hơn và bền bỉ hơn. Cho đến lúc trí tuệ sinh khởi có thể đốt cháy hết thảy tham, sân, si cội nguồn của mọi khổ đau, thì hành giả đối mặt với hạnh phúc chân thật của Niết bàn giải thoát thân (Vikmukti-kaya). Tại đây chưa đề cập đến Niết bàn pháp thân của bậc Chánh đẳng chánh giác.

Nếu đạo đức được hiểu đồng nghĩa với hạnh phúc thì toàn bộ giáo lý Phật giáo là một nền giáo lý về đạo đức giới thiệu con đường sống ngay trong hiện tại phù hợp với mọi căn cơ, mọi không gian, thời gian và văn hóa đi vào hạnh phúc ngay tại trần gian giữa dòng sống vô thường. Nền đạo đức này có đầy đủ tính chất nhân bản, khoa học, thực tiễn và rất là thực tại.

5. Nhận thức cơ bản của nền đạo đức Phật giáo:

Giáo lý Duyên khởi và Ngũ uẩn xác định con người là một tập hợp thể của 5 yếu tố: sắc uẩn (vật lý), thọ, tưởng, hành, thức (tâm lý). Không có một ngã thể là tự ngã, linh hồn hay tiểu ngã nào có mặt ở đó. Sắc uẩn thì bao gồm tự thân vật lý, thân tha nhân và thể giới vật lý; thọ uẩn thì bao gồm các cảm thọ thiền định và các cảm thọ từ các căn xúc tiếp với các trần; tưởng uẩn, thức uẩn và hành uẩn cùng tồn tại bất khả ly với hai uẩn kia. Như thế, con người hiện hữu gắn liền với tha nhân và thế giới. Con người chỉ ổn định khi nào thể hiện được sự hòa điệu của 5 uẩn ở bên trong và thể hiện hòa điệu với gia đình, xã hội và thiên nhiên ở bên ngoài.

Giáo lý Duyên khởi cũng xác định con người tương quan mật thiết với thế giới, vừa xác định khổ đau có mặt khi ái, thủ, vô minh có mặt. Khổ đau ấy nằm ngay trong thân ngũ uẩn nên cũng do duyên mà diệt đi từ thân ngũ uẩn. Điều này có nghĩa là khi ái diệt, thủ diệt, vô minh diệt thì khổ diệt. Khổ diệt là chân hạnh phúc, chân an lạc, giải thoát xuất hiện. Con người có thể tự mình dần dần hay tức thời dập tắt ái, thủ để cảm nhận hạnh phúc ngay trong hiện tại.

Đây là cơ sở nhận thức mở ra con đường đạo đức của Phật giáo.

Giáo lý nền tảng Tứ đế giới thiệu cùng nhận thức như thế và giới thiệu cụ thể lộ trình giải thoát hay lộ trình của các nếp sống đạo đức.

Giáo lý nhân quả, nghiệp báo trình bày rõ rệt các hành động bị điều động bởi tâm lý tham, sân, si là các hành động dẫn đến kết quả khổ đau, vì thế chúng

là bất thiện; các hành động được điều động bởi vô tham, vô sân, vô si là các hành động dẫn đến các kết quả an lạc, hạnh phúc, vì thế chúng là thiện. Thiện là đạo đức, và bất thiện là phi đạo đức của Phật giáo. Hệt như Banzeladze đã tuyên bố: "Nơi nào không có những điều kiện cho hạnh phúc, thì nơi ấy không có điều kiện cho đức hạnh."

6. Phật giáo và các vấn đề cội nguồn của đạo đức và các chuẩn mức đạo đức:

Về cội nguồn đạo đức và các chuẩn mức đạo đức thì mỗi hệ tư tưởng có một quan niệm khác biệt. Do vì cái nhìn về con người, thế giới, giá trị, và hạnh phúc khác nhau mà có sự khác biệt về cội nguồn đạo đức và chuẩn mức đạo đức.

Có quan điểm cho rằng trí tuệ phát triển trong quá trình lao động, và sự phát triển trí tuệ, tư duy, ngôn ngữ có ảnh hưởng tương quan đến con người, vì thế có ảnh hưởng đến quan niệm về đạo đức của con người. Đạo đức ở đây là sản phẩm của xã hội, nên khi xã hội biến đổi thì đạo đức cũng biến đổi theo. Vì như xã hội thay đổi thể chế từ phong kiến qua dân chủ thì quan niệm đạo đức cũng thay đổi theo.

Có quan điểm đạo đức xây dựng dựa vào một Đấng sáng tạo, sáng thế vĩnh cửu, nên nền đạo đức và các chuẩn mức đạo đức hầu như cố hữu, là hệ quả của các lời phán xét của các trang Thánh kinh.

Hẳn nhiên còn có nhiều quan niệm đạo đức khác nhau nữa tùy theo mục tiêu của đời sống dừng lại ở các chỗ khác biệt nhau.

Phật giáo thì xây dựng con đường sống đạo đức từ trí tuệ thực nghiệm toàn giác của đức Phật nên có cái nhìn giá trị ổn định.

Phật giáo không nêu lên vấn đề cội nguồn của mọi hiện hữu, gồm cả cội nguồn của đạo đức, bởi vì mọi hiện hữu đều duyên sinh, vô tự tính. Nhưng ở mặt tương đối, Phật giáo ghi nhận có khổ đau do ái, thủ, vô minh gây ra. Vấn đề thiết thực ở đây là dập tắt mọi nguyên nhân khổ đau ở từng cá thể. Do vậy, chuẩn mức đạo đức chỉ có thể do các cá thể thể nghiệm và đặt ra dựa vào hiệu quả đoạn diệt tham, sân, si. Không thể thiết lập các chuẩn mức đạo đức dựa vào sự tương biểu hiện bên ngoài của các hành động, bởi cùng một hành động có thể do nhiều động cơ thiện, bất thiện tác động khác nhau nên có giá trị đạo đức khác nhau.

Con đường đạo đức Phật giáo vì thế là con đường tự giác, tự chứng và tự nguyện. Dù vậy, trước quy luật nhân quả quá dành rành, con người vẫn phải nghiêm chỉnh hướng dẫn đời sống nội tâm của mình.

Do vì hạnh phúc của con người là mục tiêu của cuộc sống nên hạnh phúc của con người là giá trị chuẩn. Các giá trị khác là thứ yếu phải xếp xoay quanh cái trục giá trị đạo đức này.

7. Kinh nghiệm hạnh phúc - kinh nghiệm đạo đức:

Ở điểm như thế nào mới là hạnh phúc, thực sự hạnh phúc và làm thế nào để hạnh phúc thì lại càng có nhiều quan niệm khác biệt nhau hẳn.

Có người cho rằng hạnh phúc đến từ vật chất. Có người cho đến từ tình cảm, tri thức. Có người cho hạnh phúc đến từ sự kết hợp giữa vật chất và tinh thần... Vì thế mà nhân loại đã dựng lên nhiều nếp sống, nếp nghĩ đạo đức khác nhau.

Banzeladze thì cho rằng:

- "Hạnh phúc là một hiện tượng vừa thuộc về vật chất vừa thuộc về tinh thần." (Ibid, tr 246)

- "Trong lãnh vực khoái cảm vật chất, khoái cảm càng mạnh thì càng ngắn ngủi. Cường độ của khoái cảm tỷ lệ ngược với độ dài thời gian của nó." (Ibid, tr 268)

- "Trong lãnh vực những khoái cảm về tinh thần, nhân tố thời gian có một vai trò hoàn toàn khác; thời gian tác động có lợi cho con người. Ở đây không có quy luật tỷ lệ nghịch, ngược lại, cường độ khoái cảm càng cao trong lãnh vực này thì nó càng kéo dài." (Ibid, tr 269)

Dù cho các triết gia, các nhà đạo đức có kinh nghiệm khác nhau về hạnh phúc và về thế nào để được hạnh phúc, thì tất cả các điểm khác biệt đó vẫn có một điểm chung cùng rằng: "hạnh phúc là một cảm thọ có điều kiện. Đã là cảm thọ có điều kiện thì dưới cái nhìn Phật giáo nó là vô thường. Và do vì có mặt lòng tham trước mà vô thường đem lại khổ đau.

Cảm thọ hạnh phúc càng mạnh thì thời gian cảm nhận càng nhanh, sau đó là một khoảng trống tâm lý lớn lao, hoặc là đối mặt với một cảm thọ tiếp theo hẳn là khổ đau (cảm thọ kém hơn là khổ đau).

Ngay cả khi con người đang ở trong hạnh phúc, nỗi lo sợ vô thường xảy đến cũng đủ gây đau nhức tâm thức con người.

Thế là hầu như con người thường phải đối mặt với khổ đau. Phật giáo thấy rõ gốc của mọi khổ đau ấy là dục vọng, tham ái, hay chấp ngã mà không phải là vô thường hay sinh diệt. Do đó mà con đường sống chế ngự dục vọng là con đường tiến đến hạnh phúc, xúc tiếp với hạnh phúc. Tại đây hạnh phúc không có nghĩa là thỏa mãn các dục vọng, mà là biết sống chế ngự dục vọng và loại trừ dục vọng. Phật giáo đã giới thiệu một con đường vào hạnh phúc mở rộng co nhiều căn cơ, nhiều cấp độ tâm thức khác nhau. Chúng ta sẽ tìm hiểu trong phần trình bày kế tiếp.

---o0o---

C.- Các Nếp Sống Đạo Đức Theo Phật Giáo:

Đức Phật đã giảng dạy giáo lý giải thoát khổ đau của Ngài một cách thiện xảo đáp ứng nhiều căn cơ khác nhau trong các nguồn văn hóa khác nhau. Khiến mọi người đều có thể bằng nỗ lực của chính mình tìm thấy an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại, từ cấp độ tương đối đến tuyệt đối.

1. Nếp sống gia đình hạnh phúc:

Qua nhiều kinh nghiệm được kết tập trong Nikàya và Aṅgama, căn bản là kinh đảnh lễ Sáu phương (hay kinh Thiện Sinh) và kinh Sư Tử Hống thuộc Trường bộ kinh, đức Phật đã dạy cho chàng thanh niên Singàla, người thượng danh lễ Sáu phương để cầu mong được sự che chở, có vận may, 14 điều phải thực hiện để được sáu phương che chở và có thể thành người che chở sáu phương rằng:

a) Không làm bốn việc: -Trộm cắp, sát sinh, tà hạnh, nói dối.

b) Không hành động vì bốn động cơ: -Tham, sân, si, sợ hãi.

c) Không phung phí tài sản theo 6 cách: - Rượu chè, cờ bạc, đam mê nữ sắc, kết bạn với bạn xấu, la cà đình đám hý viện, la cà đường phố phi thời.

Đây là 14 điều xây dựng nên một người xấu. Không làm 14 điều ấy là xây dựng tự thân thành một người tốt, đạo đức.

Đức Phật còn dạy Singala xây dựng tốt 6 mối tương hệ của con người trong xã hội thì sẽ được may mắn, hạnh phúc:

a) Tương hệ giữa cha mẹ và con cái: Đây là mối tương hệ thiêng liêng đáng được đánh lễ. Và ý nghĩa đánh lễ đích thực là quay về thực hiện các điểm:

Cha mẹ nuôi con ăn học tốt,
Khi con lớn, lập gia thất cho con nơi xứng đáng,
Lúc cha mẹ lớn tuổi, trao tài sản cho con.
Con cái biết kính trọng vâng lời cha mẹ,
Lo học hành chăm chỉ,
Giúp đỡ cha mẹ khi cần,
Phụng dưỡng cha mẹ khi già,
Lo đám tang cho cha mẹ hân hoi theo phong tục, tập quán.

b) Tương hệ giữa chồng và vợ:

Chồng đối với vợ:
Thương yêu vợ,
Trung thành với vợ,
Săn sóc đời sống vật chất cho vợ,
Kính trọng gia đình vợ...
Vợ đối với chồng:
Thương kính chồng,
Trung thành với chồng,
Quản lý gia đình tốt,
Siêng năng làm việc,
Đối đãi tốt với gia đình chồng và bạn bè của chồng.

c) Tương hệ giữa thầy và trò:

Thầy đối với trò:
Dạy tốt,
Dạy nghề cho trò để khi vào đời có thể sinh sống.
Chọn bạn tốt cho học trò (giới thiệu)
Trò đối với thầy:
Học tốt, chăm chỉ,
Vâng lời chỉ dạy của thầy,
Giúp đỡ thầy khi cần.

d) Tương hệ anh em, bà con, láng giềng:

Giữ tình cảm chung thủy, không bỏ nhau khi khó khăn.
Giúp đỡ nhau khi đau ốm, khó khăn.

e) Tương hệ giữa chủ và thợ:

Chủ đối với thợ:
Trả lương tương xứng với việc làm,
Thinh thoảng cho thêm tiền thưởng,
Săn sóc giúp đỡ thuốc men khi đau ốm.
Thợ đối với chủ:
Hết lòng lo việc,
Trung thành với chủ,
Thành thật phục vụ.

f) Tương hệ giữa tu sĩ và cư sĩ:

Tu sĩ đối với cư sĩ:
Thương tưởng dạy pháp cho cư sĩ,
Trao truyền kiến thức cho cư sĩ.
Cư sĩ đối với tu sĩ:
Thương kính giúp đỡ 4 vật dụng khi cần thiết,
Tiếp thu chánh pháp.
Nhân tính, hay nhân bản tính, thường xuất hiện trong tương giao của con người. Xây dựng tốt 6 mối tương giao ấy là xây dựng tình người và hạnh phúc.

Về hạnh phúc gia đình, đức Phật dạy thêm các điểm:

Quân bình sức khỏe và tâm lý,
Sống điều độ,
Kết bạn tốt (có tín, thí, giới, tuệ)
Quân bình chi thu (thu lớn hơn chi)
Về chi tiêu, tiền lời thu được nên phân phối như sau:
1/4 dùng thường chi cho gia đình,
1/4 dùng vào bất thường chi,
1/2 đầu tư thêm vào vốn.
Giản lược hơn, một cư sĩ muốn được hạnh phúc trong đời này, và đời sau thì thực hiện 4 điều: tín, thí, giới, tuệ.

Tín: Tin vào sự chứng ngộ của Thế Tôn. Tin vào pháp mà Thế Tôn thuyết giảng là có khả năng đoạn tận khổ.

Thí: Sống khoan dung, thương người, hay giúp đỡ người.

Giới: Giữ gìn 5 giới tại gia.

Tuệ: Có chánh kiến.

2. Nếp sống đạo đức đối với người ngoại đạo:

- Những ai không phải là một Phật tử vẫn có thể thực hiện những lời dạy của Thế Tôn dành cho Singala. Đây là nếp sống đạo đức rất là người, rất là trần thế. Thuật ngữ Phật giáo gọi nếp sống ấy là thuộc hàng nhân thừa.

- Những Phật tử tại gia và những ai không phải là Phật tử có thể sống hộ trì 3 nghiệp thân, lời và ý theo 10 điều đức Phật quy định gọi là thập thiện nghiệp thì sẽ an lạc trong hiện tại và được hưởng phước của các cõi trời Dục giới trong tương lai.

Mười điều thiện là:

Không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh.

Không tham, sân, si (hay chế ngự tham, sân, si)

Không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thô ác, không nói lời m□
người.

Thái độ hộ trì, chứng ngộ và chứng đạt chân lý:

- Cho rằng những điều mình đang tin tưởng là đúng và nắm giữ chúng nhưng không phải chỉ có những điều mình tin tưởng là đúng, còn những điều người khác tin tưởng là sai. Như thế là hộ trì chân lý.

- Sống theo những điều mình tin tưởng cho đến khi thấy rõ sự thật của những gì tin tưởng gọi là chứng ngộ chân lý.

- Thực hiện trọn vẹn sự thật đã tin tưởng và chứng ngộ gọi là chứng đạt chân lý.

- Có thái độ thân hữu với các người ngoại đạo, chỉ bàn thảo, trao đổi những điểm gặp gỡ, và gác lại những điểm sai biệt mà không tranh cãi.

3. Nếp sống xã hội:

Thế Tôn dạy về 7 điều thường làm của một xã hội hưng thịnh:

- Thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo.
 - Thường hay tụ họp trong niềm đoàn kết, làm việc trong niềm đoàn kết và giải tán trong niềm đoàn kết.
 - Không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành.
 - Tôn kính, đánh lễ các bậc trưởng lão, biết nghe theo lời dạy của những vị này.
 - Không bắt cóc và cưỡng ép các phụ nữ và thiếu nữ.
 - Tôn sùng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu, không bỏ phé các cúng lễ từ trước đúng với quy pháp.
 - Bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán... (Tăng chi II)
- Khi xứ sở suy yếu, loạn lạc thì cần chấn chỉnh kinh tế:
- Cho nông dân giống và dụng cụ canh tác cùng kỹ thuật canh tác.
 - Cấp vốn cho thương nhân đầu tư.
 - Trả lương đúng mức, bảo đảm đời sống cho các công nhân.
 - Đại chẩn thí cho dân nghèo thay thế các tế đàn tốn kém.
 - Cấp lãnh đạo cần thực hiện 10 điểm gọi là thập vương tử pháp, đại để:

Sống liêm khiết,

Lời nói nhu hòa,

Hy sinh vì quyền lợi của nhân dân,

Lắng nghe tiếng nói của nhân dân,

Nhẫn nhục, không được trả thù,

Phục vụ hòa bình, không chủ chiến.

Làm theo ý dân. -- (theo số giải Pháp Cú kinh)

4. Nếp sống Phạm hạnh:

Nếp sống đạo đức được thể hiện thuận lợi nhất là nếp sống Phạm hạnh của những tu sĩ xuất ly gia đình.

Một tu sĩ Phật giáo là một người có quyết định đi thẳng vào mục tiêu phạm hạnh, hay gọi là thể hiện ngay hiện tại đời này trong chính tự thân niềm hạnh phúc chân thật, và giúp đời cùng thể hiện. Một tu sĩ Phật giáo có hai bản phận chính:

- Học hỏi giáo lý và thực hành thiền định,

- Thuyết pháp cho đời về con đường thoát khổ.

a) Về tự thân: Thực hành Giới, Định, Tuệ.

- Về Giới: hộ trì giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa để nhiếp tịnh 6 căn (hay 3 nghiệp) nhờ đó dẹp tiêu đi nhiều rối loạn tâm lý. Mỗi niệm động tiêu, thì mỗi niệm tịnh sinh. Niệm tịnh ấy là niệm an lạc, hạnh phúc.

Giới còn có tác dụng hộ trì an lạc cho các bạn đồng phạm hạnh và giữ không gây thương tổn đến hạnh phúc an lạc của các loài chúng sinh chung quanh mình.

- Về Định: thực hành Tứ niệm xứ (hay 37 phẩm trợ đạo):

Công phu thiền định là công phu đi thẳng vào nguồn an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại và tại đây, sống với từng hơi thở hạnh phúc. Từ cận định, hành giả đã cảm nhận an lạc. Từ Sơ thiền đến Tứ thiền, hay đến Vô sở hữu xứ, hành giả sẽ có dịp, nhiều thời gian tiếp cận với nguồn hạnh phúc vô biên, với thật tướng, với tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Nhưng mục tiêu giải thoát chân thật không dừng lại ở đây. Hành giả thực hiện thiền định cho đến lúc thể nhập như thật trí, thành tựu mục đích giải thoát sau cùng: trí tuệ giải thoát hết thảy nhân khổ đau (tiêu trừ hết thảy lậu hoặc).

- Về Tuệ: đây là chánh tri kiến của phàm phu, chánh tri kiến của hữu học và vô học.

Có được chánh kiến và chánh tư duy là hành giả đã loại ra khỏi tâm thức vô số phiền não dù chưa thành tựu giới bốn và chưa có công phu thiền định; đã tránh được nhiều hành vi gây tổn hại tự thân và tập thể. Mỗi cái thấy biết đúng và suy nghĩ đúng Chánh pháp, nghĩa là phù hợp với nếp sống đạo đức Phật giáo, đều có đi kèm theo nó niềm hạnh phúc, niềm tin tưởng, dù chỉ là nhất thời.

Nếu chánh kiến và chánh tư duy được nuôi dưỡng qua công phu hộ trì giới bốn và thực hành Tứ niệm xứ, thì hành giả sống trọn vẹn, hay hầu như trọn vẹn, với nếp sống đạo đức của Phật giáo, và có nghĩa là hành giả sống với từng bước đi hạnh phúc ngay giữa trần gian này.

Sự thật hạnh phúc đó không có khoát một vẻ gì thần bí, kỳ bí hay siêu thực nào cả. Nó ở ngay trước mắt ta, trong chính ta, trong chính hơi thở và cái nhìn của ta, nếu ta quyết ý thực hiện.

Con đường thực hiện đó chỉ chuyển đổi tư duy, chuyển đổi cái nhìn và chuyển đổi ham muốn hướng về nguồn hạnh phúc của vô ngã mà không phải là hữu ngã, vị tha mà không phải là vị kỷ, vô dục mà không phải là dục, vô chấp mà không phải là cố chấp.

b) Về tương giao trong tập thể Phạm hạnh:

Vị tu sĩ thực hiện thêm nguyên tắc sống lục hòa song song với giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa (hay Giới, Định, Tuệ), đó là: -Thân hòa, khẩu hòa, ý hòa, lợi hòa, kiến hòa và giới hòa.

Đây là sự thể hiện hòa điệu cả thân và tâm với đời sống tập thể bên cạnh sự thể hiện hòa điệu của tự thân và của tự thân với pháp giới qua công phu điều hòa hơi thở, điều hòa thân và điều hòa tâm của thiền định.

c) Về công tác hóa độ (độ sinh):

Một vị tu sĩ thông thường làm tròn bốn phận của mình là đã đóng góp vào việc độ sinh rồi, nhưng chỉ ở hình thức tiêu cực. Tích cực hơn là thuyết pháp và hướng dẫn người đời tu học và thực hành giải thoát. Tích cực hơn nữa là hoàn bị tự thân để xứng đáng là bậc mô phạm giải thoát cho cuộc đời. Bảy giờ thì vị tu sĩ cần hoàn bị 7 điểm: (Tăng chi II và A Hàm tương đương)

Hiểu rõ từ

Hiểu rõ nghĩa

Hiểu rõ pháp.

Hiểu rõ thời,

Hiểu rõ hội chúng

Hiểu rõ tự ngã

Hiểu rõ căn cơ của người đời.

Một tu sĩ thành tựu 7 điểm này là vị tự mình thành tựu giải thoát và tự mình là ruộng phước cho đời.

5. Tất cả nội dung tu tập của một tu sĩ, người cư sĩ nếu muốn vẫn có thể thực hiện và đi đến cùng một kết quả giải thoát. Mọi người đời cũng thế. Đó là sự thật chung của cuộc đời.

6. Các cư sĩ tại gia nếu có thể, vẫn làm công tác giáo hóa độ sinh như một tu sĩ; có thể hướng dẫn các hội chúng cư sĩ tu tập, có thể thuyết pháp. Với các cư sĩ ở cấp độ tu tập này, đức Phật chỉ dạy thêm Tứ nhiếp pháp (bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự) để nhiếp chúng có kết quả tốt và đem lại nhiều lợi lạc trong sự nghiệp hộ đời.

---o0o---

D. Các Đóng Góp Khác Của Phật Giáo Vào Sự An Lạc, Hạnh Phúc Chung Cho Trái Đất:

1. Con đường đạo đức của Phật giáo là xây dựng tâm ổn định, bất hại, an lạc và từ bi cho từng tâm thức. Đây là sự đóng góp cụ thể và cơ bản nhất. Nếu hòa bình xứ sở và thế giới cần xây dựng từ mỗi cá nhân thì con đường giáo dục đạo đức của Phật giáo là đúng đắn và tích cực, hữu hiệu nhất.

2. Giáo lý Phật giáo cũng giúp các cấp lãnh đạo, là Phật tử hay muốn thực hành theo lời Phật, phục vụ hòa bình, không phục vụ chiến tranh. Đây là sự đóng góp vào hòa bình của các xứ sở và hòa bình thế giới khá tích cực của Phật giáo.

3. Tự thân giáo lý Phật giáo nội bậc sắc thái từ bi, bất hại, bất sát, bất đao, đó là sắc thái của giáo lý hòa bình, an lạc...

4. Bản chất của giáo lý Phật giáo là đoạn tận tham, sân, si là các nhân tố cơ bản phát sinh các cuộc chiến tranh lớn, nhỏ, nóng, lạnh; đó là nền giáo lý đoạn tận gốc rễ chiến tranh.

Nếu nhân loại tiếp nhận nền giáo lý Phật giáo thì hẳn nhiên nên hòa bình, an lạc lâu dài xuất hiện trên trái đất.

5. Cho đến khi nhân loại kinh nghiệm sâu sắc nỗi đau khổ và tàn hại của chiến tranh đến độ nhàm chán, kinh sợ, cho đến khi ấy nền giáo lý của hòa bình và trí tuệ của Phật giáo sẽ thực sự trở thành bài học đáng giá của an lạc và hạnh phúc của con đường đạo đức rất nhân bản và thiết thực. Có lẽ bấy giờ con người sẽ phải chọn lựa một trong hai điều kiện:

- Hoặc là một nền giáo dục đạo đức tương tự của Phật giáo.
- Hoặc là cuộc chiến tranh tàn khốc.

Như có lần Cố thủ tướng Nerhu đã dự đoán.

6. Mãi mãi Phật giáo vẫn chờ đợi cống hiến cho nhân loại một nếp sống tìm thấy an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại, tại đây cho đủ mọi tầng lớp, căn cơ của quần chúng trong các nền văn hóa trên trái đất.

Nếp sống ấy có thể được tóm tắt trong 3 điểm giản dị nhất mà chúng ta có thể thực hiện bất cứ khi nào, nếu muốn:

*Từ bỏ mọi điều ác,
Làm mọi điều lành,
Giữa tâm ý thanh tịnh (rời xa mọi ái nhiễm, mọi phiền não)*

---o0o---

E.- Kết Luận:

Đến đây, chúng ta thấy rằng mọi hướng sống đạo đức đều gặp nhau ở một điểm là nhằm giúp con người ổn định và xã hội ổn định để từ đó con người có thể sống hạnh phúc đến mức độ cụ thể.

Các hệ thống đạo đức chỉ khác biệt nhau ở cấp độ nhận thức gần gũi hay xa rời thực tại như thật của con người và cuộc đời, ở mục tiêu hạnh phúc và phương thức sống đi đến hạnh phúc.

Với Phật giáo, cái nhìn về con người, về xã hội, về thế giới và về khổ đau hay hạnh phúc đều có tính nhất quán.

Nói cách khác, tất cả hiện hữu được nhìn dưới cái nhìn như thật về sự thật duyên sinh. Cái nhìn như thật ấy đã giúp con người thấy như thật khổ đau, nguyên nhân của khổ đau, do đó mà thấy rõ con đường đi ra khỏi khổ đau, đi vào hạnh phúc chân thật. Ở cuối đường vào hạnh phúc miên viễn cái nhìn và hạnh phúc là một, con đường là đích đến.

Đây là điểm khác biệt rất đặc biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo triết thuyết khác, và chính là điểm đặc biệt của nếp sống đạo đức Phật giáo tự giác tự nguyện vắng bóng tất cả mọi mệnh lệnh, mọi tín điều, mọi giáo điều, mọi sức ép.

Con người tìm thấy mình và hạnh phúc trọn vẹn ở đó./.

---o0o---

Triết Lý Chiếc Nôi

Sau nhiều năm thảng học hỏi triết lý phương Tây, tư duy nhị nguyên và hợp lý đã để lại trong đầu óc tôi một cảm giác mệt mỏi. Khi trở về trầm ngâm với những câu ca dao và chuyện cổ Việt Nam, đầu óc tôi lại cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái. Đây là cảm nhận và là sự phản ứng có thực của khối lượng chất xám trong đầu; nói đúng hơn, đó mới chỉ là phản ứng của võ não.

Tôi gọi triết lý chiếc nôi là triết lý về những lời ru con của những bà mẹ Việt Nam, và triết lý quanh đèn là triết lý được chuyên chở trong các truyện cổ tích Việt Nam đã được ông, bà, bố, mẹ kể cho nghe quanh đèn sau một ngày lao động vất vả. Ở đó có đủ triết lý về xã hội, về dân tộc, về giá trị, về chọn lựa, về tình yêu, về luân lý và về hành động. Các triết lý ấy đã ướp vào tâm hồn trẻ Việt Nam từ thuở còn nằm nôi. Chiếc nôi của dân tộc đã đóng đưa biệt bao tư tưởng về con người và cuộc đời. Vì thế lớn lên người Việt thường có khuynh hướng sống triết lý hơn là nói triết lý.

Lời mẹ ru rằng:

- Ra đi mẹ đã dặn lòng
Cam chua mua lấy, ngọt bông chó mua.

Đó là lời dạy về giá trị để chọn lựa; thà là cái chua của cam còn hơn là cái ngọt của bông. Ôi! hình ảnh của lời ru đã gợi lên trong tôi biết bao là ý nghĩa: chẳng hạn, ý nghĩa về "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn", chua của mình hơn là ngọt của người. Triết lý ấy được đặt vài hình ảnh cam, bông rất thiên nhiên và rất quê hương.

Mẹ lại ru:

- Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.
Lời ru bàng bạc tình quê hương để lại một tình cảm sâu sắc khó nói hết ra lời, hết như lời ru:
- Cứ chi vườn ngọc ao quỳnh
Thôn quê vẫn thú hữu tình xưa nay.
Nhớ lại lời ru này là tôi muốn buông hết công việc, bay về quê liền để chở hết những lời ru và những hình ảnh quê hương của mình vào ngay nơi thư viện của mình ở thành phố. Một bài khảo luận thật hay liệu có hay bằng lời ru của mẹ? Tôi tự hỏi.

Mẹ dạy cho thêm tình đồng bào để lớn lên mà xử sự:

- Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

- Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

- Máu chảy ruột mềm....

Những lời ru này ngày nay xuất hiện trong đầu óc tôi như là một điều khoản của bản hiến chương dân tộc.

Về tình nhà, mẹ ru:

- Khôn ngoan đá đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

- Anh em như thể tay chân
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy.

- Trời cao đất rộng
Em vọng lời nguyên
Đất trời còn đó, em giữ thuyền thủy chung.

- Công cha như núi Thái sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Về tâm lý xã hội con người, mẹ dạy:

- Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng.

- Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời trọc phú mà thương dân nghèo.

Sao những lời ru này đánh thức dậy trong tôi nhiều tư tưởng lạ! Lời ru đã để lại một giá trị kinh nghiệm sự thật về tình đời, đúng là khuôn vàng thước ngọc. Tôi tưởng tượng ra nếu tôi ở vào bất cứ vị trí nào trong cuộc đời này thì lời ru trên của mẹ vẫn là khuôn vàng thước ngọc.

Mẹ còn trao thêm cho lời ru khuôn vàng thước ngọc khác của một triết lý hành động nữa:

- Ru hời ru hởi là ru

Bên cạn thời chống, bên sâu thời chèo.

Tôi nhận ra đây là triết lý sống của mình, tự diễn giải rằng: sống ở đời phải bám chặt mục tiêu, nhưng phải biết tùy duyên mà sống, như chèo thuyền trên sông thế nào cho thuyền đến bến thì thôi, đừng có cố chấp là chống hay chèo, đúng như lời mẹ dạy:

Người đời hay bảo: mèo gì cũng được, hễ bắt được chuột thì thôi, hễ là cùng một ý. Nhưng hễ là hình ảnh mẹ ru thì hiền lành, nhẹ nhàng và mát mẻ hơn hình ảnh "mèo bắt chuột" nghĩ vậy tôi hết lòng thán phục người mẹ Việt Nam của mình.

Giờ tôi chỉ còn mừng tượng rằng lời ru của mẹ tôi đã dạy đủ tất cả, đã trao đủ tất cả vốn liếng cho tôi vào đời dù hoạt động ở phương trời nào. Hình như mẹ đã tính trước chuyện nghèo nếu như không có được điều kiện: "đi một ngày đàng, học một sàng khôn". Thì chỉ một chiếc nôi của mẹ cũng đủ sống dài cả thiên niên kỷ. Mai kia nếu tôi có trở thành một nhà giáo dục thì tôi tin rằng chiếc nôi của mẹ cũng đủ dựng lên một triết lý giáo dục hiện đại không thua kém người. Có lẽ tôi phải lục lọi cho đủ hết lời ru của người mẹ Việt Nam mới đủ làm chứng cho lòng tin của mình.

Dạy về lòng biết ơn, biết nghĩa, mẹ ru:

- Uống nước nhớ nguồn...

- Ăn trái nhớ kẻ trồng cây....

- Uống bát nước ngọt, nhớ ơn người xây giếng tròn.

Về lòng nhân, mẹ ru như truyền sang niềm tin đạo đức về một sự thật ở đời:

- Ở cho có đức có nhân...

- Trời nào phụ kẻ có nhân

Người mà có đức muôn phần vinh hoa.

- Đấng trọng phu đừng thù mới đáng,

Đấng anh hùng đừng oán mới hay.

Về đức tính nhường nhịn, khiêm tốn để xử sự với anh em làng nước:

- Ai nhất thì tôi nhì

Ai mà hơn nữa, tôi thì thứ ba.

Về tình cảm lời ru sau đây gợi lên thật nhiều thứ tình cảm trong tôi mà tôi phân vân không biết đặt tên cho nó là gì:

- Đói lòng ăn nửa trái sim

Uống lưng bát nước đi tìm người thương.

Triết lý của mẹ thật là kỳ! Nghe thì lưng mà đầy! nghe như thiếu mà đủ! sống là đi tìm người thương. Mỗi người đi tìm một người thương ở phương trời của mình. Dù là ai, dù là ở phương trời nào thì cái triết lý "ăn nửa trái sim" và "uống lưng bát nước" vẫn tuyệt! và cái hình ảnh "đi tìm người thương" vẫn chứa đầy những tư tưởng lạ!

Mà cuộc sống hầu như là một cuộc tìm kiếm. Và kỹ thuật chờ đợi, mẹ dạy là "ăn nửa trái sim" và "uống lưng bát nước". Thú thực, dù đã lớn rồi, tôi vẫn chưa hiểu hết ý mẹ trong lời ru đó. Nhưng cứ như có cái gì thu hút tôi vào, chìm vào trong lời ru ấy.

Cái hình ảnh đầu tiên mà tôi bắt gặp ở lời ru trên là hình ảnh chịu thương, chịu khó và thật là tình người.

Mẹ Việt Nam còn ru biết bao lời ru khác nữa. Mẹ hát ru cả những lời ca dao mà nếu kiết tập lại thì có lẽ ta có được một pho sách lời ru của mẹ, hay là triết lý chiếc nôi, tựa như bộ kinh thi của Trung Hoa, làm nên trái tim văn hóa dân tộc. Mẹ không hề ở chính trường, mà lời ru của mẹ đi theo vào chính trường để trao cho người con thân thương của mẹ một khuôn vàng thước ngọc nào đó. Chẳng hạn như lời ru:

- Thế gian chẳng sợ anh hùng,

Thế gian chỉ sợ người khùng người điên.

Phải chăng mẹ dạy hãy coi chừng kẻ khùng điên! Hãy nhớ tránh xa! Hãy đừng có dõ ai đến tâm lý khùng điên, hậu quả sẽ không lường được, nhất là đối với nhân dân.

Mẹ không phải là một nhà đạo học hay là một nhà hiền triết nhưng kinh nghiệm sống của mẹ thì thật là hiền triết:

- Kinh đô cũng có người rồ

Man di cũng có sinh đồ trạng nguyên.

Tôi liên tưởng đến một câu nói của Lão Tử rằng: "thấy cái xấu mà không thấy cái tốt của cái xấu ấy là không thật thấy. Thấy cái tốt mà không thấy cái

xấu của cái tốt ấy cũng không phải thật thấy". Tôi thấy lời ru ở đây của mẹ hiền lành mộc mạc mà chẳng kém phần triết lý, chẳng kém phần thâm trầm, đẹp ơi lời ru của mẹ!

Đề tài ru của mẹ thì có rất nhiều. Mẹ hát cả lời ca dao. Vì thế nhiều câu ca dao đủ thể loại đã thành lời ru của mẹ như là:

- Hời cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.

Mẹ không phải là nhà thơ, mà lời ru cũng tràn đầy thi vị. Chỉ điem qua một ít lời ru còn sót lại trong ký ức mà tôi đã cảm thấy mình như đang có một pho sách triết quý giá rồi. Phương chi thuở nhỏ tôi ước mơ lớn lên sẽ học mãi cho đến khi thông thái để có đủ lời lẽ mà ca ngợi mẹ. Thật là hổ thẹn, giờ tôi đã lớn rồi, lớn nhiều rồi mà vẫn chưa hiểu tim và óc của mẹ, lời cũng không đủ để nói lên cho hết những lời ru của mẹ, học qua cấp đại học rồi mà vẫn chưa viết nổi một triết lý về chiếc nôi của mẹ. Tôi tự nghe buồn lạ!

---o0o---

Các Điểm Giáo Lý Gặp Gỡ Giữa Kim Cương và Nikàya hay Tính Chất Truyền Thống Của Giáo Lý Kim Cương

Chúng tôi trình bày các điểm so sánh giữa giáo lý Kim Cương và Nikàya dựa vào hai điểm nhận thức cơ bản:

- Kinh tạng Nikàya và A-hàm được xem như là giáo lý truyền thống (nguyên thủy) của Phật giáo.

- Duyên khởi, Tứ đế và Ngũ uẩn như là giáo lý nền tảng của Nikàya và Kim Cương Bát-nhã.

Bằng nhận thức ấy, chúng tôi đi vào tìm hiểu và đối chiếu các điểm gặp gỡ giữa giáo lý hai hệ phái kể trên qua một số nét phát họa khái quát.

I.- Tâm Giao Động Và Tâm An Trú:

1. Tâm giao động:

"Này các Tỷ kheo, có sáu kiến xứ. Thế nào là sáu? Ở đây có kẻ vô văn phàm phu, không hiểu rõ pháp của bậc Thánh, không tu tập pháp của bậc Thánh...

xem sắc pháp: "cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"; xem cảm thọ là tự ngã của tôi...; xem tưởng là tự ngã của tôi...; xem các hành là tự ngã của tôi...; xem cái gì được thấy, được nghe, được nghĩ đến, được ý thức, được đạt tới, được tìm cầu, được ý suy tư là tự ngã của tôi; và bất cứ kiến xứ nào nói rằng: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này mãi mãi, xem như vậy là tự ngã của tôi" (Trung Bộ Kinh I, bản dịch của TT. Thích Minh Châu, 1973, tr 135). Và người ấy khi nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai nói pháp để bạt trừ tất cả nỗ lực, thiên kiến, tùy miên về mọi chấp trước, kiến xứ, sự vất bỏ mọi chấp trước, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt..., chắc chắn ta sẽ không tồn tại". Người ấy lo sầu, khổ não, than vãn, đấm ngực mà khóc đến bất tỉnh". (Trung bộ I.... 1973, tr. 136b).

2. Tâm An Trú:

"Và này chư Tỷ kheo, có vị đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ pháp của các bậc Thánh... xem sắc pháp: "cái này là không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi; xem cảm thọ...; xem tưởng...; xem các hành không phải là tự ngã của tôi; xem cái được thấy, được nghe, được nghĩ đến, được ý thức, được đạt tới, được tìm cầu, được ý suy tư không phải là tự ngã của tôi; và bất cứ kiến xứ nào nói rằng: "đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn... tôi sẽ trú như thế này mãi mãi" thì xem như vậy là: "cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi" (Ibid, tr 136)

Và, "Vị này khi nghe Như Lai hay đệ tử của Như Lai nói pháp để bạt trừ tất cả nỗ lực, thiên kiến, tùy miên về mọi chấp trước kiến xứ, sự an tĩnh của mọi hành động, sự vất bỏ mọi chấp trước, sự diệt trừ khát ái, để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết bàn. Vị ấy có thể không nghĩ như sau: "Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt". Vị ấy không cần lo, khổ não, than vãn, không đấm ngực mà khóc cho đến bất tỉnh" (Ibid, tr 136b)

Như thế, theo Nikàya, nếu rời chấp thủ ngũ uẩn, rời chấp thủ tự ngã của các pháp, thì tâm sẽ an trú, thoát ly khỏi phiền não, khổ đau - Đó là con đường để an trú, phát triển và hàng phục tâm của Nikàya.

Kim Cương thì dạy Bồ tát cầu quả giác vô thượng cần phải rời tất cả tướng tự ngã, rời hết mọi chấp thủ.

Như vậy, có điểm giáo lý gặp gỡ rất là căn bản về an trú, phát triển và hàng phục tâm giữa Nikàya và Kim Cương Bát nhã. Phải chăng đây là điểm giáo lý truyền thống?

---o0o---

II.- Giáo Lý Vô Ngã - Bác Bỏ Các Thuyết Về Tự Ngã:

Gần trọn tập Tương Ưng bộ kinh II bàn về Duyên khởi và Vô ngã. Nửa tập Tương Ưng III nói về Ngũ uẩn và Vô ngã. Các kinh còn lại đều bàn bạc giáo lý Duyên khởi, Ngũ uẩn và Vô ngã.

Kinh Bà sa Cù đa Hỏa dụ (Vaccha-gottasuttam, Trung II) nói đến các vấn đề siêu hình, con người và Như Lai rằng: "Những tri kiến chủ trương rằng: thế giới là thường hằng, thế giới là vô thường, thế giới là hữu biên, thế giới là vô biên, cơ thể và thân mạng là một, cơ thể và thân mạng là khác, Như Lai có tồn tại sau khi chết, Như Lai không tồn tại sau khi chết, Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết, Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết.

Tất cả những tri kiến ấy là tà kiến, là kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phục, đi đôi với khổ, với tàn hại, với não hại, với nhiệt não, không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn" (tr 485)

Và, "Do vậy ta nói rằng sự đoạn trừ, ly tham, đoạn diệt, xả bỏ, vất bỏ tất cả các ảo tưởng (manàita - gồm ái, tà kiến và mạn) tất cả hôn mê (matthita) của tất cả ngã kiến, ngã sở kiến, mạn, tùy miên, mà Như Lai được giải thoát, không còn chấp thủ" (tr 488)

Như thế, Nikàya giới thiệu vô ngã và phủ nhận tất cả các loại tưởng, tất cả kiến thức (thuộc ngã tưởng) do tưởng dựng nên (các ngã tướng) và làm đầy khởi chấp thủ, tham ái.

Kim Cương chủ trương lia bỏ tất cả tướng: đoạn kinh số 6 nêu rõ xa lia 8 loại ngã tướng; đoạn 17... nói về vô ngã tính, tất cả các pháp là vô ngã.

Có thể nói rằng không có điểm dị biệt nào về hai điểm giáo lý trên giữa Nikàya và Kim Cương.

---o0o---

III.- Như Lai:

1. Có nên thấy Như Lai qua sắc tướng không?

Kinh Ba-sa-cù-đà Hỏa Dụ, Trung bộ II (tr 488A-488B) ghi đại lược rằng: "Thế Tôn xác định không thể nhận biết Thế Tôn qua sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn hay thức uẩn. Bởi vì Như Lai là bậc đã đoạn diệt ngũ uẩn. Hơn nữa tất cả thấy biết về Như Lai đều rơi vào chấp thủ tướng trong khi Như Lai là bậc đã đoạn diệt chấp thủ (Tương Ứng IV, phần cuối tập kinh đề cập tương tự như trên).

Kim Cương nhiều lần xác định không nên thấy Như Lai qua thân sắc của Như Lai. Tóm lại lời dạy ấy, bài kệ của đoạn 26a ghi:

"Nếu thấy Ta qua thân sắc của Ta
Nếu nghe Ta qua tiếng nói của Ta
Người ấy làm vậy là sai
Sẽ không thấy được Ta."

Thế là chủ trương không nên thấy Như Lai qua thân sắc giống hệt nhau giữa Nikàya và Kim Cương Bát-nhã.

2. Như Lai là Như tánh của các pháp (Suchness):

Trung bộ I, Kinh số 28; Tương Ứng III, tr 144; và Tiểu bộ I, tr 48 (bản dịch in lần thứ nhất của TT. Thích Minh Châu) đều ghi:

"Ai thấy Duyên khởi là thấy pháp, ai thấy pháp là thấy Ta (Như Lai)."
Một lần Thế Tôn đến thăm hỏi Vakkali bị bệnh, Tôn giả bạch: "Đã từ lâu, Bạch Thế Tôn, con muốn đến để được thấy Thế Tôn, nhưng thân không đủ sức khỏe để đến thấy Thế Tôn". Thế Tôn dạy: "Thôi đủ rồi, này Vakkali, có gì đáng thấy đối với cái thân hôi hám này. Này Vakkali, thấy Ta là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Ta." (Tương Ứng III. 1982, tr 144).

Kim Cương, đoạn 26 ghi:

"Nên thấy chư Phật từ Pháp,
Lời chỉ dạy của chư Phật đến từ pháp thân
Thật tánh của các pháp không thể được nhận thức
Không ai có thể nhận thức thực tánh như một đối tượng"
Đoạn kinh Kim Cương 17c thì xác định: "Như Lai, này Tu-bồ-đề, là đồng nghĩa với như tánh."

Như thế, không có gì khác biệt về nghĩa "Như Lai là thật tánh của các pháp" giữa Nikàya và Kim Cương Bát nhã.

3. Một định nghĩa khác về Như Lai:

Tương Ưng I, (phẩm Cây Lau, tr 1, bản dịch của TT. Thích Minh Châu) ghi lại một mẫu đối thoại giữa Thế Tôn và một vị Thiên rằng:

-Vị Thiên hỏi: Thưa Tôn giả, làm sao Ngài vượt khỏi bực lưu? (bực lưu là chỉ dòng sinh tử, dòng ái, thủ).

-Thế Tôn dạy: Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt qua bực lưu.

-Vị Thiên tán thán: Từ lâu tôi mới thấy Bà-la-môn tịch tĩnh, không đứng lại, không bước tới, vượt chấp trước ở đời. Lời tán thán được Thế Tôn yên lặng chấp nhận.

Trên thực tế, Thế Tôn vẫn đi, đứng, nằm, ngồi, nhưng Ngài rời khỏi mọi tướng chấp ngã, nên gọi là không bước tới không đứng lại.

Lối diễn đạt ấy giống hệt thể cách diễn đạt của Kim Cương Bát nhã. "Như Lai đi về đâu và đến từ đâu?" (đoạn kinh 29)

Quả không có nghĩa khác biệt giữa hai lời dạy trên.

4. Vô trú của Bồ tát và của Như Lai:

Vô trú đồng nghĩa với không tác ý tất cả tướng, nghĩa là không trước tướng, không chấp thủ. Cũng có thể hiểu vô trú là trú trong không tánh (vô ngã tánh) của các pháp. Đây là nghĩa chánh niệm tỉnh giác lìa xa tham ái, sầu ưu. Kinh Tiểu Không (Cùlasunõnõatasuttam), Trung Bộ kinh III, chép:

"Này Ananda, vị Tỳ kheo không tác ý vô sở hữu xứ tướng, không tác ý phi tướng phi phi tướng xứ, tác ý sự nhất trí do duyên "vô tướng tâm định". Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú giải thoát trong vô tướng tâm định. Vị ấy biết như sau: vô tướng tâm định này thuộc hữu vi do tâm tư tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt. Vị ấy biết như vậy tâm được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu... Vị ấy biết loại tướng này không có dục lậu, không có hữu lậu, không có vô minh lậu. Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng duyên với thân này. Và cái nào không có

mặt ở đây vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh."

Kinh Đại Không (Mahasunñōasuttam), Trung Bộ III, ghi:

"Này Ananda, Ta không quán thấy một sắc pháp nào trong ấy có hoan hỷ, có hoan lạc, nhưng chịu sự biến dịch, đổi khác mà không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não... Nhưng sự an trú này, này Ananda, đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, tức là sau khi không tác ý tất cả tướng, chúng đặc và an trú nội không... Này Ananda, "sau khi chúng đạt nội không Ta sẽ an trú", "vị Tỷ kheo cần phải an chỉ, an tịnh, chuyên nhất và an tịnh nội tâm" (tr 262).

(Chú Thích: An trú nội không: Sở giải ghi là thấy rõ 5 uẩn là vô ngã; Trú nội không: ở giữa đám đông mà thấy như là độc cư; An tịnh nội tâm: Sở giải ghi là trú vào Tứ thiên sắc định).

Hai đoạn kinh trên của Nikàya nói lên rõ rằng Thế Tôn thường an trú ở Tứ thiên sắc định, ở đó Thế Tôn giữ nhất niệm trú không tánh, loại hết thấy tâm chấp thủ. Như thế trú không tánh hay vô trú, là không trú tâm vào các sắc pháp mà trú vào Tứ sắc định và để niệm trên vô ngã tướng (hay giữ Chánh tướng vô ngã).

Kinh Kim Cương đoạn 10c, nói vị Bồ tát đúng nghĩa thì khởi niệm không trú trước vào đâu cả, không trú sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Đoạn 14a dạy, Bồ tát nên khởi lên thật tướng. Và "thật tướng thì không phải là ngã tướng" (đoạn 14c).

Các trích dẫn trên đều thống nhất về nghĩa vô trú, không tác tướng hữu ngã, vô niệm, trú không tánh giữa Nikàya và Kim Cương.

Nikàya và Kim Cương còn ghi hết nhau về phản ứng tâm lý của một số thánh chúng khi nghe các giáo lý trên.

Tương Ưng III, tr 103-104, ghi:

"Này các Tỷ kheo, các loài thú thuộc bàng sanh, khi nghe tiếng rống của Sư tử - vua của loài thú - phần lớn chúng sợ hãi, run sợ, khiếp đảm... Cũng vậy, này các Tỷ kheo có những chur thiên tuổi thọ dài, có mỹ sắc, hưởng lạc nhiều... các vị thiên này sau khi nghe Như Lai thuyết pháp, phần lớn họ sợ

hãi, run sợ khiếp đảm. Họ nghĩ rằng: "chúng ta là vô thường, trong khi chúng ta tưởng là thường còn, thường trú..."

Kim Cương đoạn 14c và 14d thì diễn tả: "Nhu Lai đã vất bỏ lại ở đằng sau tất cả tướng. Thật là phước đức hy hữu cho những ai khi nghe kinh này mà không run rẩy, không sợ hãi, không kinh hoàng."

Giáo lý *vô ngã, vô thường, vô trú, không tác ý ngã tướng* vừa nêu trên vẫn để lại nhiều kinh ngạc cho các nhà nghiên cứu tôn giáo và triết học. Đó là điểm giáo lý rất đặt thù và rất là truyền thống của Phật giáo.

5.- Như Lai, A-la-hán, Bồ-tát:

a)- Kim Cương và Nikàya mỗi khi nói đến Phật thường xưng là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng giác, như thế cả hai bộ phái này đều xác nhận đức Phật cũng là một bậc A-la-hán. Nói khác đi, về mặt giải thoát khỏi các lậu hoặc (hay giải thoát thân, vimuktikàya) xuất ly sinh tử trong tam giới thì giữa Phật và A-la-hán là đồng đẳng.

b)- Theo Tương Ưng bộ kinh III (phẩm Tham luyện và phẩm Chánh đẳng giác) xác định giữa Phật và A-la-hán đệ tử có sự khác biệt về sứ mệnh khai đạo (chuyển pháp luân). Một nơi khác của Nikàya, một lần Tôn giả Xá- lợi- phát xác nhận tâm của vị A-la-hán đệ nhất chưa thể biết rõ tâm Như Lai; đây là điểm khác biệt về pháp thân.

- "Như Lai, này các Tỷ kheo, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng giác làm cho khởi lên con đường trước kia chưa được đem lại con đường trước kia chưa được đem lại, là bậc tuyên thuyết con đường trước kia chưa được tuyên thuyết là bậc tri đạo, bậc ngộ đạo, bậc thuần thực về đạo. Còn các vị đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu đạo."

Thế là, trong hàng A-la-hán có sự khác nhau về pháp thân (Dharma-kàya) nên mới có các vị đệ nhất về trí tuệ, đệ nhất ly dục, đệ nhất thân thông, đệ nhất thiền định... Thế Tôn đã xác nhận trong Nikàya, Tôn giả Xá- lợi- phát ngang hàng Thế Tôn về mặt trí tuệ rõ biết pháp giới; Tôn giả Mục Kiền liên ngang hàng Thế Tôn về thân thông; Tôn giả Đại Ca Diếp ngang hàng Thế Tôn về mặt thiện xảo nhập trú và xuất định... Thế Tôn là bậc A-la- hán viên mãn đủ các mặt giải thoát và được gọi là Phật, vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Theo đó, Bồ Tát, Bích Chi Phật đều là A-la-hán cả, nhưng cấp độ đi đến toàn giác có khác nhau.

Ta có thể nêu một ví dụ cho dễ nhận: - Như một người vừa trả sạch nợ cảm thấy rất hạnh phúc. Nhưng rõ ràng vị này còn thiếu niềm hạnh phúc của vị sau khi trả sạch nợ lại còn giàu có nữa.

Cũng thế, Phật, Bích Chi, Bồ-tát, A-la-hán đều là những vị đã phải sạch nợ sinh tử, loại hết các lậu hoặc tham sân si (giải thoát thân - Vimukti-Kàya). Nhưng cấp độ của cái sung mãn sau khi phải sạch nợ giữa các vị thì khác nhau. Đây là điểm khác biệt về pháp thân (Dharma-kàya). Đức Phật đã viên mãn cả pháp thân, còn các bậc giải thoát kia chưa viên mãn, đang trên đường hướng đến viên mãn, tiếp tục thành tựu pháp thân.

c)- Bồ tát là mẫu giải thoát, hành đạo lý tưởng của Đại thừa. Nikàya vẫn đề cập nhiều đến Bồ tát hạnh, đặc biệt là Bồn sanh (Jàkata), nhưng không sắp đặt thành lý tưởng Bồ tát độ sanh như Đại thừa.

Bồ tát chân nghĩa, theo Kim Cương, là đoạn diệt hết các vọng tưởng, hết các lậu hoặc và đắc Niết bàn như một A-la-hán, nhưng ở lại sinh tử để độ sinh, tương tự Bồ tát Thiện Tuệ (Sumedha) kiết tập trong Nikàya.

Thực ra vị Đại A-la-hán đề cập ở Nikàya cũng biểu hiện đủ Lục độ Ba la mật như một vị Đại Bồ tát:

- Các bậc A-la-hán thường an trú giới uẩn với tâm ly thủ hoàn toàn là nghĩa Trì giới ba la mật.

- Các A-la-hán vẫn trú thế, dù có thể nhập Niết bàn kham nhẫn thuyết pháp độ sinh là nghĩa nhẫn nhục và Bố thí Ba la mật.

- Các A-la-hán thường trú vô tướng định, hay trú không tánh, gọi là Thiên định Ba la mật (các vị vẫn đắc diệt thọ tướng).

- Các vị chỉ ngủ non 4 tiếng đồng hồ mỗi ngày, thì giờ còn lại để hành đạo là nghĩa Tinh tấn ba la mật.

Thật là lầm lẫn nếu còn quan niệm A-la-hán là tiểu thừa, quá nhỏ.

6. Như Lai lực:

Tăng Chi III, (ấn bản 1981, tr 41-42) ghi 10 Như Lai lực như sau:

Như Lai biết rõ xứ và phi xứ...

Như Lai biết rõ quả báo của chúng sinh trong ba đời...

Như Lai thấy rõ con đường dẫn đến các sanh thú...

Như Lai thấy rõ vô lượng thế giới...

Như Lai thấy rõ tâm hướng sai biệt của chúng sinh...

Như Lai thấy rõ các thiên định, nhiễm, tịnh....

Như Lai biết rõ căn cơ của mọi chúng sinh...

Chứng Túc Mệnh Minh...

Chứng Thiên Nhân Minh...

Chứng Lưu Tận Minh...

Kim Cương (đoạn 18a-18b) giới thiệu về ngũ nhãn của Thế Tôn cũng bao hàm nội dung chứng đắc của 10 Như Lai lực kể trên.

---o0o---

IV. Bồ Thí Pháp Là Tối Thắng:

Nikāya ghi: "Này các Tỷ kheo, có hai loại bồ thí: bồ thí tài vật và bồ thí pháp. Tối thắng trong hai loại bồ thí này là pháp thí" (Tăng chi I, 1981, tr 105)

- "Này Xá-lợi-phất, có hạng bồ thí với tâm mong cầu, với tâm trói buộc, với tâm chất chứa, bồ thí với ý nghĩ: "Ta sẽ hưởng quả báo trong đời sau". Vị ấy bồ thí như vậy khi thân hoại mạng chung sẽ được sinh lên cùng sống với Tứ Thiên vương thiên. Và vị ấy khi nghiệp dứt, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy cũng dứt, vị ấy trở lại trạng thái này".(Tăng chi IIIa, 1981, tr 61).

- "... Nhưng vị ấy không có bồ thí như trên, nay bồ thí để "trang nghiêm tâm, trang bị tâm". Do bồ thí như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy sanh về cùng trú với Phạm chúng thiên. Ở đó, khi nghiệp dứt, thần lực ấy, uy quyền ấy dứt, vị ấy trở thành vị Bất Lai, không còn trở lại trạng thái này nữa." (Tăng chi IIIa, 1981, tr 63)

Bồ thí rời khỏi hết thấy các ngã tướng, không trú sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là hình thức tương tự với bồ thí để trang nghiêm tâm (nghĩa là để loại trừ các lậu hoặc tham sân si).

Kim Cương gọi hình thức bồ thí này là để "trang nghiêm cõi Phật" (trang nghiêm tâm giải thoát khỏi các lậu hoặc là đồng nghĩa với trang nghiêm cõi Phật).

Duy chỉ có một điểm khác biệt giữa Nikàya và Kim Cương về hạnh bố thí là về phương pháp hay kỹ thuật giáo hóa.

- Nikàya giới thiệu bố thí như là pháp môn tu tập bước đầu vào đạo trước khi hành Tứ đế để đoạn diệt lậu hoặc.

- Kim Cương thì xây dựng bố thí thành Ba la mật cho Bồ tát đạo.

---o0o---

V.- Nương Tựa Mình Và Nương Tựa Pháp, Hay Tính Chất Nhân Bản Và Thiết Thực Hiện Tại Của Phật Giáo:

Nikàya kiết tập rất nhiều lời dạy của Thế Tôn về chỉ dẫn đệ tử trở về nương tựa mình và nương tựa pháp.

- "Người là nơi nương tựa của chính người, ai khác có thể là nơi nương tựa". (Dhp XII,4)

- "Người phải làm công việc của người, vì Như Lai chỉ dạy con đường." (Dhp,XX 4)

- "Này Ananda, hãy tự mình làm ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác. Và này Ananda, thế nào là một Tỷ kheo tự mình làm ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình?"

Này Ananda, một Tỷ kheo tu tập Tứ niệm xứ, là tự mình làm ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình." (Tương ưng V,tr 160)

Kim Cương rất nhiều lượt tán dương người tự mình học hiểu, giảng nói và thực hiện Bát nhã, xem công đức ấy vô lượng vô biên, lớn hơn nhiều so với công đức bố thí vô lượng châu báu, lớn hơn nhiều so với công đức cúng dường hầu hạ chư Phật.

Cả hai nền giáo lý đều quyết định điều căn bản của giải thoát là trở về nương tựa mình và nương tựa pháp.

---o0o---

VI. Giáo Lý Như Chiết Bè:

Đoạn kinh số 6 của Kim Cương đưa ra ảnh dụ chiếc bè nói lên vai trò giảng dạy và chỉ đường của Thế Tôn.

Chiếc bè là để vượt qua, mà không phải để nắm giữ. Chiếc bè không phải là bờ bên và cảnh giới giải thoát ở bên kia. Cũng thế, giáo lý cũng là chỉ để giúp hành giả vượt qua dòng sông tham sân si của các ngã tướng.

Kinh Xà dụ (Trung I, số 23) như có đề cập ở chương II, cuốn sách này, nêu lên nội dung tương tự ý nghĩa như Kim Cương.

Thực ra, kinh Xà dụ nói lên nhiều ý nghĩa của ảnh dụ con rắn (bắt rắn) và chiếc bè có thể được tóm tắt vào các điểm chính để so sánh với Kim Cương như sau:

- Cần thận trọng nắm giữ nghĩa Kinh, như việc bắt rắn phải bắt ở đầu rắn với cây gậy.
- Dục (thủ) là pháp chương đạo. Giáo lý giải thoát là để đoạn trừ dục ái, hữu ái và vô hữu ái.
- Chiếc bè là để vượt qua, mà không phải để chấp thủ; và phải biết cách chèo chống, chèo chống đúng hướng.
- Về định, cần trừ bỏ vô tướng định, và phi tướng và phi phi tướng xứ định. Về tuệ, ngay cả chánh kiến minh bạch thế, cũng đừng chấp thủ nó.

Kim Cương dạy từ bỏ chấp thủ cả pháp (Dharma) và không pháp (adharma). ảnh dụ giáo lý như chiếc bè là ảnh dụ rất thời danh và rất là truyền thống của kinh tạng Phật giáo.

---o0o---

VII.- Về Căn Cơ Đại Thừa Và Căn Cơ Tiểu Thừa:

Nikàya thường phân biệt có hai hạng căn cơ là: các bậc Thánh và các phàm phu.

- Phàm phu là hạng không học hiểu và không rõ các pháp của bậc Thánh, không thuần thực pháp của bậc Thánh, không tu tập pháp của bậc Thánh...., luôn luôn xem 5 uẩn là "cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi". Có nghĩa là luôn chấp thủ ngã tướng.

- Hạng Thánh nhân: Luôn đa văn, thuần thực pháp của bậc Thánh... luôn luôn xem 5 uẩn (cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi). Có nghĩa là luôn luôn rời khỏi chấp thủ các ngã tướng.

Kinh Kim Cương, đoạn 14a và 14b cũng phân chia có hai hạng người:

- Hạng căn cơ tiểu thừa, thường chấp thủ các ngã tướng và thiếu quyết tâm cầu giác ngộ Phật quả.

- Hạng căn cơ đại thừa: thường rời xa chấp thủ các ngã tướng và có chí cầu các quả Phật.

Thế là, Nikàya và Kim Cương gặp nhau trong việc phân loại căn cơ có sắc thái truyền thống như vừa nêu.

Tại đây, không có nơi nào trong giáo lý đề cập đến điểm gọi là giáo lý tiểu thừa và giáo lý đại thừa cả.

---o0o---

VIII.- Giáo Lý Trung Đạo:

Nikàya đề cập đến hai ý nghĩa trung đạo:

- Trung đạo tu tập thì tránh xa hai cực đoan ép xác và hưởng thụ dục lạc.

- Trung đạo thật nghĩa.

Tương Ưng II, ghi lời dạy của Thế Tôn rằng:

"Này Kaccayana, thế giới này phần lớn y chỉ vào hai cực đoan: có và không có. Này Kaccayana, ai với chánh trí tuệ thấy như chân thế giới tập khởi, thì không chấp nhận thế giới là không có. Ai với chánh trí tuệ thấy như chân thế giới này đoạn diệt, thì không chấp nhận thế giới này là có. Này Kaccayana, chấp thủ phương tiện và bị thiên kiến trói buộc, phần lớn thế giới này là vậy. Và ai với tâm không chấp thủ phương tiện, không chấp thủ thiên chấp tùy miên ấy, không có chấp trước, không có trú trước. Vị ấy không có nghĩ: "đây là tự ngã của tôi". Khi khổ sanh thì thấy là sanh, khi khổ diệt thì thấy là diệt. Vị ấy không có nghi ngờ, không có phân vân, không duyên vào ai khác, trí ở đây là của vị ấy. Cho đến như vậy là chánh kiến. "Tất cả là có" này Kaccayana, là một cực đoan, "tất cả là không có" là một cực đoan thứ hai.

Xa lìa hai cực đoạn ấy, Như Lai thuyết trung đạo: "Vô minh duyên hành, hành duyên thức..." Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Nhưng do ly tham, đoạn hết vô minh nên hành diệt, do hành diệt nên thức diệt... thủ diệt....". Như vậy là toàn bộ khổ uẩn đoạn diệt." (1982, tr 20)

Trung đạo thật nghĩa theo Nikàya là rời khỏi chấp thường, chấp đoạn, chấp có, chấp không. Nghĩa là rời khỏi chấp thủ bất cứ gì ở đời.

Toàn kinh Kim Cương là dạy rời khỏi chấp thủ tất cả các ngã tướng. Đoạn 27, dạy rời khỏi chấp thường, và chấp đoạn. Đoạn 32b xác nhận thực tại không phải là pháp (Dharma) cũng không phải là không pháp (adharma).

Đây là điểm giáo lý rất nền tảng gặp gỡ khăng khít giữa Kim Cương và Nikàya. Chúng ta có xua tan một số quan điểm sương mù ngộ nhận về giáo lý Nikàya và Kim Cương bằng cách phát biểu rằng:

-- Nikàya là giáo lý rất đại thừa và Kim Cương là giáo lý rất truyền thống Phật giáo vậy.

---o0o---

IX.- Tán Thán, Tôn Trọng Người Nói Pháp:

-Tăng Chi I, (phẩm TỐI THẮNG, tr 148) liệt kê các vị Tăng Ni và nam cư sĩ thuyết pháp giỏi nhất, nữ cư sĩ đa văn nhất, chứng tỏ thời bấy giờ có nhiều cư sĩ nói pháp và sự nói pháp giỏi được Thế Tôn tán thán.

-Kinh Pháp Cú, câu số 392, ghi:

*"Từ ái, được nghe chánh pháp
Đã được Thế Tôn thuyết giảng
Hãy dành lễ vị thuyết pháp
Như người Phạm chí thờ lửa".*

-Tăng Chi II, ghi về một trưởng lão được chư Tăng ái mộ thời hội đủ các đặc điểm sau đây:

"Đạt được nghĩa vô ngại giải, pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải, và biện tài vô ngại giải..." (các khả năng là 4 vô ngại giải của một vị Bồ tát, theo quan điểm Tắc tạng).

Kinh Kim Cương nhiều lượt ca tụng vô cùng công đức của người giảng kinh, xem nơi có mặt người giảng nói kinh như là nơi điện pháp, thánh tích

hoặc sẽ có mặt Như Lai hay đại đệ tử của Như Lai, nơi đó đáng được đánh lễ, tôn trọng cúng dường.

Đây là một điểm gặp gỡ có tính truyền thống khác.

---o0o---

X.- Giáo Lý Ngũ Uẩn Và Thiền Quán Vô Thường, Vô Ngã:

1.- Giáo lý ngũ uẩn:

Về hai điểm giáo lý này thì bâng bạc khắp kinh tạng Nikàya. Ở đây chỉ trích dẫn tiêu biểu:

- "Với những ai sống một mình làm hòn đảo cho chính mình, này các Tỷ kheo, nương tựa chính mình, không nương tựa một ai khác, hãy như lý tác ý: "sâu, bi, khổ, ưu, não do nguồn gốc nào sanh? do cái gì làm cho có mặt? "Ở đây, này các Tỷ kheo, kẻ vô văn phạm phu không thấy rõ pháp của các bậc Thánh..., quán sắc là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc; khi sắc này biến hoại, đổi khác, thì sâu, bi, khổ, ưu, não khởi lên. (tương tự đối với thọ, tưởng, hành và thức uẩn) (Tương Ưng III, 1982, tr 51).

Và: "Này các Tỷ kheo, biết được sắc là vô thường, biến hoại..., vị ấy thấy tất cả sắc xưa nay là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại. Do thấy như thật với chánh trí tuệ như vậy, các sâu, bi, khổ, ưu, não được đoạn tận, vị ấy giải thoát khỏi các tướng phần, nhưt hướng Niết Bàn". (tương tự đối với thọ, tưởng, hành và thức uẩn). (Tương Ưng III, 1982, tr 52-53)

Tại đây, Nikàya xác định gốc của khổ đau là do chấp thủ 5 uẩn. Gốc của giải thoát là giác tỉnh 5 uẩn là vô thường, vô ngã và khổ đau mà ly tham ái, ly chấp thủ chúng.

Kim Cương dạy rời chấp thủ 6 trần là nghĩa rời khỏi chấp thủ 5 uẩn vậy.

2.- Thiền quán:

Kinh Pháp Cú ghi:

"Hãy nhìn như bọt nước,
Hãy nhìn như ảo cảnh

Hãy nhìn đời như vậy

Thần chết không thấy được". (Dhp, 170)

Bài kệ cuối kinh Kim Cương dạy cách nhìn các pháp hữu vi tương tự như thế.

Điểm giáo lý gặp gỡ này hẳn rõ là rất căn bản và rất truyền thống của Phật giáo.

Trên đây là một số điểm so sánh tiêu biểu.

Theo lịch sử phát triển tư tưởng Phật học, thì Nikàya được kết tập trước thời kỳ bộ phái nhiều trăm năm, nên điều có thể phát biểu về sự gặp gỡ của hai nền giáo lý Nikàya và Kim Cương Bát-nhã là:

Giáo lý Bát nhã có trọn nguồn gốc từ kinh tạng Nikàya, hay giáo lý Bát nhã có đầy đủ nội dung của giáo lý truyền thống (hay nguyên thủy) của Phật giáo.

Nét Chính Của Tư Tưởng Nguyễn Du Qua Truyện Kim Vân Kiều và ảnh hưởng Của Tư Tưởng Phật Giáo Qua Thi Phẩm Này.

Về mặt lịch sử, thi hào Nguyễn Du không vĩ đại như thiên tài Nguyễn Trãi, nhưng về mặt thi ca và tư tưởng, Nguyễn Du là nhà thơ và nhà tư tưởng lớn của Việt Nam.

Truyện Kim Vân Kiều dù là thi phẩm phỏng tác của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Hoa), đã bộc lộ những nét tư tưởng nhân bản và thâm trầm của Nguyễn Du, thi phẩm đã nói lên thực trạng phân hóa, suy yếu của Việt Nam vào thế kỷ 18, vừa tỏ ra những thao thức về thân phận con người nói chung, và thân phận con người Việt Nam nói riêng, của một thiên tài thi ca và tư tưởng.

Các nhà văn học đánh giá khác nhau về các giá trị của truyện Kiều. Có ý kiến cho rằng Nguyễn Du chủ trương thuyết "thiên mệnh" của Nho giáo, hay thuyết "hồng nhan bạc mệnh" hoặc "tài mệnh tương đố". Có ý kiến cho rằng Nguyễn Du giới thiệu thuyết nhân quả và nghiệp báo của nhà Phật. Có ý kiến bảo Nguyễn Du nói về khía cạnh bi kịch của một người đàn bà tài sắc trong xã hội phong kiến.

Các ý kiến trên đều phản ánh được một mặt nào đó các triết lý của truyện Kiều.

Chúng tôi thiết tưởng cần ôn lại cuộc đời Nguyễn Du và xã hội Việt Nam thế kỷ 18 trước khi đi vào việc nhận ra tư tưởng đặc biệt của thi hào.

Nguyễn Du đã đọc kinh Kim Cương của Đại thừa Phật giáo đến cả nghìn lượt. "Ngã đọc Kim cương thiên biến linh", theo các tài liệu văn học hiện hành, sau năm 1975, - sống đi sâu vào các tầng lớp nhân dân, thể nghiệm sâu sắc thân phận con người. Do vậy, nguồn cảm xúc của nhà thơ có chiều hướng đi vào phổ quát của thân phận con người mà không dừng lại ở thân phận của Kiều, của bản thân, hay của người Việt Nam ở thế kỷ 18. Tư tưởng Nguyễn Du bay vút lên cao và thoát ra khỏi cái khung trời không gian và thời gian hạn hẹp của xã hội đương thời. Tiếng thơ Nguyễn Du vì vậy thiết tha tình người, thiết thực và nhân bản! Hơn thế, tiếng thơ còn bay xa vào vùng trời tâm lý, trí tuệ cao vời nữa.

Về "Hồng Nhan Bạc Mệnh":

Hồng nhan bạc mệnh là một sự thật ở đời, qua các thời đại, do các lý do nội tại và ngoại tại, khách quan và chủ quan dựng nên, như là:

-Xã hội phong kiến là xã hội thiếu dân chủ, nếu không nói là không có dân chủ, luật pháp thì thiếu công minh, không hợp lý, hợp tình, đề ra các bất công áp bức, theo đó nhan sắc và tài ba dễ bị nhận chìm.

-Các nhà Nho với giáo dục xem nhẹ giá trị của người phụ nữ, kỳ thị phái tính.

-Giai cấp thống trị chuyên quyền, thao túng xã hội.

-Đạo đức luân lý của phong kiến thì tù hãm, ước lệ. Xã hội phong kiến Việt Nam dưới thế kỷ 18 thì đầy dẫy các nạn tham nhũng, buôn bán người, tứ đổ tường.

-Nhan sắc và tài ba vốn dễ biến thành đối tượng để con người ganh ghét, đố kỵ

Bên cạnh các lý do khách quan và ngoại tại ấy, dục vọng, ái ân và những mong ước cao xa của các nhan sắc, tài ba là lý do nội tại tạo nên những cơn sóng gió cuộc đời nhận chìm chính tự thân họ.

Tất cả những lý do bên trong và bên ngoài ấy đã viết thành bi kịch của con người, đặc biệt là của người đẹp tài hoa. Tất cả những lý do ấy là những cung nhạc đã phổ thành khúc đoạn trường 15 năm của Kiều.

Thâm nhập giáo lý duyên sinh và Kim Cương của Phật giáo, Nguyễn Du hẳn là thấy rõ ràng các lý do ấy, và xúc động viết thành bản trường thi lỗi lạc "Đoạn trường tân thanh".

Hãy điểm lại các vần thi đoạn trường bất hủ của nhà thơ:

- "Phận hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân thoát, gãy cành thiên hương" (câu 65-66)

- "Lạ gì bỉ sắc, tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen" (5-6)

- "Rằng hồng nhan tự nghìn xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu" (107-108)

- "Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung" (83-84)

- "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau" (câu 2)

- "Anh hao phát tiếng ra ngoài,
Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa" (415-416)

- "Su rằng: phúc họa đạo trời,
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có trời mà cũng có ta,
Tu là cội phúc, tình là gây oan" (2655-2658)

- "Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.
Lại thêm lấy một chữ tình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong" (2659-2662)

- "Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm" (2681-2682)

- "Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài" (3249-3252)

Tất cả các vần thơ vừa được trích dẫn nói lên rõ ràng Nguyễn Du đã nhìn những biểu hiện nội tâm và ngoại tại của Kiều dưới cái nhìn qui luật rất là "nhân quả và nghiệp báo" ấy, nghiệp lực con người bao gồm nghiệp cũ và nghiệp mới, biểu hiện qua các mặt của cuộc sống:

- Nhân quả ngoại giới.
- Nhân quả nội tâm.
- Nhân quả vừa nội tâm vừa ngoại giới.
- Và quan trọng nhất của giáo lý nhân quả này, là yếu tố tâm lý quyết định tạo ra nghiệp nhân và thọ nhận nghiệp quả của chính Kiều. Chính tâm lý của Kiều đón nhận các hậu quả của nghiệp nhưng tâm lý đó vẫn có thể độc lập với ảnh hưởng của các hậu quả kia, và cả đến có thể chuyển đổi các hậu quả của nghiệp ngay trong hiện thế, điều mà Nguyễn Du bảo:

"Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài" (3251-3252)

hay:

"Su rãng: phúc họa đạo trời
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc tình là dây oan" (2655-2658)

Trời, đó là quy luật nhân quả khách quan, Ta, đó là trí tuệ, ý chí và tâm lý hiện tại của con người. Nếu tâm lý ấy tự tại, giải thoát khỏi các trói buộc, thì đoạn trường dù có cũng như không, hay đoạn trường có thể đoạn dứt.

Tư tưởng triết học và đạo lý ấy xác định rõ trách nhiệm cá nhân của con người đối với chính mình mà không phải là sức mạnh khác giữ vai trò quyết định hạnh phúc hay khổ đau của đời mình.

Hồng nhan bạc mệnh chỉ là hiện tượng của nhân quả giới. Nội tâm của Kiều mới là yếu tố quyết định phổ hay không phổ khúc đoạn trường. Đây là triết lý con người rất người, chỉ có con người có thể làm chủ lấy cuộc đời mình.

Về Triết Lý Tình Yêu:

Từ thế kỷ 18 nhà thơ Nguyễn Du đã có quan niệm rất đặc biệt về hôn nhân và tình yêu.

Kiều là hình ảnh đại biểu cho tiếng nói tình yêu và tình người; Thúy Vân, em ruột của Kiêu, thì đại biểu cho tiếng nói của hôn nhân và gia đình.

Những bước đi tình cảm của Kiêu là những bước đi của tình yêu: của lòng trung trinh, của ray rứt nhớ nhung, của những rung động mãnh liệt của con tim.

Lần đầu đến với tình yêu, Kim Trọng, Thúy Kiều đã bước qua hàng rào ước lệ của luân lý phong kiến, cái ước lệ "nam nữ thọ thọ bất thân" chật hẹp và thiếu chất người !

Thế là, Kiêu đã nói lên tình yêu là lẽ sống, nó có giá trị vượt lên trên các giá trị ước lệ. Người ta chỉ có thể bước qua các giá trị ước lệ hạn hẹp, mà không thể bước qua lẽ sống thực của con người.

Với Nguyễn Du, tình yêu có lý lẽ riêng của nó, có những bước đi riêng của nó, có chỗ đặt chân trên vùng đất khu biệt của nó mà nếu bước qua (hay bước ra ngoài) thì tình yêu sẽ hóa kiếp, như Kiêu đã ngăn Kim Trọng trước dáng vẻ có chiều suồng sã của chàng.

Nguyễn Du xem tình yêu là phần tinh anh của tâm hồn, còn thể xác chỉ là chiếc bóng của nó, như ý thơ này:

- "Nhu nàng lấy hiếu làm trinh
Bụi nào cho đục được mình ấy vay" (3119-3120)

- "Chữ trinh còn một chút này
Chẳng cầm cho vững lại dày cho tan" (3161-3162)

Nhưng yêu là con người yêu, yêu con người, và yêu cả con người (tinh thần và thể chất). Vì thế, Nguyễn Du đã để Thúy Vân thay Thúy Kiều sống chung hợp, săn sóc Kim Trọng. Tình yêu còn có nghĩa là hy sinh, Kiêu vì thế mà bán mình chuộc cha, cứu em, Vương Quan, và đã lạy cầu Thúy Vân thay mình chung sống với Kim Trọng.

Nguyễn Du cho thấy tình yêu thì khác với dục vọng, khác với ham muốn thể chất:

"Cũng như nhuốc lại bày trò
Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi.
Người yêu ta xấu với người
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau" (3155-3159)

Yêu là cùng nhìn về một hướng, chỗ gặp gỡ của hai tâm hồn:

"Hai tình vẹn vẻ hòa hài
Chẳng trong chẵn gối, cũng ngoài cầm thi.
Khi chén rượu, khi cuộc cờ
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên" (3221-3224)

Thúy Kiều và Thúy Vân thực sự là hai hình ảnh kết thành một con người mà Nguyễn Du đã khéo vẽ:

"Ba sinh đã phi mười nguyên
Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn này" (3125-3126)

Tình yêu đã được thi ca Nguyễn Du vẽ ra tình người chân thật. Khi tình người đó hướng về mẹ cha, nó là hiếu, khi hướng về người bạn đường trăm năm, nó là tình yêu; khi hướng về anh em, nó là dễ; khi hướng về bà con, láng giềng, đồng bào, nó là nghĩa là nhân; khi hướng về xứ sở, nó là trung.

Quan niệm đó của Nguyễn Du đã vượt ra khỏi quan niệm chật hẹp cứng đờ của hiếu, trung, tình, nghĩa của Nho giáo, giúp con người thoát khỏi nhiều bi kịch do mâu thuẫn giữa hiếu và trung, giữa tình và hiếu, giữa tình và trung gây ra.

Đây là triết lý đầy tình người, rất là nhân bản của Nguyễn Du, con người rất Việt Nam vậy.

VỀ TRIẾT LÝ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ:

Với quan niệm của các nhà Nho xưa, phụ nữ bị đóng khung trong "tam tòng" (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử: ở nhà thì theo cha, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con) và "tứ đức" (công, dung, ngôn, hạnh).

Nguyễn Du đã phá đổ chiếc khung cũ kỹ ấy, giới thiệu nàng Kiều, người đẹp giỏi cầm, kỳ, thi, họa và kiêm thạo cả tầu, giới thiệu Hoạn Thư khôn nước hơn Thúc Sinh:

"Anh hoa phát tiếng ra ngoài,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen"

"Thấp cơ thua trí đàn bà,
Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời" (1947-1948)

"Người đâu sâu sắc bước đời,
Mà chàng Thúc phải ra người bó tay".(2007-2008)

Nhà thơ lỗi lạc ấy đã muốn giải phóng phụ nữ, giới thiệu phụ nữ đi vào nhiều lãnh vực của xã hội.

Và tháo gỡ cái quan niệm chật hẹp, phi lý về chữ trinh cũ:

"Xưa nay trong đạo đàn bà,
Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường" (3115-3116)

"Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay" (3119-3120)

Cái nhìn đầy nhân ái và trí tuệ ấy của Nguyễn Du là cái nhìn giá trị mới đầy tính người, giải phóng con người ra khỏi vùng giá trị cũ kỹ của Nho học.

VỀ TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM:

Sự xuất hiện của nhân vật anh hùng Từ Hải như là sự xuất hiện của một tòa án nhân dân xử các tội phạm phong kiến và các tội phạm do chế độ phong kiến bệ rạc đẻ ra. Trong phiên tòa xử Tú bà, Mã Giám Sinh và Hoạn Thư, Kiều vốn là nạn nhân trở thành quan tòa. Tiếng nói của quan tòa này hẳn là chính xác, công minh. Đây là tiếng nói đích thực của nhân dân vừa công bình, vừa nhân ái.

Với Hoạn Thư, Kiều phán:

"Tha ra thì cũng may đời
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.

Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống tướng liền tha ngay" (2374-2378)

Với Tú Bà và Mã Giám Sinh, nàng truyền:

"Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?
Mệnh quân truyền xuống khai đao
Thế sao thì lại cứ sao gia hình" (2385-2388)

Với hai phiên tòa nhân dân ấy, Nguyễn Du, một thiên tài thi ca và tư tưởng, đã nói lên khát vọng thống thiết về một xã hội nhân bản, hợp lý dựng xây trên công bằng, nhân ái, trên nền tảng giá trị con người vì an lạc và hạnh phúc cao cả của con người - mỗi người và mọi người.

Về Triết Lý Hành Động:

Nguyễn Du, với trí tuệ và kinh nghiệm sống, đã đưa ra một triết lý sống, hành động rất người và rất giá trị. Trong ý nghĩa tương đối của thế giới hiện tượng, con người và hạnh phúc của con người là giá trị cao quý và là giá trị chuẩn. Các giá trị khác xoay quanh giá trị chuẩn ấy. Trong trường hợp phải lựa chọn, thì con người và hạnh phúc con người không phải là giá trị phải hy sinh.

Con người phải sống, và sống với giá trị làm người của nó. Nguyễn Du đã để Kiều phân đấu với 15 năm đoạn trường, duy chỉ một lần quyết định trầm mình, nhưng đó chỉ là sự sắp đặt của nhà thơ với thái độ tương nhượng với giá trị cũ, rửa sạch bụi quá khứ: Nguyễn Du đã để vãi Giác Duyên chờ sẵn để cứu nàng. Kiều sống có nghĩa là các giá trị ước lệ cũ phải ra đi. Triết lý ở đây là con người sống để xây dựng các giá trị, chứ không phải vì các (giá trị) ước lệ giá trị mà hy sinh con người. Nguyễn Du viết:

"Ông rằng bỉ thử nhất thì
Tu hành thì cũng có khi tòng quyền" (3051-3052)

"Xưa nay trong đạo đàn bà
Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.
Có khi biến có khi thường
Có quyền nào phải một đường chấp kinh" (3115-3118)

Khi con người nắm vững thực giá trị, như Kiều giữ tấm lòng trinh, lòng hiếu, thì tùy duyên mà hành xử.

Triết lý hành động đó gọi là "tùy duyên nhi bất biến" hay "đĩ bất biến ứng vạn biến".

Với triết lý hành động này, các quan niệm cố chấp, bảo thủ về giá trị đều trở nên xa lạ; bảo thủ, cố chấp, bấy giờ chỉ là:

"Rằng hay thì thật là hay,
Nghe ra ngâm đấng nuốt cay thế nào" (489-490)

Ngày nay ai sẽ là những người chia sẻ với quan niệm giá trị sống hành động của Nguyễn Du ? Ai sẽ là người cảm thông với nỗi niềm ấy ("nghe ra ngâm đấng nuốt cay thế nào") của Nguyễn Du, như là chính Nguyễn Du đã dự liệu (hay đúng hơn, là nghi ngờ) ?

"Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như"

Về Những ảnh hưởng Của Phật Giáo Trong Thi Ca Truyện Kiều:

Ngoài việc chịu ảnh hưởng thuyết nhân quả và nghiệp báo nhà Phật, Nguyễn Du còn viết ra những vần thơ đầy âm hưởng Phật giáo. Ngôn ngữ thi ca vốn đã là rất biểu tượng, ngôn ngữ thi ca Nguyễn Du còn biểu hiện trù tượng hơn. Nguyễn Du ngoài rung cảm thi ca, còn có rung cảm trí tuệ Phật giáo. Nhà thơ núi Hồng Lĩnh đã nói đạo Phật bằng tiếng nói của trái tim trần thế. Vần thi gợi lên ý ấy trong cảm nhận của người viết trước tiên là:

"Ai ngờ lại hợp một nhà
Lựa là chẳng gói mới ra sắc cầm" (3177-3178)

Mười lăm năm đoạn trường là một bài học về "khổ đế" mà nguyên nhân của nó, vừa hợp với giáo lý Tứ đế vừa hợp với tinh thần giới luật nhà Phật, là lòng khát ái, dục ái:

"Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm" (2681-2682)

hay: "Tu là cội phúc, tình là dây oan".

-Với Phật giáo (tiêu biểu như các câu 1 và 2 trong kinh Pháp Cú) thì tâm làm chủ, tâm tạo tác các nghiệp thiện và ác và sẽ nhận lấy quả báo tương ứng về sau. Với Kiền, tâm cũng quyết định vui buồn và giá trị của đời sống:

"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ".

"Chữ trình còn một chút này
Chẳng cầm cho vững, lại dày cho tan" (3161-3162)

hay "chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

-Với Phật giáo, người Phật tử mộ đạo, mến đạo, quyết tâm sống đạo mà nếu không hiểu đạo, không có chánh kiến thì càng làm cô phụ giáo lý giải thoát mà thôi.

Âm hưởng giáo lý đó lại vọng vào trong vắn thơ tái hợp mà không tác hợp của Kiền:

"Người yêu ta xấu với người
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau"

Ngay cả giáo lý Phật giáo minh bạch thế mà nếu hành giả chấp thủ nó (chấp giới, chấp định, chấp tuệ, như kinh Xà Dụ trình bày) thì sẽ rơi ngay vào cảnh:

"Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau"

- Phật giáo, tiêu biểu như phẩm kinh Hạt Muối, Tương Ưng bộ kinh, bảo rằng người với tâm từ bi rộng lớn thì hầu như không chịu hậu quả của các việc làm nhỏ bị sai trái. Với Kiền thì Nguyễn Du xác định:

"Nhu nàng lấy hiếu làm trinh
Bụi nào cho đục được mình ấy vay" (3119-3120)

- Kinh Kim Cương Bát Nhã, một kinh nổi tiếng của Đại Thừa, thì nhìn mọi hiện hữu đều do duyên sinh, chúng là không có tự ngã, thực sự ở ngoài các giá trị cấu, tịnh, thiện, ác, thị, phi... chúng không thật sự gây trở ngại đến vấn đề tự do, giải thoát của con người. Trở ngại giải thoát là nằm ở tâm con người, ở lòng tham ái, chấp trước của con người. Tư tưởng này như là có chuyên âm hưởng của nó vào vắn thi:

"Duyên kia có phụ chi mình
Mà toan chia gánh chung tình làm đôi" (3989-3990)

- Với người Phật tử, khi tâm tham ái, chấp trước được khóa chặt, được kiểm soát, thì các hành động thân, khẩu, ý trở thành các hành động giải thoát hết thảy. Với Kiều, sau những ngày tháng đoạn trường thì:

"Từ ngày khép cửa phòng the
Chẳng tu thì cũng như tu mới là" (3107-3108)

- Người tu tập đạo Phật, đặc biệt là các bậc Thánh hữu học, dù tâm đã tỏ tường đạo lý, tỏ tường sự thật của mọi hiện hữu, nhưng tập quán sinh tử vẫn còn vương vấn thân sắc, có khi còn vương vấn cõi lòng. Nguyễn Du lại diễn đạt một tâm trạng của Kiều sao mà nghe như động đến tâm hồn của một thiền sư vậy, khi nhà thơ viết:

"Tiếc thay chút nghĩa cũ càng
Dù lia ngó ý, còn vương tơ lòng" (2241-2242)

- Nhưng khi mà thiền sư đã hắt đổ hết các vọng tưởng, đốt cháy hết sào, bi thì quả là giờ phút đại phúc, nghe như vừa dựng đứng dậy cả khung trời giải thoát, bởi vì bấy giờ thiền sư đã phá tan hết sương vô minh đã nhiều đời che khuất ngộ ý và làm tan hết mây dục vọng đã nhiều đời giăng bít trời tâm. Nguyễn Du đã chuyển qua Kiều một cảm xúc của thời kỳ hội ngộ như là cảm xúc của một thiền sư đang đối diện với giải thoát:

"Trời còn dễ có hôm nay
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời" (3121-3122)

Thơ của Nguyễn Du nghe ra vừa thơ vừa đạo suốt cả tâm sự Thúy Kiều. Nếu bạn tìm hiểu kỹ giáo lý nhà Phật rồi đọc lại thi phẩm tuyệt tác Kim Vân Kiều bạn sẽ bắt gặp rất nhiều, nhiều lắm, các vần thơ lồng ý đạo. Thi ca của thiên tài Nguyễn Du nhu hình thành một lúc hai bè nhạc: một bè của khúc đoạn trường, bè kia là âm vang của trí tuệ giải thoát./.

---o0o---

Sự Đóng Góp Vào Sự Nghiệp Dân Tộc Của Tư Tưởng Phật Học Đời Lý, Trần

Hai triều đại Lý, Trần là thời kỳ hùng mạnh, hưng vượng của Việt Nam. Vào thời ấy có nhiều danh Tăng xuất hiện thường cố vấn các việc triều chính như

các thiền sư Khuông Việt, Vạn Hạnh, Pháp Thuận, Không Lộ, Thảo Đường, Khô Đầu, Viên Chiếu, Thông Biện, Thường Chiếu, (đời Lý), Viên Chứng, Nhất Tông, Đại Đăng, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Pháp Loa, Huyền Quang, Bảo Phát, Tông Cảnh, (đời Trần). Các vua tôi đời Lý, Trần phần lớn sùng mộ và thông hiểu đạo Phật. Các vị vua chứng ngộ thiền đạo Phật giáo và nhiếp chính tài ba như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Đời Lý thì Bắc thắng Tông, Nam bình Chiêm; đời Trần thì ba lần đại thắng quân Nguyên Mông, đoàn quân xâm lược hung bạo đã đánh bại nhiều nước ở Châu Âu và Trung Hoa đương thời.

Tư tưởng chủ đạo của văn hóa Việt Nam thời Lý, Trần nổi bật là tư tưởng Phật học.

Về mặt quần chúng, Phật giáo đã để lại các ảnh hưởng sâu đậm qua các phần giáo lý phổ thông như:

- Ngũ giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu) thuộc giới học, được xây dựng trên căn bản lòng từ bi, tránh gây tổn hại đến trí tuệ và hạnh phúc của tự thân và của tha nhân.

- Thập thiện giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời thô ác, không nói lời phù phiếm m□ người, không nói hai lưỡi, không tham lam, không sân hận, không tà kiến) thuộc giới học mở rộng phạm vi của ngũ giới.

- Giáo lý nhân quả đến với quần chúng với ý nghĩa khái quát như: "ở hiền thì gặp lành", "gieo gió thì gặt bão", "gieo nhân gì gặt quả ấy", "sống gởi thác về", "sau đời sống này còn các đời sống khác tiếp nối", "ăn ở nhân đức thì có quả tốt trong hiện tại và mai sau, ăn ở độc ác thì đọa khổ"...

Niềm tin nhân quả bắt rễ sâu vào lòng quần chúng giúp quần chúng giữ mình sống lương thiện, tránh xa tham nhũng, móc ngoặc, lòng vị kỷ; yêu chuộng hòa bình, an lạc.

- Về giai tầng học thức, giáo lý định học của Phật giáo giúp quần chúng giữ tâm định tĩnh, sáng suốt trước các biến động của cuộc sống; giáo lý tuệ học soi sáng nhận thức chỉ hướng hành động tốt cho tự thân và xã hội.

- Đối với cấp lãnh đạo các triều đại, Phật giáo Việt Nam đã để lại một ảnh hưởng rất tích cực và to lớn mà bài khảo luận ngắn này sẽ điếm qua.

Sư Không Lộ (vị quốc sư đời Lý Thái Tông):

Trong bài thi cảm "Ngôn hoài" sư viết:

"Trạch đắc Long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư"

(Thơ văn Lý Trần, Viện khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1, 1977, tr 385)

Tạm dịch:

Chọn nơi địa thế đẹp mà ở
Vui thú tình quê quên sớm trưa
Có lần lên đỉnh núi cao
Kêu dài một tiếng lạnh không gian.

Chọn đất đẹp mà ở là ý nghĩa chọn địa thế thiên nhiên đẹp vừa là chọn nét đẹp của tư tưởng, tâm hồn. "hàn thái hư" như có nhà nghiên cứu sử đã bảo, là làm lạnh cái kiểu khí xung đố của phương Bắc. Chẳng những thế, quốc sư Không Lộ tự cái tên của sư là đã nói lên con đường sống vô ngã của Phật giáo Việt Nam; tiếng nói vô ngã của Phật giáo vốn làm tê lạnh các hệ tư tưởng nhị nguyên đầy ngã tính. Tiếng nói vô ngã ấy đã là nhân tố khơi dậy sức mạnh đoàn kết và tự cường của dân tộc làm công lạnh đoàn quân hung hãn Nguyên Mông.

Thiền sư Pháp Thuận (từ đời Lê Đại Hành qua Lý):

Sư có học vấn uyên bác, thường lui tới triều đình cố vấn các việc triều đình dưới đời Lê Đại Hành và Lý Thái Tổ. Khi vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước thịnh suy như thế nào sư đáp:

"Quốc tợ như đăng lạc
Nam thiền lý thái bình
Vô vi cư diện các
Xứ xứ tức đao binh" (Thơ Văn Lý Trần... tập 1, tr 204)

Tạm dịch:

Ngôi nước như dây quán
Trời Nam mở thái bình

Vô vi ngự cung điện
Đầy đó hết đao binh.

Lời đáp của sư biểu lộ một tầm nhìn xa về lịch sử báo hiệu cho biết đất nước đang đi vào thái bình thịnh trị, vừa khuyên nhà lãnh đạo nên có thái độ xử thế "vô vi". Vô vi theo Phật giáo, là tích cực làm lợi ích cho dân cho nước mà tâm không vướng mắc tư dục, không tham ái, không chấp thủ. Được vậy thì đất nước sẽ hưởng thái bình lâu dài bền vững.

Thái độ sống ấy chính thiền sư thực hiện và bộc lộ qua hai vãn thơ tiếp vãn vãn thơ của sứ Tàu Lý Giác: Lý Giác ngâm:

"Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha"

Sư tiếp:

"Bạch mao phôi lục thủy
Hồng trạo bãi tranh ba"

Tạm dịch:

Song song ngỗng một đôi
Ngưỡng mặt ngó ven trời
Lông trắng phôi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.

Đây là hình ảnh biểu tượng Phật giáo đi vào cuộc đời, tích cực giúp đời mà không vướng ngại, không vướng mắc đời, như lông trắng và chân hồng của đôi ngỗng trên dòng nước.

Thiền sư Vạn Hạnh, cố vấn vua Lý Thái Tổ:

Sư đã giáo dục Lý Công Uẩn mở ra cơ nghiệp nhà Lý, bài thơ của sư thường được các nhà nghiên cứu Văn học Phật giáo Việt Nam nhắc đến là:

Thị chúng:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi."

(Việt Nam PG sử lược, TT.Mật Thê, Minh Đức xuất bản, Huế, 1960, tr 120)

Tạm dịch:

Nói cho chúng Tăng biết:

Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi thu lại khô
Gẫm cơn suy thịnh lòng không sợ
Thịnh suy đầu cỏ hạt sương phôi.

Dưới mắt của thiền sư Vạn Hạnh, dòng đời thì vô thường thân người thì mỏng manh, vận hưng thịnh suy của xã hội cũng theo dòng nhân duyên ấy mà trôi chảy. Thấy rõ sự thật ấy, lòng sư thanh thản chấp nhận, không lo âu, sợ hãi. Do lòng không sợ hãi mà thiền sư tự tại hành xử việc đạo, việc đời, tích cực lo cho nước, cho dân.

Có ý kiến cho rằng cái nhìn vô ngã, vô thường là tiêu cực, đẩy đưa con người đến tâm lý bi quan, đến chủ trương hư vô hóa cuộc sống. Thực ra cái nhìn ấy có tác dụng ngược lại, nó giải phóng tâm lý cố chấp, vị kỷ, và mở ra tâm lý vị tha, không câu chấp, tâm lý bao dung và sáng tạo. Cái nhìn vô thường cũng thế, đưa đến thái độ tích cực chấp nhận cuộc sống trần thế, đánh thức dậy lòng nhân ái, không tham lam, không sân hận.

Thiền sư Thiên Lão (mất năm 1037):

Vua Lý Thái Tông mến mộ sư, một hôm đến viếng và mời sư ra cố vấn, vua hỏi:

"Sư ở đây bao lâu rồi?"

- Sư đáp:

"Chỉ biết ngày tháng này
Nào hay xuân thu qua".

(Đản tri kim nhật nguyệt,
Thùy thức cựu xuân thu).

(VNPG Sử luận, Nguyễn - Lang, 174, tr 175)

- Vua hỏi tiếp: "Sur ở đây hằng ngày làm gì?"

- Sur đáp:

"Trúc biết hoa vàng đâu phải cảnh ngoài
Trăng trong mây bạc hiện rõ hình"

("Túy trúc hình hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.")
(VNPG Sử luận, Nguyễn - Lang,...tr 239)

Lời đáp đã bộc hiện một tâm hồn sống không vướng bận các ý niệm về không gian hay thời gian, sống ngay trong hiện tại và tại đây, vì sự thật là chính cuộc đời này mà vắng bóng tâm vị kỷ, chấp ngã. Từ chỗ thấy ấy, các thiền sư vào đời tùy duyên giúp đời.

Vua Lý Thái Tông (1000 - 1054):

Nhà vua đã cho dựng chùa Diên Hựu (chùa một cột) với kiến trúc dân tộc: hoa sen nổi trên mặt hồ. Bấy giờ có 4 đại khí để lại cho xứ sở: Tháp Báo Thiên, Chuông Quy Điền, Đỉnh Phổ Minh, và Tượng Quỳnh Lâm.

Vua tỏ ngộ Phật lý. Dưới đây là bài thơ nói lên sự tỏ ngộ của vua:

"Bát nhã chân vô tông
Nhân không ngã diệt không
Quá hiện vị lai Phật
Pháp tánh bản tương đồng"
(Thơ văn Lý Trần,... Hà Nội, tập I, tr 242)

Tạm dịch:

Trí tuệ giải thoát là vô ngã
Người vô ngã ta cũng vô ngã
Chư Phật trong ba đời
Thể tánh đồng vô ngã.

Chỉ với những tâm thức nhuần thấm vô ngã mới dễ có thái độ sống phóng khoáng, không câu chấp sự tương, kiến giải, dễ phát tinh thần đoàn kết, hòa hợp, và lòng nhân ái vị tha.

Lý Thánh Tông (1054 - 1072):

Vị vua nhân ái, công minh, đã đại thắng quân Tống và bình định quân Chiêm. Vua đã lập Ý Lan, một thôn nữ, lên ngôi vị Thái Phi rồi Hoàng Hậu, và đã giao cho Thái Phi, quyền nhiếp chính (bấy giờ Ý Lan mới hơn 20 tuổi đời) lúc Vua cất quân phạt Chiêm.

Vua căn dặn Ý Lan, như là lời cảm nang để lại, rằng:

Điều quý mà trăm học được từ Phật giáo là: "Vạn biến như lôi, nhất tâm thiên định." (giữ tâm bất động giữa những cơn biến động. Lời căn dặn đã giúp Ý Lan thành công trong thời gian nhiếp chính.

Thời bấy giờ, Thái sư Lý Đạo Thành, nguyên soái Lý Thường Kiệt đều là những đại thần sùng Phật.

Thiền sư Ngô Ân:

Thiền sư Ngô Ân đã diễn đạt cùng một sở đắc như các thiền sư Lý Trần khác, nhưng diễn đạt với một ngôn ngữ riêng và đặt biệt:

"Diệu tính hư vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị càn"
(VNPG Sử luận, Nguyễn Lang,... tr 202)

Tạm dịch:

Thực tính là vô tính (như hư vô) khó nắm bắt
Nếu lẽ ấy thì đến không khó
Ngọc thiêu trên núi sắc thường tươi
Sen nở trên lò lửa mà vẫn thắm.

Những tư duy "logic" thì không đặt chân đến được các vần thơ trên. Những chủ trương cụ thể, thực tế theo lối chấp ngã hẹp hòi cũng trở nên xa lạ với lời lẽ của thiền sư Ngô Ân, nói riêng, và xa lạ với ngôn ngữ thiền Việt Nam nói chung. Những tư duy siêu hình theo kiểu siêu hình học phương Tây lại càng xa lạ hơn nữa đối với các vần thiền thi ấy.

Từ nhận thức vô ngã đó, người đời và các thiền sư rộng đường hành xử để đạt được mục tiêu đem lại an lạc, thái bình và hạnh phúc cho nhân dân, xứ sở, xây dựng con người và xã hội đầy tính người và tình người.

Thiền Sư Thông Biện và Thường Chiếu:

Theo tài liệu Phật giáo sử của Nguyễn Lang (VNPG Sử luận, tập I) hai vị thiền sư này muốn xiển dương con đường thật sự thiền định của Phật giáo Việt Nam, hai vị đã đặt Tịnh độ và Mật tông ngoài tập Thiền Uyển Tập Anh, ngoài hệ giáo lý truyền thống của Phật giáo Việt Nam. Điều đó gợi cho chúng ta một số suy nghĩ liên hệ đến các lý do suy vong, của thời cuối đời Lý và cuối đời Trần. Có một sự kiện lịch sử khiến chúng ta phải ưu tư là khi mà Tịnh độ tông và Mật tông phát triển mạnh cuối đời Lý và cuối đời Trần thì hầu như sức mạnh tự cứu tự lực, tự cường, tự tri bị khuất lấp, dân tộc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam từ đó đi lần vào suy yếu theo chiều suy tàn của hai triều đại ấy. Khi thái phi Ý Lan hỏi sư Thông Biện về gốc gác của Phật giáo Việt Nam, sư đã nêu rõ đạo Phật Việt Nam xuất hiện trước Phật giáo Trung Hoa. Ở đây có tiết ra một tình tự dân tộc từ những dẫn chứng sử liệu Phật giáo Việt Nam của sư Thông Biện.

Trần Thái Tông:

Khi nhà vua bỏ ngôi báu trốn vào núi Yên tử xuất gia, thiền sư Viên Chứng khuyên vua rằng: "Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta". Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó là Phật.... Đã làm vua thì không còn có thể theo ý riêng của mình được nữa. Phải lấy ý muốn của muôn dân làm ý muốn của mình, phải lấy lòng dân làm một lòng của mình. Nay dân muốn vua về, thì vua không về không được".

Vâng lãnh lời dạy của thiền sư, vua Thái Tông đã trở về vương vị, vừa nhiếp chính, vừa học, vừa tu niệm giải thoát. Vua là vị vua đầu tiên của Việt Nam phục vụ nhuần nhuyễn hai mặt đạo và đời, mở ra hướng đi cho Phật giáo Việt Nam.

Nội dung các tài liệu biên soạn của Trần Thái Tông, như Thiền Tông chỉ nam, Khóa Hư lục, Kim Cương tam muội kinh chú giải, Lục thời sám hối khoa nghi, Bình đẳng lễ sám văn, Thi tập, nêu rõ giáo lý rất truyền thống của Phật giáo là Giới, Định, Tuệ, Ba pháp ấn với cái nhìn rất thoáng của Đại thừa. Tiêu biểu như đoạn trích dẫn sau đây trong bài Phổ Khuyết Sắc Thân (Khóa Hư Lục):

"... Nếu chưa đạt tâm Phật, và ý Tổ thì trước hết phải trì giới niệm kinh. Đến khi đạt tới trình độ Phật cũng không mà Tổ cũng không thì còn giới nào cần trì, kinh nào cần niệm? Lúc đó thì dù cư trú trong thế giới ảo sắc mà thật ra là đã cư trú trong thế giới chân sắc, ở trong phàm thân mà kỳ thực đã ở trong pháp thân".

Trình độ thấy biết Phật cũng không mà Tổ cũng không là trình độ rời khỏi ý niệm về mọi ngã tướng đi vào chánh niệm chánh tướng vô ngã mà mỗi người có thể tự thể hiện trên đời này.

Tinh thần giáo lý cốt lõi được vua giới thiệu vẫn là vô ngã tướng, vô ngã tướng.

Tuệ Trung Thượng Sĩ:

Thượng sĩ là tướng đời Trần, sống đời sống gia đình, đặc pháp thiền với thiền sư Tiêu Diêu, về sau là bậc thầy dạy đạo thiền cho vua Trần Nhân Tôn. Qua tập Tuệ Trung Thượng sĩ Ngữ Lục, ngôn ngữ của Thượng Sĩ siêu việt, cao vời bậc hiện một sở chứng thâm trầm về thiền định và trí tuệ giải thoát.

Một vị Tăng hỏi Thượng Sĩ: "Thế nào là pháp thân thanh tịnh?" Thượng Sĩ đáp:

Ra vào đồng phân ngựa
Nghiên tâm vũng nước trâu"
(VNPG Sử luận.....tr 284)

Lời đáp là một ngôn ngữ thiền đánh thức vị Tăng. Pháp thân thanh tịnh thì vô ngã, ở ngoài ngôn ngữ diễn đạt. Hỏi hay trả lời về thực tướng vô ngã tướng sẽ rơi vào thế giới khái niệm của ngã tướng, ngã tướng làm cấu uế tâm thanh tịnh (chân tâm). Vì vậy, nên Thượng Sĩ bảo:

"Ra vào đồng phân ngựa
Nghiên tâm vũng nước trâu"

Vị Tăng hỏi tiếp: "làm thế nào để thể nhập?"

Sư đáp: "Bỏ hết khái niệm sạch, dơ thì tự khắc đó là pháp thân trong sạch".

Thượng sĩ đã chỉ rõ lối vào thực tướng cho vị Tăng là đơn giản buông bỏ các khái niệm về ngã tướng, ngã tính. Trên thực tế, để buông bỏ tập quán tư duy

hữu ngã, hành giả phải trải qua một chặng đường tu tập Giới, Định, Tuệ để loại trừ tham ái (dục ái, hữu ái, vô hữu ái).

Lời đáp trên của Thượng sĩ phù hợp chặt chẽ với lời dạy của đức Phật được kiết tập trong Nikàya và A-hàm, vừa gián tiếp giới thiệu vô ngã tướng qua một thứ ngô ngữ đầy sáng tạo.

Cuộc đời dung tục, tích cực, phóng khoáng và giải thoát của Thượng Sĩ là một sự biểu hiện của một tâm hồn giác ngộ vô ngã tướng ấy. Sở đắc, sở chứng của Thượng Sĩ đã được truyền thụ qua Vua Trần Nhân Tông, đệ nhất tổ của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

Trần Nhân Tông (1258 - 1335):

Vua Trần Nhân Tông ở ngôi vua từ năm 12 tuổi, đến năm 36 tuổi lên làm Thái Thượng Hoàng 5 năm rồi xuất gia được 10 năm thì tịch. Thời gian tại vị, vua cùng các danh tướng nhà Trần hai lần đại phá quân Nguyên - Mông xâm lược. Vua xuất gia tại chùa Hoa Yên, núi Yên Tử với đạo hiệu Hương Vân đầu đà, nhân dân thường tôn kính gọi sư là Điều Ngự Giác Hoàng. Điều Ngự mở ra dòng thiền Trúc Lâm Việt Nam và trở thành sơ Tổ Trúc Lâm.

Sinh thời Điều Ngự chủ trương thống nhất tam giáo (Phật-Lão-Nho) để thống nhất ý chí của toàn dân. Sư thần Ngô Sĩ Liên, đệ tử Nho học, cũng đã có nhận định rất tốt về Điều Ngự: "Nhân Tông trên thì thờ Tử Cung để tỏ đạo hiếu, dưới thì dùng người hiền lập nên võ công, nếu không phải là bậc nhân minh anh vũ thì sao được như thế?" (VNPG Sử luận, tr, 301)

Đời sống phạm hạnh của Điều Ngự thì nghiêm tịnh, nhưng tư tưởng thì rất phóng. Điều Ngự đã để lại nhiều sáng tác phẩm và tư tưởng Phật học Việt Nam đời Trần và cả cho nhiều thế kỷ Phật giáo Việt Nam về sau như:

- Thiền Lâm thiết chủ Ngữ Lục,
- Trúc Lâm Hậu Lục,
- Thạch Thất Mị Ngữ,
- Đại Hương Hải Ấn thi tập,
- Tăng già Toái sự,

- Cư Trần lạc đạo (thi):

"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên".
(VNPG Sử luận...tr, 316)

Tạm dịch:

Sống đời vui đạo hãy tùy duyên
Hễ đói thì ăn, mệt nghỉ liền
Châu báu trong nhà đừng chạy kiếm
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiên.

Theo kinh nghiệm chứng ngộ của Điều Ngự, với tâm vô trước (vô tâm) thì toàn thể cuộc đời là đạo. Tâm vô trước ấy là tâm thiên. Khi thiên tâm có mặt, thì toàn thể cuộc sống là thiên. Con đường đến với đạo, với thiên tâm là con đường quay trở về tự thân, trở về với tâm niệm vô chấp, vô ngã. Đây là tông chỉ của thiên định, và của thiên định Phật giáo Việt Nam, rất thiết thực và rất nhân bản.

Trước giờ viên tịch Điều Ngự nói lên bài kệ dạy chúng rất là truyền thống Phật giáo và rất duyên sinh:

"Nhất thế pháp bất sinh
Nhất thế pháp bất diệt
Nhược như như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi hữu".
(VNPG Sử luận...,tr,333)

Tạm dịch:

Mọi pháp đều không sinh
Mọi pháp đều không diệt
Nếu hiểu rõ như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Nào có đến, đi gì?"

Qua bài kệ thị tịch ấy, chúng ta hiểu rằng các ngã tướng (các pháp) đều do các nhân duyên mà sinh và do các nhân duyên mà diệt. Chỉ các nhân duyên đến hay đi, nào có mặt sự sinh diệt của các ngã tướng ấy. Thực pháp thì cũng vô minh vì nó vô ngã tướng. Nếu hiểu rõ hết thấy pháp đều là pháp giới duyên khởi thì liền thấy rõ pháp tánh và thấy pháp tánh là thấy Phật vậy.

Đối với Điều Ngự, và đối với các tu sĩ Phật giáo mà Điều Ngự mong ước các vị thấy rõ vô ngã pháp, thì sinh diệt không phải là vấn đề vướng bận. Vấn đề chính là sự liễu ngộ lẽ duyên sinh, vô ngã, liễu ngộ thực tướng, vô tướng.

Do liễu ngộ vô ngã mà lìa xa hết tham, sân, si lìa xa mọi nhân khổ đau, tự thân được hạnh phúc giải thoát ngay trong hiện tại. Do liễu ngộ vô ngã mà phát khởi tâm đại từ, đại bi cứu giúp trần thế. Do liễu ngộ vô ngã mà có thái độ vô chấp, dễ dàng hể hiện đoàn kết, thống nhất các dị biệt.

Trên đây là một số nét tư tưởng điển hình của Phật giáo Lý Trần. Nếu tiếp tục khảo cứu các công trình sáng tác, thi ca, kệ thiền khác của đời Trần Lý thì chúng ta sẽ tìm thấy cùng một nội dung tư tưởng ấy. Nội dung đó là sở đắc, sở chứng của các thiền sư. Sở đắc sở chứng của các thiền sư là sự sinh khởi trí tuệ nhận sự thật rằng mọi hiện hữu đều không có tự ngã. Vì sự thật chỉ có một, nên sở đắc, sở chứng chỉ một, dù được diễn đạt dưới nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau.

Tại đây, có ý kiến cho rằng dân tộc Việt nam đang mong chờ Phật giáo Việt Nam đóng góp cụ thể bằng tài sản, của cải, sức lực, kiến trúc, điêu khắc... hơn là các tư tưởng về vô ngã, từ bi và thiền định trừu tượng và siêu hình ấy.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng cái giá trị cao hơn những công trình kiến trúc, điêu khắc... là những gì mà các công trình ấy nói lên. Cái giá trị cao hơn những gì ấy đã được nói lên là chính thành quả mà xã hội thể hiện những gì ấy vào cuộc sống. Nhìn vào những thành quả Phật giáo Việt nam đã đóng góp vào lịch sử đời Lý, Trần chúng ta sẽ nhận ra giá trị tích cực cụ thể của cái những gì ấy.

Viết về chiến thắng quân Nguyên Mông đời Lý Trần, Viện sử học Hà Nội ghi:

- "Các cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo đã làm cho đất nước thân yêu của chúng ta nhiều lần xơ xác tiêu điều. Nhưng mỗi lần như vậy sức mạnh Việt nam lại trỗi dậy chiến thắng và phục hồi mọi giá trị văn hóa tinh thần và vật

chất, đưa dân tộc ta tiến lên những bước nhảy vọt kỳ diệu. Thời đại Lý, Trần là một trong những giai đoạn điển hình như vậy". (lời tựa của tập Xã hội Việt Nam thời Lý, Trần, Hà Nội, 1981)

- "Sự kiện lịch sử kỳ diệu ấy đã làm cho nhiều nhà sử học tiên bộ trên thế giới khi nghiên cứu về Việt Nam mong muốn làm sáng tỏ nguồn gốc nảy sinh ra chiến công lừng lẫy đó, tức là tìm xem nó đã nảy sinh ra trên một cơ sở kinh tế, xã hội nào? Nó là sản phẩm của một cuộc sống tinh thần, vật chất như thế nào?" (lời tựa của tập Xã hội Việt Nam thời Lý, Trần, Hà Nội, 1981)

Nếu kết luận rằng sức mạnh chiến thắng quân Nguyên Mông, thời Trần là sức mạnh vật chất, thì nhiều nước ở Châu Âu và nhà Tống (Trung Hoa) không có sức mạnh vật chất đó sao mà vẫn thảm bại trước quân Nguyên Mông?

Nếu nói sức mạnh đó là sức mạnh tinh thần của Nho, Lão thì đó là sức mạnh đích thực của nhà Tống tại sao nhà Tống lại đại bại trước đại quân Nguyên Mông?

Kết luận sau cùng về yếu tố quyết định chiến thắng quân Nguyên Mông thời Trần phải là sức mạnh tinh thần của Phật giáo Việt Nam. Hẳn nhiên là sức mạnh tinh thần ấy đi đôi với sức mạnh tinh thần dân tộc, cộng với sức mạnh quốc phòng và kinh tế của xã hội ta.

Đó là những gì mà bài viết thô thiển này muốn đề cập./.

---oOo---
HẾT